

QUYẾT ĐỊNH

V/V BAN HÀNH BẢNG GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY ĐỊNH VỀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất, số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Văn bản số 05/HĐND-TH ngày 06/01/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Bảng giá đất năm 2015;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 824/TTr-STNMT ngày 30/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các Bảng giá đất điều chỉnh:

1. Bảng giá đất ở tại nông thôn.
2. Bảng giá đất ở tại đô thị.
3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.
4. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 và Điều 10 bản Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Điều 7: Bổ sung Khoản 4 với nội dung như sau:

“4. Tỷ lệ % để xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này không áp dụng với các vị trí được điều chỉnh giá đất đối với đất ở trên cơ sở hệ số điều chỉnh giá đất”.

2. Điều 10: Khoản 3 Điều 10 được sửa đổi thành:

“3. Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ (trừ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp):”.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.
2. Các Bảng giá đất điều chỉnh ban hành kèm theo Quyết định này thay thế các Bảng giá đất tương ứng tại Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.
3. Các trường hợp kê khai và thực hiện nghĩa vụ tài chính đã được cơ quan tài nguyên và môi trường tiếp nhận hồ sơ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục xử lý theo quy định về giá đất tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT

CHỦ TỊCH**Nguyễn Hồng Diên**

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

MỤC LỤC

Thành phố Thái Bình

Bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình

Bảng 03 -1: Bảng giá đất ở tại đô thị thành phố Thái Bình

Bảng 04-1: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại nông thôn thành phố Thái Bình

Bảng 05-1: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại đô thị thành phố Thái Bình

Huyện Quỳnh Phụ

Bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn thuộc huyện Quỳnh Phụ

Bảng 03-2: Bảng giá đất ở tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài huyện Quỳnh Phụ

Bảng 04-2: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ

Bảng 05-2: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ

Huyện Kiến Xương

Bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn thuộc huyện Kiến Xương

Bảng 03-3: Bảng giá đất ở tại thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương

Bảng 04-3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương

Bảng 05-3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương

Huyện Đông Hưng

Bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng

Bảng 03-4: Bảng giá đất ở tại thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng

Bảng 04-4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng

Bảng 05-4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng

Huyện Tiền Hải

Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải

Bảng 03-5: Bảng giá đất ở tại thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải

Bảng 04-5: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải

Bảng 05-5: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Tiền Hải huyện Tiền Hải

Huyện Vũ Thư

Bảng 02-6: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư

Bảng 03-6: Bảng giá đất ở tại thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư

Bảng 04-6: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại nông thôn thuộc huyện Vũ Thư

Bảng 05-6: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư

Huyện Thái Thụy

Bảng 02-7: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy

Bảng 03 -7: Bảng giá đất ở tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy

Bảng 04-7: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại nông thôn huyện Thái Thụy

Bảng 05-7: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy

Huyện Hưng Hà

Bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà

Bảng 03-8: Bảng giá đất ở tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà

Bảng 04-8: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà

Bảng 05-8: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà

BẢNG 02 -1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)
ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1.1	XÃ ĐÔNG THỌ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ):			
	Từ giáp xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Dương huyện Đông Hưng	1.440	840	480
	Từ giáp thôn Thượng Đạt xã Đông Dương đến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ	2.500	840	480
	Từ giáp đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ đến Trường tiểu học xã Đông Thọ	2.000	840	480
	Từ giáp Trường tiểu học xã Đông Thọ đến Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	2.500	840	480
	Các đoạn còn lại	1.440	840	480
	Đường trục xã	1.200	840	480
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư mới	2.000		
	Đường trục thôn		840	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	360		
1.2	XÃ ĐÔNG HÒA			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	6.000	840	480
	Đường QL.10 (Tuyến tránh S1): Từ giáp đường QL.10 cũ đến giáp cầu Hòa Bình	4.800	840	480
	Đường trục xã:			
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến ngã tư nhà thờ Cát Đàm	3.500	840	480
	Từ ngã tư nhà thờ Cát Đàm đến giáp ngã ba vào khu dân cư tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	2.400	840	480
	Từ ngã ba vào khu đất tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa đến hết khu quy hoạch	3.000	840	480

	Từ giáp tuyến đường tránh S1 đến cống ông Độ	2.400	840	480
	Từ giáp cống ông Độ đến giáp ngã ba đầu xóm 2	3.500	840	480
	Các đoạn còn lại	2.000	840	480
	Đường trục thôn		840	
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Nam Hiệp Trung	2.400		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	360		
1.3	XÃ VŨ ĐÔNG			
	Khu vực 1			
	Đường Vành đai phía nam: Từ giáp xã Vũ Lạc đến thôn Trần Phú xã Vũ Đông	5.000	800	500
	Đường ĐH.20: Từ giáp Trạm bơm 3 Vũ Đông đến giáp xã Vũ Tây	1.440	840	480
	Đường trục xã:			
	Từ ngã ba ông Kiều đến Trạm y tế xã	2.500	840	480
	Từ giáp Trạm y tế xã đến ngã tư Chùa Bà	2.000	840	480
	Các đoạn còn lại	1.500	840	480
	Đường trục thôn		840	
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư thôn Hưng Đạo	2.500		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	360		
1.4	XÃ VŨ PHÚC			
	Khu vực 1			
	Đường Dẫn Khuê:			
	Từ giáp phường Phú Khánh đến nhà ông Hoàng Văn Thuận cuối thôn Phúc Khánh.	4.800	840	480
	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thuận cuối thôn Phúc Khánh đến giáp xã Trung An huyện Vũ Thư	3.000	840	480
	Đường trục xã:			
	Từ cầu đến đến hết ngã ba ông Nông	3.500	840	480
	Từ giáp ngã ba ông Nông đến ngã ba Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc	3.000	840	480
	Các đoạn còn lại	2.400	840	480
	Đường trục thôn		840	
	Khu quy hoạch dân cư thôn Phúc Khánh	3.000		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	360		
1.5	XÃ PHÚ XUÂN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư	4.800	960	600
	Phố Lý Bôn:			
	Từ giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân	7.800	960	600
	Từ giáp đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân đến đường Quách	8.400	960	600

	Đình Bảo			
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2 xã Phú Xuân	9.600	960	600
	Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp phố Lý Bôn đến sông giáp khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh	3.600	960	600
	Đường Trần Thị Dung (ngoài KCN): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	6.000	960	600
	Đường Trần Phú kéo dài (ngoài KCN):			
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường trục xã thuộc thôn Đại Lai 2	5.000	800	500
	Các đoạn còn lại	3.500	800	500
	Đường Kỳ Đồng kéo dài: Từ Giáp thôn Đại Lai 1 đến Giáp Sông Bạch	5.000	800	500
	Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cử đến sông Bạch.	6.000	800	500
	Đường ĐH.02 (Đường 2200 cũ):			
	Từ giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư đường QL.10 (Tuyến tránh S1)	4.800	960	600
	Từ giáp ngã tư đường QL.10 (Tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	1.800	960	600
	Đường trục xã:			
	Từ ngã ba Bưư điện xã Phú Xuân đến đường Trần Phú kéo dài.	4.000	960	600
	Từ giáp đường Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	3.500	960	600
	Các đoạn còn lại	1.800	960	600
	Đường trục thôn		960	
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha): Đường số 21 và đường số 03	4.000		
	Đường nội bộ quy hoạch khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)	3.500		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480		
1.6	XÃ TÂN BÌNH			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10 (Tuyến tránh S1): Từ giáp cầu Hòa Bình đến giáp xã Phú Xuân	4.800	960	600
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ giáp cầu Báng đến QL. 10 (tuyến tránh S1)	5.400	960	600
	Từ giáp QL.10 đến giáp xã Tân Phong huyện Vũ Thư	5.400	960	600
	Đường ĐH.02 (Đường 2200 cũ):			
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	1.800	960	600
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	2.400	960	600
	Đường trục xã	1.440	960	600
	Đường trục thôn		960	
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Tân Quán	2.000		
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà: Đường đôi	3.000		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480		
7	XÃ ĐÔNG MỸ			

	Khu vực 1			
	Đường Quốc lộ 10:			
	Từ giáp cầu Sa Cát đến giáp xã Đông Hòa	6.000	960	600
	Từ giáp xã Đông Hòa đến ngã tư Gia Lễ	6.000	960	600
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	6.000	960	600
	Đường Quốc lộ 39:			
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ	5.400	960	600
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	4.800	960	600
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ): Từ ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Dương, huyện Đông Hưng	1.800	840	480
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp phường Hoàng Diệu đến đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ	4.500		
	Đường trục xã	1.440	960	600
	Đường trục thôn		960	
	Khu tái định cư xã Đông Mỹ thôn Tổng Thỏ Nam:			
	Đường quy hoạch số 01 và số 05	3.500		
	Các đường nội bộ còn lại	2.400		
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư đất 5% dịch vụ xã Đông Mỹ (thôn An Lễ)	2.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480		
1.8	XÃ VŨ LẠC			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ): Từ giáp cầu Kim đến giáp xã Vũ Ninh huyện Kiến Xương	5.400	960	600
	Đường ĐH.15: Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ huyện Kiến Xương	3.000	960	600
	Đường Vành đai phía nam: Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Đông	5.000	960	600
	Đường trục xã	2.400	960	600
	Đường trục thôn		960	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480		
1.9	XÃ VŨ CHÍNH			
	Khu vực 1			
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp cầu Trắng đến giáp cầu Kim	8.400	960	600
	Phố Tôn Thất Tùng: Từ giáp phường Trần Lãm đến đường quy hoạch số 5 Trung tâm y tế	6.000		
	Đường Trần Lãm: Từ giáp phường Trần Lãm đến hết địa phận xã Vũ Chính	4.200	960	600
	Đường Vành đai phía nam:			
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp phố Lê Quý Đôn	7.200	960	600
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp đường Chu Văn An	6.000	960	600
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp phường Trần Lãm đến giáp xã Vũ Hội huyện Vũ Thư	6.000	960	600
	Đường trục xã	1.200	960	600

	Đường trục thôn		960	
	Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn	3.000		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	2.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	480		

BẢNG 03-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	II	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Long Hưng	5.500	2.400	1.200	960
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp	II	Cầu Bo	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	7.200	2.400	1.200	960
			Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Giáp khu dân cư tổ 40 thôn Nhật Tân Phường Hoàng Diệu	6.000	2.000	1.000	800
1.3	Đoạn cũ Đường Võ Nguyên Giáp	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Đường Long Hưng	7.200	2.400	1.200	960
1.4	Đường dẫn lên cầu vượt sông Trà Lý	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Giáp Đê Sông Trà Lý	6.000	2.000	1.000	800
1.5	Đường Long Hưng	II	Cầu Thái Bình	Hết ngã ba chợ đầu mối	7.200	2.400	1.200	960
			Giáp ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	6.000	2.400	1.200	960
1.6	Đường vào làng trẻ em SOS	II	Đường Long Hưng	Trường Cao đẳng nghề	5.000			
1.7	Đường 10C cũ	II	Cầu Bo	Đường Long Hưng	3.600	2.400	1.200	960
			Cầu Đổ (giáp chân đê)	Ngã ba (giáp nhà ông Mậu)	3.000	2.400	1.200	960
1.8	Đường Trần Quang Khải	II	Giáp Khách sạn Sông Trà	Cầu Thái Bình	4.800	4.200	3.600	2.400
			Đoạn còn lại		3.840	3.600	2.400	1.200
1.9	Phố Lý Thường Kiệt	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	14.400	4.800	3.600	2.400
			Phố Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	19.200	4.800	3.600	2.400
			Đường Ngô Quyền	Đường Trần Lãm	12.000	3.600	2.400	1.200
1.10	Đường Hoàng Văn Thái	II	Đường Trần Lãm	Cầu Trắng	10.200	3.000	2.400	1.200
1.11	Đường QL.10 cũ (đoạn qua nhà thờ Sa Cát)	II	Đường Long Hưng	Đường vào khu liên hiệp thể thao	3.000	2.400	1.200	960
1.12	Phố Hoàng Văn Thụ	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	13.800	4.800	3.600	2.400
1.13	Phố Hoàng Diệu	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	14.400	4.800	3.600	2.400
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	14.400	4.800	3.600	2.400
1.14	Phố Nguyễn Đình	II	Đường Lý Thái Tổ	Phố Đình Tiên	8.400	3.600	2.400	1.200

	Chính			Hoàng				
			Phố Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	12.600	6.000	4.800	3.600
1.15	Phố Nguyễn Du	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	13.200	4.800	3.600	2.400
1.16	Phố Phan Bội Châu	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	14.400	4.800	3.600	2.400
1.17	Phố Đỗ Lý Khiêm	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bò Xuyên	7.800	4.800	3.600	2.400
			Phố Bò Xuyên	Phố Lê Thánh Tông	6.000	4.800	3.600	2.400
1.18	Phố Bùi Quang Dũng	II	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	6.600	3.600	2.400	1.200
			Đường Quách Đình Bảo	Hết Khu dân cư cửa đình Nhân Thanh	6.000	3.600	2.400	1.200
1.19	Phố Lê Quý Đôn	II	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	10.800	3.600	2.400	1.200
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	15.600	4.800	3.600	2.400
			Phố Trần Thái Tông	Đường Trần Thánh Tông	33.600	6.000	4.800	3.600
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	21.600	6.000	4.800	3.600
			Phố Lê Đại Hành	Phố Đốc Đen	16.800	6.000	4.800	3.600
			Phố Đốc Đen	Đường Nguyễn Văn Năng	14.400	6.000	4.800	3.600
			Đường Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	12.000	3.600	2.400	1.200
			Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	9.600	3.600	2.400	1.200
1.20	Phố Nguyễn Công Trứ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	13.200	4.800	3.600	2.400
1.21	Phố Nguyễn Thái Học	II	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	19.200	4.800	3.600	2.400
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	16.800	4.800	3.600	2.400
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	13.200	4.200	3.000	1.800
1.22	Phố Trần Nhật Duật	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	13.200	4.800	3.600	2.400
			Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	10.800	4.800	3.600	2.400
1.23	Phố Ngô Bích Quang	II	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	12.000	4.800	3.600	2.400
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 01 phố Ngô Quang Bích	10.800	3.600	2.400	1.200
1.24	Phố Trần Khánh Dư	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	12.000	4.800	3.600	2.400
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	12.600	4.800	3.600	2.400
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 02 phố Trần Khánh Dư	10.800	4.800	3.600	2.400
1.25	Phố Hoàng Hoa Thám	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	15.600	4.800	3.600	2.400
1.26	Phố Lý Bôn	II	Cầu Báng	Hết khu dân cư tổ 2,	7.800	3.600	2.400	1.200

				tổ 4 phường Tiền Phong				
			Đường Quách Đình Bảo	Phố Bùi Sĩ Tiêm	9.600	3.600	2.400	1.200
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	14.400	4.800	3.600	2.400
			Phố Trần Thái Tông	Cầu Nè	22.800	4.800	3.600	2.400
			Cầu Nè	Phố Ngô Thì Nhậm	16.800	4.800	3.600	2.400
			Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	10.800	6.000	4.800	3.600
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	10.200	3.600	2.400	1.200
			Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	6.000	3.600	2.400	1.200
1.27	Phố Nguyễn Doãn Cừ (ngoài KCN)	II	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	4.800	3.600	2.400	1.200
1.28	Phố Đốc Nhưỡng	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	10.800	4.800	3.600	2.400
			Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	8.400	4.800	3.600	2.400
1.29	Đường Kim Đồng	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	8.400	4.800	3.600	2.400
1.30	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	8.400	4.800	3.600	2.400
1.31	Phố Trần Phú (ngoài KCN)	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Thái Tông	21.600	6.000	4.800	3.600
1.32	Phố Phạm Thế Hiển	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	9.600	5.000	4.000	3.000
			Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Thái Tông	9.600	6.000	4.800	3.600
1.33	Phố Ngô Văn Sở	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	7.200	3.600	2.400	1.200
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	5.400	3.600	2.400	1.200
1.34	Phố Trần Bình Trọng	II	Ngõ 171 đường Trần Thái Tông	Ngõ 445 đường Trần Thái Tông	9.600	6.000	4.800	3.600
1.35	Phố Lê Trọng Thứ	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	9.600	6.000	4.800	3.600
1.36	Phố Nguyễn Thành	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	9.600	6.000	4.800	3.600
1.37	Phố Chu Văn An	II	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	13.200	4.800	3.600	2.400
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lãm	9.600	6.000	3.600	2.400
1.38	Đường Kỳ Đồng (Ngoài KCN)	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Quang Trung	10.800	6.000	4.800	3.600
			Đường Lý Thái Tổ	Giáp khu dân cư tổ 47 phường Quang Trung	10.800	6.000	3.600	2.400
1.39	Phố Hoàng Công Chất	II	Cổng Trắng Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	10.800	3.600	2.400	1.200
			Phố Phan Bá Vành	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.500	3.000	2.000	1.000
1.40	Phố Nguyễn Tông	II	Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Lý Bôn	8.400	5.000	4.000	3.000

	Quai		Phố Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lâm	8.400	3.600	2.400	1.200
1.41	Đường Trần Đại Nghĩa	II	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thủ Độ	6.000			
1.42	Đường Trần Thị Dung	II	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Mậu Kiến	6.000			
1.43	Phố Ngô Gia Khảm (ngoài KCN)	II	Đường Hùng Vương	Phố Trần Thị Dung	6.000	3.600	2.400	1.200
1.44	Phố Quách Hữu Nghiêm	II	Đường giáp trạm biến áp số 01 phường Tiền Phong	Giáp di tích Nhân Thanh	3.000	2.400	1.800	1.200
			Di tích Nhân Thanh	Phố Lý Bôn	4.200	2.400	1.800	1.200
			Phố Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiền Phong	3.000	2.400	1.800	1.200
1.45	Đường Quách Đình Bảo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dũng	6.000	3.600	2.400	1.200
			Phố Bùi Quang Dũng	Phố Lý Bôn	6.600	3.600	2.400	1.200
1.46	Đường Trần Thủ Độ	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Bôn	9.600	3.600	2.400	1.200
			Phố Lý Bôn	Phố Nguyễn Doãn Cử	9.600	3.600	2.400	1.200
1.47	Phố Bùi Sĩ Tiêm	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	7.200	3.600	4.200	1.200
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	6.000	3.600	2.400	1.200
			Phố Lý Bôn	Phố Nguyễn Doãn Cử	6.600	3.600	2.400	1.200
1.48	Đường Hùng Vương	II	Phố Quang Trung	Phố Ngô Gia Khảm	9.600	3.600	2.400	1.200
			Phố Ngô Gia Khảm	Phố Nguyễn Mậu Kiến	8.400	3.600	2.400	1.200
			Phố Nguyễn Mậu Kiến	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	7.200	3.600	2.400	1.200
1.49	Đường Doãn Khuê	II	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	5.400	3.600	2.400	1.200
1.50	Phố Trần Thái Tông	II	Đường Hùng Vương	Cầu Phúc Khánh 2	14.400	3.600	2.400	1.200
			Cầu Phúc Khánh 2	Trạm điện 110KV (đường gom)	14.400	5.000	4.000	3.000
			Giáp trạm điện 110 KV (đường gom)	Phố Lý Bôn	20.400	6.000	4.800	3.600
			Phố Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	22.800	4.800	3.600	2.400
			Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	16.800	4.800	3.600	2.400
1.51	Phố Phạm Đôn Lễ	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	7.200	4.800	3.600	2.400
			Phố Ngô Quang Bích	Phố Lý Bôn	5.400	4.800	3.600	2.400
1.52	Phố Đặng Nghiêm	II	Phố Lê Quý Đôn	Ngõ 38 phố Bò Xuyên	14.400	4.800	3.600	2.400
			Giáp ngõ 38 phố Bò Xuyên	Phố Lý Thường Kiệt	9.600	4.800	3.600	2.400
1.53	Đường Lê Thánh Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Ngõ số 171 đường Trần Thái Tông	9.600	5.000	3.000	2.000

			Giáp ngõ số 171 đường Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thành	9.600	6.000	4.800	3.600
1.54	Đường Lê Thánh Tông	II	Phố Nguyễn Thành	Ngách 44/164 Quang Trung	6.000	4.800	3.600	2.400
			Giáp ngách 44/164 Quang Trung	Số nhà 786 cuối đường	4.000	3.600	3.000	2.400
1.54	Phố Phạm Ngũ Lão	II	Phố Trần Nhật Duật	Phố Lý Bôn	8.400	4.800	3.600	2.400
1.55	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	31.200	6.000	4.800	3.600
1.56	Phố Bò Xuyên	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	12.000	4.800	3.600	2.400
1.57	Đường Trần Nhân Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	6.000	4.000	3.000	2.000
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	10.800	5.000	3.000	2.000
			Phố Lý Bôn	Phố Trần Phú	10.800	6.000	3.600	2.400
			Phố Trần Phú	Ngõ giáp số nhà 457	7.200	6.000	4.800	3.600
			Ngõ giáp số nhà 457	Đường Kỳ Đồng	7.200	5.000	4.000	3.000
			Đường Kỳ Đồng	Hết điểm dân cư hiện có	4.000	3.500	2.500	1.500
1.58	Phố Trần Hưng Đạo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	24.000	4.800	3.600	2.400
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	28.800	6.000	4.800	3.600
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	31.200	6.000	4.800	3.600
			Phố Lý Bôn	Phố Trần Phú	20.400	6.000	4.800	3.600
			Phố Trần Phú	Đường Kỳ Đồng	19.000	6.000	4.800	3.600
1.59	Phố Lê Lợi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	30.000	6.000	4.800	3.600
			Phố Lý Bôn	Phố Đốc Nhượng	25.000	6.000	4.800	3.600
1.60	Phố Hai Bà Trưng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Ngã tư An Tập	29.400	6.000	4.800	3.600
1.61	Phố Máy Xay	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	12.000	4.800	3.600	2.400
1.62	Phố Quang Trung	II	Ngã tư An Tập	Cổng Trắng Quang Trung	24.000	4.800	3.600	2.400
			Cổng Trắng Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	21.600	4.800	3.600	2.400
			Đường Kỳ Đồng	Đường Hùng Vương	13.200	4.800	3.600	2.400
1.63	Phố Lương Thế Vinh	II	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	10.800	5.000	4.000	3.000
1.64	Đường Trần Thánh Tông	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	7.200	4.800	3.600	2.400
			Phố Lý Thường Kiệt	Cổng Trắng phường Quang Trung	9.600	4.800	3.600	2.400
1.65	Đường Lý Thái Tổ	II	Hợp tác xã Hiệp Hòa	Phố Lý Thường Kiệt	7.200	4.800	3.600	2.400
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Kỳ Đồng	9.600	4.800	3.600	2.400
			Phố Kỳ Đồng	Phố Chu Văn An	7.200	4.800	3.600	2.400
1.66	Đường Nguyễn Trãi	II	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	6.000	3.600	2.400	1.200
			Giáp Cầu Liên Cơ	Hết địa phận Thành phố	4.800	3.600	2.400	1.200

1.67	Phố Trần Quang Diệu	II	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thì Nhậm	7.200	4.800	3.600	2.400
			Phố Ngô Thì Nhậm	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	6.000	4.800	3.600	2.400
1.68	Phố Phan Bá Vành	II	Giáp Cầu Đen	Phố Chu Văn An	6.000	4.800	3.600	2.400
			Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	9.600	4.800	3.600	2.400
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Lý Bôn	8.400	4.800	3.600	2.400
1.69	Phố Lê Đại Hành	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	13.200	5.000	4.000	3.000
1.70	Đường Đinh Tiên Hoàng (bắc sông 3-2)	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	6.000	4.800	3.600	2.400
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	8.400	6.000	4.800	3.600
			Phố Lê Quý Đôn	Hết khu quy hoạch dân cư phường Kỳ Bá	8.400	6.000	4.800	3.600
			Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Phố Ngô Thì Nhậm	6.000	4.000	3.000	2.000
			Phố Ngô Thì Nhậm	Số nhà 222A	5.000	4.000	3.000	2.000
			Giáp Số nhà 222A	Phố Hoàng Công Chất	7.000	4.500	3.500	2.400
1.71	Đường Ngô Quyền	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	9.600	6.000	4.800	3.600
			Phố Lý Bôn	Phố Ngô Thì Nhậm	6.000	3.600	2.400	1.680
			Phố Ngô Thì Nhậm	Cuối đường	3.600	3.000	2.400	1.680
1.72	Phố Ngô Thì Nhậm	II	Cổng Trắng Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	8.400	4.000	3.000	2.000
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lãm	7.200	5.000	3.600	2.400
1.73	Phố Nguyễn Văn Năng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	10.800	6.000	4.800	3.600
			Phố Lê Quý Đôn	Giáp phố Nguyễn Tông Quai	9.000	4.000	3.000	2.000
1.74	Phố Đốc Đen	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	10.800	5.000	4.000	3.000
			Phố Lê Quý Đôn	Nghĩa trang nhân dân P. Trần Lãm	9.600	5.000	4.000	3.000
1.75	Phố Đồng Lôi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	7.200	4.000	3.000	2.000
1.76	Phố Nguyễn Danh Đới	II	Ngõ 01 giáp Sông Đình Cả	Phố Lý Thường Kiệt	6.000	3.600	2.400	1.680
1.77	Phố Phạm Huy Quang	II	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cả)	Phố Lý Thường Kiệt	4.800	3.600	2.400	1.680
1.78	Đường Trần Lãm	II	Giáp đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	7.200	3.600	2.400	1.680
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	7.200	3.600	2.400	1.680
			Phố Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	5.400	3.600	2.400	1.680
1.79	Phố Phạm Ngọc Thạch	II	Phố Lê Quý Đôn	Đường số 5 Khu trung tâm y tế	6.000			
1.80	Phố Hải Thượng Lãng Ông	II	Phố Lê Quý Đôn	Đường số 4 Khu trung tâm y tế	6.000			

1.81	Phố Tôn Thất Tùng	II	Đường gom Phố Lê Quý Đôn	Giáp xã Vũ Chính	6.000			
1.82	Phố Đào Nguyên Phổ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	9.600	4.800	3.600	2.400
1.83	Phố Nguyễn Bảo	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	8.400	4.800	3.600	2.400
1.84	Đường vào Khu liên hiệp thể thao	II	Đường Long Hưng	Khu liên hiệp thể thao	3.600			
1.85	Phường Trần Hưng Đạo	II	Đường nội bộ các khu đô thị		6.600			
			Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m		6.000			
1.86	Phường Trần Lãm	II	Đường nội bộ các khu đô thị; khu dân cư, tái định cư Trần Lãm (khu A, B, D); điểm dân cư, tái định cư giáp trường Mầm non số 2		6.000			
			Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng Trần Lãm; khu quy hoạch dân cư ao Rọc Mành, khu Ao cá tổ 7; đường quy hoạch nội bộ các khu dân cư còn lại rộng trên 5m		5.500			
1.87	Phường Bồ Xuyên	II	Khu quy hoạch dân cư Xí nghiệp Phường Đồng cũ; khu quy hoạch dân cư tại khu đất Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm cũ; đường quy hoạch nội bộ các khu dân cư còn lại rộng trên 5m		6.000			
1.88	Phường Kỳ Bá	II	Đường nội bộ các khu đô thị; khu dân cư thuộc khu Trung tâm Hành chính sau Ủy ban nhân dân phường Kỳ Bá; khu dân cư thuộc khu đất trường THPT Chuyên Thái Bình cũ		6.000			
			Các khu dân cư: tái định cư Đồng Lôi, tiếp giáp khu tái định cư Đồng Lôi, thuộc khu đất HTX Sông Trà cũ và khu dân cư, tái định cư Kỳ Bá; đường QH nội bộ các khu dân cư còn lại rộng trên 5m		5.500			
1.89	Phường Quang Trung	II	Đường nội bộ các khu đô thị; khu dân cư tại khu đất Trường THCS Tây Sơn cũ		6.000			
			Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và khu đất HTX Thủy tỉnh Trà Vinh cũ		5.500			
			Đường trục chính khu dân cư Petro - Thăng Long (đoạn từ Lý Thái Tổ đến đường Phan Bá Vành)		6.500			
			Đường QH nội bộ các khu dân cư còn lại rộng trên 5m		5.000			
1.90	Phường Đề Thám, Lê Hồng Phong	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m		6.000			
1.91	Đường Tiền Phong	II	Đường nội bộ các khu đô thị; khu dân cư giáp Trường THCS Tiền Phong		5.000			
			Khu quy hoạch dân cư cánh đồng Mện		4.800			
			Khu quy hoạch dân cư Cửa Đình		4.000			
			Đường nội bộ các khu QH dân cư còn lại rộng trên 5m		4.800			

1.92	Phường Hoàng Diệu	II	Khu quy hoạch dân cư thôn Duy Tân cũ, khu dân cư ngõ 67 đường Long Hưng (khu tái định cư Sa Cát)	4.500			
			Khu dân cư DC1, DC2, DC3 và khu QH dân cư Ao phe	5.000			
			Khu dân cư giáp Trường Cao đẳng nghề, Làng trẻ em SOS và khu tái định cư tổ 40	4.600			
1.92	Phường Hoàng Diệu	II	Đường nội bộ các khu QH dân cư còn lại rộng trên 5m	4.200			
			Đường đi xã Đông Hòa: Từ giáp đường Long Hưng (số nhà 692) đến giáp xa Đông Hòa	5.000			
1.93	Phường Phú Khánh	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	4.200			

BẢNG 04-1: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.1	XÃ ĐÔNG THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ):						
	Từ giáp xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Dương huyện Đông Hưng	600	350	200	720	420	240
	Từ giáp thôn Thượng Đạt xã Đông Dương đến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ	1.250	350	200	1.500	420	240
	Từ giáp đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ đến Trường tiểu học xã Đông Thọ	1.000	350	200	1.200	420	240
	Từ giáp Trường tiểu học xã Đông Thọ đến Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	1.250	350	200	1.500	420	240
	Các đoạn còn lại	600	350	200	720	420	240
	Đường trục xã	500	350	200	600	420	240
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Đường trục thôn		350			420	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
1.2	XÃ ĐÔNG HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	2.500	350	200	3.000	420	240
	Đường QL.10 (Tuyến tránh S1): Từ giáp đường QL.10 cũ đến giáp cầu Hòa Bình	2.000	350	200	2.400	420	240
	Đường trục xã:						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến ngã tư nhà thờ Cát Đàm	1.750	350	200	2.100	420	240
	Từ ngã tư nhà thờ Cát Đàm đến giáp ngã ba vào khu dân	1.000	350	200	1.200	420	240

	cư tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa						
	Từ ngã ba vào khu đất tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa đến hết khu quy hoạch	1.500	350	200	1.800	420	240
	Từ giáp tuyến đường tránh S1 đến cống ông Độ	1.000	350	200	1.200	420	240
	Từ giáp cống ông Độ đến giáp ngã ba đầu xóm 2	1.750	350	200	2.100	420	240
	Các đoạn còn lại	1.000	350	200	1.200	420	240
	Đường trục thôn		350			420	
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Nam Hiệp Trung	1.000			1.200		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
1.3	XÃ VŨ ĐÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường Vành đai phía nam: Từ giáp xã Vũ Lạc đến thôn Trần Phú xã Vũ Đông	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường ĐH.20: Từ giáp Trạm bơm 3 Vũ Đông đến giáp xã Vũ Tây	600	350	200	720	420	240
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba ông Kiều đến Trạm y tế xã	1.250	350	200	1.500	420	240
	Từ giáp Trạm y tế xã đến ngã tư Chùa Bà	1.000	350	200	1.200	420	240
	Các đoạn còn lại	750	350	200	900	420	240
	Đường trục thôn		350			420	
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư thôn Hưng Đạo	1.250			1.500		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
1.4	XÃ VŨ PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường Doãn Khuê:						
	Từ giáp phường Phú Khánh đến nhà ông Hoàng Văn thuần cuối thôn Phúc Khánh.	2.000	350	200	2.400	420	240
	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thuần cuối thôn Phúc Khánh đến giáp xã Trung An huyện Vũ Thư	1.500	350	200	1.800	420	240
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Đen đến hết ngã ba ông Nông	1.750	350	200	2.100	420	240
	Từ giáp ngã ba ông Nông đến ngã ba Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc	1.500	350	200	1.800	420	240
	Các đoạn còn lại	1.000	350	200	1.200	420	240
	Đường trục thôn		350			420	
	Khu quy hoạch dân cư thôn Phúc Khánh	1.500			1.800		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
1.5	XÃ PHÚ XUÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình	2.000	400	250	2.400	480	300

	đến giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư						
	Phố Lý Bôn:						
	Từ giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	3.250	400	250	3.900	480	300
	Từ giáp đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	3.500	400	250	4.200	480	300
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2 xã Phú Xuân	4.000	400	250	4.800	480	300
	Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp phố Lý Bôn đến sông giáp khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh	1.500	400	250	1.800	480	300
	Đường Trần Thị Dung (ngoài KCN): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường Trần Phú kéo dài (ngoài KCN):						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường trục xã thuộc thôn Đại Lai 2	2.500	400	250	3.000	430	300
	Các đoạn còn lại	1.750	400	250	2.100	480	300
	Đường Kỳ Đồng kéo dài: Từ Giáp thôn Đại Lai 1 đến Giáp Sông Bạch	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cử đến sông Bạch.	3.000	400	250	3.600	480	300
	Đường DH.02 (Đường 2200 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư đường QL.10 (Tuyến tránh S1)	2.000	400	250	2.400	480	300
	Từ giáp ngã tư đường QL.10 (Tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	750	400	250	900	480	300
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba Bưu điện xã Phú Xuân đến đường Trần Phú kéo dài.	2.000	400	250	2.400	480	300
	Từ giáp đường Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	1.750	400	250	2.100	480	300
	Các đoạn còn lại	750	400	250	900	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha): Đường số 21 và đường số 03	2.000			2.400		
	Đường nội bộ quy hoạch khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)	1.750			2.100		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
1.6	XÃ TÂN BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10 (Tuyến tránh S1): Từ giáp cầu Hòa Bình đến giáp xã Phú Xuân	2.000	400	250	2.400	480	300
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp cầu Báng đến QL. 10 (tuyến tránh S1)	2.250	400	250	2.700	480	300
	Từ giáp QL.10 đến giáp xã Tân Phong huyện Vũ Thư	2.250	400	250	2.700	480	300
	Đường DH.02 (Đường 2200 cũ):						

	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	750	400	250	900	480	300
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	1.000	400	250	1.200	480	300
	Đường trục xã	600	400	250	720	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Tân Quán	1.000			1.200		
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà: Đường đôi	1.500			1.800		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
1.7	XÃ ĐÔNG MỸ						
	Khu vực 1						
	Đường Quốc lộ 10:						
	Từ giáp cầu Sa Cát đến giáp xã Đông Hòa	2.500	400	250	3.000	480	300
	Từ giáp xã Đông Hòa đến ngã tư Gia Lễ						
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường Quốc lộ 39:						
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ	2.250	400	250	2.700	480	300
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	2.000	400	250	2.400	480	300
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hố): Từ ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Dương, huyện Đông Hưng	900	350	200	1.080	420	240
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp phường Hoàng Diệu đến đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ	2.250			2.700		
	Khu tái định cư xã Đông Mỹ thôn Tổng Thỏ Lam:						
	Đường quy hoạch số 01 và số 05	1.750			2.100		
	Các đường nội bộ còn lại	1.000			1.200		
	Đường trục xã	600	400	250	720	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư đất 5% dịch vụ xã Đông Mỹ (thôn An Lễ)	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
1.8	XÃ VŨ LẠC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ): Từ giáp cầu Kim đến giáp xã Vũ Ninh huyện Kiến Xương	2.250	400	250	2.700	480	300
	Đường ĐH.15: Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ huyện Kiến Xương	1.250	400	250	1.500	480	300
	Đường Vành đai phía nam: Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Đông	2.500			3.000		
	Đường trục xã	1.000	400	250	1.200	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		

1.9	XÃ VŨ CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp cầu Trắng đến giáp cầu Kim	3.500	400	250	4.200	480	300
	Phố Tôn Thất Tùng: Từ giáp phường Trần Lãm đến đường quy hoạch số 5 Trung tâm y tế	3.000			3.600		
	Đường Trần Lãm: Từ giáp phường Trần Lãm đến hết địa phận xã Vũ Chính	1.750	400	250	2.100	480	300
	Đường Vành đai phía nam:						
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp phố Lê Quý Đôn	3.000	400	250	3.600	480	300
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp đường Chu Văn An	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp phường Trần Lãm đến giáp xã Vũ Hội huyện Vũ Thư	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường trục xã	600	400	250	720	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn	1.500			1.800		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư còn lại	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		

BẢNG 05 - 1: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất kinh doanh				Giá đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	II	Đường V5 Nguyễn Giáp	Đường Long Hưng	2.750	1.000	500	480	3.300	1.200	640	640
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp	II	Cầu Bo	Nút giao ngã tư vào Quảng trường	3.600	1.000	500	400	4.320	1.200	640	480
			Nút giao ngã tư vào Quảng trường	Giáp khu dân cư tổ 40 thôn Nhật Tân Phường Hoàng Diệu	3.000	1.000	500	480	3.600	1.200	640	640
1.3	Đoạn cũ Đường Võ Nguyên Giáp	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Đường Long Hưng	3.600	1.000	500	480	4.320	1.200	640	640
1.4	Đường dẫn lên Cầu vượt sông Trà Lý	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Giáp Đê Sông Trà Lý	3.000	1.000	500	480	3.600	1.200	640	640
1.5	Đường Long Hưng	II	Cầu Thái Bình	Hết ngã ba chợ đầu mối	3.000	1.000	500	480	3.600	1.200	640	640

			Giáp ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	2.500	1.000	500	480	3.000	1.200	640	640
1.6	Đường vào làng trẻ em SOS	II	Đường Long Hưng	Trường Cao đẳng nghề	2.500				3.000			
1.7	Đường 10C cũ	II	Cầu Bo	Đường Long Hưng	1.500	1.000	500	480	1.800	1.200	640	640
			Cầu Đổ (giáp chân đê)	Ngã ba (giáp nhà ông Mậu)	1.250	1.000	500	480	1.500	1.200	640	640
1.8	Đường Trần Quang Khải	II	Giáp Khách sạn Sông Trà	Cầu Thái Bình	2.000	1.750	1.500	1.000	2.400	2.100	1.800	1.200
			Đoạn còn lại		1.600	1.500	1.000	500	1.920	1.800	1.200	640
1.9	Phố Lý Thường Kiệt	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
			Phố Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	8.000	2.000	1.500	1.000	9.600	2.400	1.800	1.200
			Đường Ngô Quyền	Đường Trần Lãm	5.000	1.500	1.000	500	6.000	1.800	1.200	640
1.10	Đường Hoàng Văn Thái	II	Đường Trần Lãm	Cầu Trắng	4.250	1.250	1.000	500	5.100	1.500	1.200	640
1.11	Đường QL.10 cũ (đoạn qua nhà thờ Sa Cát)	II	Đường Long Hưng	Đường vào khu liên hiệp thể thao	1.250	1.000	500	480	1.500	1.200	640	640
1.12	Phố Hoàng Văn Thụ	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	5.750	2.000	1.500	1.000	6.900	2.400	1.800	1.200
1.13	Phố Hoàng Diệu	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
1.14	Phố Nguyễn Đình Chính	II	Đường Lý Thái Tổ	Phố Đinh Tiên Hoàng	3.500	1.500	1.000	500	4.200	1.800	1.200	6.440
			Phố Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	5.250	2.500	2.000	1.500	6.300	3.000	2.400	1.800
1.15	Phố Nguyễn Du	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
1.16	Phố Phan Bội Châu	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
1.17	Phố Đỗ Lý Nguyên	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bò Xuyên	3.250	2.000	1.500	1.000	3.900	2.400	1.800	1.200
			Phố Bò Xuyên	Phố Lê Thánh Tông	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
1.18	Phố Bùi Quang Dũng	II	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	2.750	1.500	1.000	500	3.300	1.800	1.200	640
			Đường Quách Đình Bảo	Hết Khu dân cư cửa đình Nhân Thanh	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
1.19	Phố Lê Quý Đôn	II	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	4.500	1.500	1.000	500	5.400	1.800	1.200	640

			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	6.500	2.000	1.500	1.000	7.800	2.400	1.800	1.200
			Phố Trần Thái Tông	Đường Trần Thánh Tông	14.000	2.500	2.000	1.500	16.800	3.000	2.400	1.800
1.20	Phố Lê Quý Đôn	II	Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	9.000	2.500	2.000	1.500	10.800	3.000	2.400	1.800
			Phố Lê Đại Hành	Phố Đốc Đen	7.000	2.500	2.000	1.500	8.400	3.000	2.400	1.800
			Phố Đốc Đen	Đường Nguyễn Văn Năng	6.000	2.500	2.000	1.500	7.200	3.000	2.400	1.800
			Đường Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	5.000	1.500	1.000	500	6.000	1.800	1.200	640
			Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
1.20	Phố Nguyễn Công Trứ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
1.21	Phố Nguyễn Thái Học	II	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	8.000	2.000	1.500	1.000	9.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	7.000	2.000	1.500	1.000	8.400	2.400	1.800	1.200
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	5.500	1.750	1.250	750	6.600	2.100	1.500	900
1.22	Phố Trần Nhật Duật	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	4.500	2.000	1.500	1.000	5.400	2.400	1.800	1.200
1.23	Phố Ngô Quang Bích	II	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	5.000	2.000	1.500	1.000	6.000	2.400	1.800	1.200
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 01 phố Ngô Quang Bích	4.500	1.500	1.000	500	5.400	1.800	1.200	600
1.24	Phố Trần Khánh Dư	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	5.000	2.000	1.500	1.000	6.000	2.400	1.800	1.200
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	5.250	2.000	1.500	1.000	6.300	2.400	1.800	1.200
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 02 phố Trần Khánh Dư	4.500	2.000	1.500	1.000	5.400	2.400	1.800	1.200
1.25	Phố Hoàng Hoa Thám	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	6.500	2.000	1.500	1.000	7.800	2.400	1.800	1.200
1.26	Phố Lý Bôn	II	Cầu Báng	Hết khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong	3.250	1.500	1.000	500	3.900	1.800	1.200	640
			Đường Quách Đình Bảo	Phố Bùi Sĩ Tiêm	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200

1.26	Phố Lý Bôn	II	Phố Trần Thái Tông	Cầu Nè	9.500	2.000	1.500	1.000	11.400	2.400	1.800	1.200
			Cầu Nè	Phố Ngô Thị Nhậm	7.000	2.000	1.500	1.000	8.400	2.400	1.800	1.200
			Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	4.250	1.500	1.000	500	5.100	1.800	1.200	640
			Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
1.27	Phố Nguyễn Doãn Cử (ngoài KCN)	II	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	2.000	1.500	1.000	500	2.400	1.800	1.200	640
1.28	Phố Đốc Nhưỡng	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	4.500	2.000	1.500	1.000	5.400	2.400	1.800	1.200
			Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.29	Đường Kim Đồng	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.30	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.31	Phố Trần Phú (ngoài KCN)	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Thái Tông	9.000	2.500	2.000	1.500	10.800	3.000	2.400	1.800
1.32	Phố Phạm Thế Hiển	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
			Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Thái Tông	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.33	Phố Ngô Văn Sở	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	3.000	1.500	1.000	500	3.600	1.800	1.200	640
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	2.250	1.500	1.000	500	2.700	1.800	1.200	640
1.34	Phố Trần Bình Trọng	II	Ngõ 171 đường Trần Thái Tông	Ngõ 445 đường Trần Thái Tông	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.35	Phố Lê Trọng Thứ	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.36	Phố Nguyễn Thành	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.37	Phố Chu Văn An	II	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lãm	4.000	2.500	1.500	1.000	4.800	3.000	1.800	1.200
1.38	Đường Kỳ Đồng (ngoài KCN)	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Quang Trung	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
			Đường Lý Thái Tổ	Giáp khu dân cư tổ 47 phường	4.500	2.500	1.500	1.000	5.400	3.000	1.800	1.200

				Quang Trung								
1.39	Phố Hoàng Công Chất	II	Cổng Trắng Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	4.500	1.500	1.000	500	5.400	1.800	1.200	640
			Phố Phan Bá Vành	Đường Đình Tiên Hoàng	3.250	1.500	1.000	500	3.900	1.800	1.200	640
1.40	Phố Nguyễn Tông Quai	II	Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Lý Bôn	3.500	2.500	2.000	1.500	4.200	3.000	2.400	1.800
			Phố Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lãm	3.500	1.500	1.000	500	4.200	1.800	1.200	640
1.41	Đường Trần Đại Nghĩa	II	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thủ Độ	3.000				3.600			
1.42	Trần Thị Dung	II	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Mậu Kiến	3.000				3.600			
1.43	Phố Ngô Gia Khảm (ngoài KCN)	II	Đường Hùng Vương	Phố Trần Thị Dung	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
1.44	Phố Quách Hữu Nghiêm	II	Đường giáp trạm biến áp số 01 phường Tiền Phong	Giáp di tích Nhân Thanh	1.250	1.000	750	500	1.500	1.200	900	640
			Di tích Nhân Thanh	Phố Lý Bôn	1.750	1.000	750	500	2.100	1.200	900	640
			Phố Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiền Phong	1.250	1.000	750	500	1.500	1.200	900	640
1.45	Đường Quách Đình Bảo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dững	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
			Phố Bùi Quang Dững	Phố Lý Bôn	2.750	1.500	1.000	500	3.300	1.800	1.200	640
1.46	Đường Trần Thủ Độ	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Bôn	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
			Phố Lý Bôn	Phố Nguyễn Doãn Cử	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
1.47	Phố Bùi Sĩ Tiêm	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	3.000	1.500	1.000	500	3.600	1.800	1.200	640
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
			Phố Lý Bôn	Phố Nguyễn Doãn Cử	2.750	1.500	1.000	500	3.300	1.800	1.200	640
1.48	Đường Hùng Vương	II	Phố Quang Trung	Phố Ngô Gia Khảm	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
			Phố Ngô Gia Khảm	Phố Nguyễn Mậu Kiến	3.500	1.500	1.000	500	4.200	1.800	1.200	640
			Phố Nguyễn Mậu Kiến	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	3.000	1.500	1.000	500	3.600	1.800	1.200	640
1.49	Đường Doãn Khuê	II	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	2.250	1.500	1.000	500	2.700	1.800	1.200	640
1.50	Phố Trần	II	Đường Hùng	Cầu Phúc	6.000	1.500	1.000	500	7.200	1.800	1.200	640

	Thái Tông		Vương	Khánh 2								
			Cầu Phúc Khánh 2	Trạm điện 110KV (đường gom)	6.000	2.500	2.000	1.500	7.200	3.000	2.400	1.800
			Giáp trạm điện 110 KV (đường gom)	Phố Lý Bôn	8.500	2.500	2.000	1.500	10.200	3.000	2.400	1.800
			Phố Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	9.500	2.000	1.500	1.000	11.400	2.400	1.800	1.200
			Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	7.000	2.000	1.500	1.000	8.400	2.400	1.800	1.200
1.51	Phố Phạm Đôn Lễ	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Ngô Quang Bích	Phố Lý Bôn	2.250	2.000	1.500	1.000	2.700	2.400	1.800	1.200
1.52	Đường Lê Thánh Tông	II	Phố Lê Quý Đôn	Ngõ 38 phố Bồ Xuyên	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
			Giáp ngõ 38 phố Bồ Xuyên	Phố Lý Thường Kiệt	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200
1.53	Đường Lê Thánh Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Ngõ số 171 đường Trần Thái Tông	4.000	2.500	1.500	1.000	4.800	3.000	1.800	1.200
			Giáp ngõ số 171 đường Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thành	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
			Phố Nguyễn Thành	Ngách 44/164 Quang Trung	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
			Giáp ngách 44/164 Quang Trung	Số nhà 786 cuối đường	2.000	1.800	1.500	1.200	2.400	2.160	1.800	1.440
1.54	Phố Phạm Ngũ Lão	II	Phố Trần Nhật Duật	Phố Lý Bôn	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.55	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	13.000	2.500	2.000	1.500	15.600	3.000	2.400	1.800
1.56	Phố Bồ Xuyên	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	5.000	2.000	1.500	1.000	6.000	2.400	1.800	1.200
1.57	Đường Trần Nhân Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	4.500	2.500	1.500	1.000	5.400	3.000	1.800	1.200
			Phố Lý Bôn	Phố Trần Phú	4.500	2.500	1.500	1.000	5.400	3.000	1.800	1.200
			Phố Trần Phú	Ngõ giáp số nhà 457	3.000	2.500	2.000	1.500	3.600	3.000	2.400	1.800
			Ngõ giáp số nhà 457	Đường Kỳ Đồng	3.000	1.750	1.250	750	3.600	2.100	1.500	900
			Đường Kỳ Đồng	Hết điểm dân cư hiện có	2.000	1.750	1.250	750	2.400	2.100	1.500	900
1.58	Phố Trần Hưng Đạo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	12.000	2.000	1.500	1.000	14.400	2.400	1.800	1.200

			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	12.000	2.500	2.000	1.500	14.400	3.000	2.400	1.800
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	13.000	2.500	2.000	1.500	15.600	3.000	2.400	1.800
			Phố Lý Bôn	Phố Trần Phú	8.500	2.500	2.000	1.500	10.200	3.000	2.400	1.800
			Phố Trần Phú	Đường Kỳ Đồng	9.500	2.500	2.000	1.500	11.400	3.000	2.400	1.800
1.59	Phố Lê Lợi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	15.000	2.500	2.000	1.500	18.000	3.000	2.400	1.800
			Phố Lý Bôn	Phố Đốc Nhưỡng	12.500	2.500	2.000	1.500	15.000	3.000	2.400	1.800
1.60	Phố Hai Bà Trưng		Phố Lý Thường Kiệt	Ngã tư An Tập	12.250	2.500	2.000	1.500	14.700	3.000	2.400	1.800
1.61	Phố Máy Xay	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	5.000	2.000	1.500	1.000	6.000	2.400	1.800	1.200
1.62	Phố Quang Trung	II	Ngã tư An Tập	Cổng Trắng Quang Trung	10.000	2.000	1.500	1.000	12.000	2.400	1.800	1.200
			Cổng Trắng Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	9.000	2.000	1.500	1.000	10.800	2.400	1.800	1.200
			Đường Kỳ Đồng	Đường Hùng Vương	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
1.63	Phố Lương Thế Vinh	II	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
1.64	Đường Trần Thánh Tông	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Lý Thường Kiệt	Cổng Trắng phường Quang Trung	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200
1.65	Đường Lý Thái Tổ	II	Hợp tác xã Hiệp Hòa	Phố Lý Thường Kiệt	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Kỳ Đồng	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200
			Phố Kỳ Đồng	Phố Chu Văn An	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
1.66	Đường Nguyễn Trãi	II	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	600
			Giáp Cầu Liên Cơ	Hết địa phận Thành phố	2.000	1.500	1.000	500	2.400	1.800	1.200	600
1.67	Phố Trần Quang Diệu	II	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thị Nhậm	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Ngô Thị Nhậm	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
1.68	Phố Phan Bá Vành	II	Giáp Cầu Đen	Phố Chu Văn An	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
			Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Lý Bôn	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.69	Phố Lê Đại Hành	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	5.500	2.500	2.000	1.500	6.600	3.000	2.400	1.800

1.70	Đường Đình Tiên Hoàng (bắc sông 3-2)	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	3.500	2.500	2.000	1.500	4.200	3.000	2.400	1.800
			Phố Lê Quý Đôn	Hết khu quy hoạch dân cư phường Kỳ Bá	3.500	2.500	2.000	1.500	4.200	3.000	2.400	1.800
			Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Phố Ngô Thị Nhậm	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Ngô Thị Nhậm	Số nhà 222A	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
			Giáp Số nhà 222A	Phố Hoàng Công Chất	3.500	2.250	1.750	1.200	4.200	2.700	2.100	1.440
1.71	Đường Ngô Quyền	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
			Phố Lý Bôn	Phố Ngô Thị Nhậm	2.500	1.500	1.000	700	3.000	1.800	1.200	840
			Phố Ngô Thị Nhậm	Cuối đường	1.500	1.250	1.000	700	1.800	1.500	1.200	840
1.72	Phố Ngô Thị Nhậm	II	Cổng Tráng Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lãm	3.000	2.500	1.500	1.000	3.600	3.000	1.800	1.200
1.73	Phố Nguyễn Văn Năng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
			Phố Lê Quý Đôn	Giáp phố Nguyễn Tông Quai	4.500				5.400			
1.74	Phố Đốc Đen	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
			Phố Lê Quý Đôn	Nghĩa trang nhân dân P. Trần Lãm	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.75	Phố Đồng Lôi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
1.76	Phố Nguyễn Danh Đới	II	Ngõ 01 giáp Sông Đình Cả	Phố Lý Thường Kiệt	2.500	1.500	1.000	700	3.000	1.800	1.200	840
1.77	Phố Phạm Huy Quang	II	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cả)	Phố Lý Thường Kiệt	2.000	1.500	1.000	700	2.400	1.800	1.200	840
1.78	Đường Trần Lãm	II	Giáp đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	3.000	1.500	1.000	700	3.600	1.800	1.200	840
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	3.000	1.500	1.000	700	3.600	1.800	1.200	840
			Phố Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	2.250	1.500	1.000	700	2.700	1.800	1.200	840
1.79	Phố Phạm Ngọc Thạch	II	Phố Lê Quý Đôn	Đường số 5 Khu trung tâm Y tế	3.000				3.600			
1.80	Phố Hải	II	Phố Lê Quý	Đường số 4	3.000				3.600			

	Thượng Lăng Ông		Đôn	Khu trung tâm y tế								
1.81	Phố Tôn Thất Tùng	II	Đường gom Phố Lê Quý Đôn	Giáp xã Vũ Chính	3.000				3.600			
1.82	Phố Đào Nguyễn Phổ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200
1.83	Phố Nguyễn Bảo	II	Phố Hai Bà Trung	Đường Trần Thánh Tông	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.84	Đường vào Khu liên hiệp thể thao	II	Đường Long Hưng	Khu liên hiệp thể thao	1.500				1.800			
1.85	Phường Trần Hưng Đạo	II	Đường nội bộ các khu đô thị		2.750				3.300			
			Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m		3.000				3.600			
1.86	Phường Trần Lãm	II	Đường nội bộ các khu đô thị; khu dân cư, tái định cư Trần Lãm (khu A, B, D); điểm dân cư, tái định cư giáp trường Mầm non số 2		2.500				3.000			
			Đường quy hoạch nội bộ khu cư rộng trên 5m; khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng Trần Lãm; khu quy hoạch dân cư ao Rọc Mành, khu Ao cá tổ 7		2.500				3.000			
1.87	Phường Bồ Xuyên	II	Đường quy hoạch nội bộ khu dân cư rộng trên 5m; khu quy hoạch dân cư Xí nghiệp Phường Đông cũ		2.500				3.000			
			Khu quy hoạch dân cư tại khu đất Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm cũ		2.500				3.000			
1.88	Phường Kỳ Bá	II	Đường nội bộ các khu đô thị; khu dân cư thuộc khu Trung tâm Hành chính sau Ủy ban nhân dân phường Kỳ Bá; khu dân cư thuộc khu đất trường THPT Chuyên Thái Bình cũ		2.500				3.000			
			Đường quy hoạch nội bộ khu dân cư rộng trên 5m; khu dân cư thuộc tái định cư, công trình công cộng và tái định cư Đồng Lôi; khu dân cư thuộc khu đất HTX Sông Trà cũ và khu dân cư, tái định cư Kỳ Bá		2.500				3.000			
1.89	Phường Quang Trung	II	Đường nội bộ các khu đô thị; khu dân cư tại khu đất Trường THCS Tây Sơn cũ		2.500				3.000			
			Đường quy hoạch nội bộ khu dân cư rộng trên 5m		2.500				3.000			

			Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và khu đất HTX Thủy tỉnh Trà Vinh cũ	2.500				3.000			
			Đường trục chính khu dân cư Petro - Thăng Long (đoạn từ Lý Thái Tổ đến đường Phan Bá Vành)	3.250				3.900			
1.90	Phường Đề Thám, Lê Hồng Phong	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	2.500				3.000			
1.91	Đường Tiền Phong	II	Đường nội bộ các khu đô thị; khu dân cư giáp Trường THCS Tiền Phong	2.500				3.000			
			Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m và khu cánh đồng Mện	2.000				2.400			
			Khu quy hoạch dân cư Cửa Đình	2.000				2.400			
1.92	Phường Hoàng Diệu	II	Khu quy hoạch dân cư thôn Duy Tân cũ, khu dân cư ngõ 67 đường Long Hưng (khu tái định cư)	2.000				2.400			
			Khu dân cư DC 1, DC2, DC3 và khu quy hoạch dân cư Ao phe	2.500				3.000			
			Khu dân cư giáp Trường Cao đẳng nghề, Làng trẻ em SOS và khu tái định cư tổ 40	2.000				2.400			
			Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	2.000				2.400			
			Đường đi xã Đồng Hòa: Từ giáp đường Long Hưng (số nhà 692) đến giáp xã Đồng Hòa	2.500				3.000			
1.93	Phường Phú Khánh	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	1.750				2.100			

BẢNG 02 - 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày (20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2.1	XÃ QUỲNH NGỌC			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452:			
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc	1.200	400	300
	Từ trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc đến cổng ông Trầm	1.800	400	300
	Từ giáp cổng ông Trầm đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	2.400	400	300
	Đường trục xã:			

	Từ Chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	960	400	300
	Từ giáp Chợ Cầu đi Tân Mỹ	960	400	300
	Đoạn còn lại	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.2	XÃ QUỲNH HOÀNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Giao đến giáp xã Quỳnh Lâm (Đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm)	600	400	300
	Đường ĐH.78: Từ dốc An Lộng (giáp ĐH.79) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoàng	720	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.3	XÃ QUỲNH LÂM			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Lâm	600	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.4	XÃ QUỲNH KHÊ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	960	400	300
	Đường ĐH.74A: Từ giáp đường ĐT.452 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Khê	720	400	300
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	720	400	300
	Các đoạn còn lại	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.5	XÃ QUỲNH GIAO			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.396B:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến đường rẽ vào thôn Sơn Đồng	3.000	400	300
	Từ giáp đường rẽ vào thôn Sơn Đồng đến Bưu điện bến Hiệp (đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Giao)	2.000	400	300
	Từ giáp Bưu điện bến Hiệp đến giáp đê (bến Hiệp)	2.000	400	300
	Đoạn dẫn vào cầu Hiệp từ đường rẽ vào thôn Sơn Đồng đến chân cầu Hiệp	3.000	400	300
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	960	400	300
	Đường ĐH.77: Từ giáp ĐT.452 (Cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	720	400	300
	Đường trục xã	600	400	300

	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.6	XÃ QUỲNH HOA			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hồng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoa	960	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.7	XÃ QUỲNH MINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.75: Từ cầu Sành giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Thọ	960	400	300
	Đường ĐH.75B: Từ giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp Đường ĐH.76	960	400	300
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Hải (đi xã An Thái) đến giáp xã An Hiệp	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.8	XÃ QUỲNH THỌ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.75:			
	Từ giáp xã Quỳnh Minh đến cầu Vược (giáp xã An Hiệp)	960	400	300
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến giáp đê sông Luộc	960	400	300
	Đường ĐH.75B: Từ giáp đường ĐH.75 đến giáp xã Quỳnh Minh	960	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.9	XÃ QUỲNH HỒNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.396B:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến ngã tư chợ cống (giáp ĐH.75A)	2.500	400	300
	Từ ngã tư Chợ cống đến ngã ba đường vào thôn La Vân	3.000	400	300
	Từ giáp ngã ba đường vào thôn La Vân đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	2.400	400	300
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp ngã ba đường 396B	3.000	400	300
	Đường ĐT.452:			
	Từ giáp chợ Huyện đến ngã ba (cầu sang xã Quỳnh Mỹ)	3.000	400	300
	Từ giáp ngã ba (cầu sang Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	1.200	400	300
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải	3.360	400	300
	Đường ĐH.75: Từ giáp đường ĐT.396B đến cầu Sành giáp xã Quỳnh Minh	1.200	400	300
	Đường ĐH.75A:			
	Từ cống La Vân đến ngã tư Lang Trì	1.800	400	300

	Từ ngã tư Lang trì đến giáp xã Quỳnh Hoa	1.200	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp Ngân hàng Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	1.440	400	300
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	1.200	400	300
	Đoạn còn lại	960	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.10	XÃ QUỲNH HẢI			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng (cầu thôn Đoàn Xá) đến nhà ông Chiến thôn An Phú	3.000	400	300
	Từ giáp nhà ông Chiến đến nhà ông Khương thôn An Phú	2.400	400	300
	Từ giáp nhà ông Khương thôn An Phú đến giáp xã Quỳnh Hội	2.160	400	300
	Đường ĐT.396B: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hưng đến giáp địa phận xã Quỳnh Hồng	2.500	400	300
	Đường DH.76: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Minh	960	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (đường qua Hội Người mù) đến cống Cổ Hải thôn Lê Xá	1.800	400	300
	Từ cống Cổ Hải thôn Lê Xá đến trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải	720	400	300
	Từ giáp Trường trung học cơ sở Quỳnh Hải đến chợ Đó	1.200	400	300
	Đoạn còn lại	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.11	XÃ QUỲNH CHÂU			
	Khu vực 1			
	Đường DH.74: Từ giáp xã Quỳnh Sơn đến giáp xã Quỳnh Nguyên	720	400	300
	Đường DH.81: Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Châu	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.12	XÃ QUỲNH SƠN			
	Khu vực 1			
	Đường DH.74: Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu	840	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.13	XÃ QUỲNH NGUYÊN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến Trạm bơm số 1	2.400	400	300

	Từ giáp Trạm bơm số 1 đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	1.200	400	300
	Đường ĐH.80: Từ giáp đường ĐT.455 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Nguyên	960	400	300
	Đường ĐH.81: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu (đường đi Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Châu)	1.200	400	300
	Đường ĐH.74: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu	720	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.14	XÃ QUỲNH MỸ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến cầu Quỳnh Mỹ	3.600	400	300
	Từ giáp cầu Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Bảo	2.400	400	300
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến giáp đường ĐT.455	720	400	300
	Trục đường đi qua khu dân Cư Mỹ Hà (ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	2.400		
	Đường trục xã:			
	Từ giáp ĐT.455 (ngã ba Quỳnh Mỹ) đến nhà ông Vôn thôn Hải Hà	960	400	300
	Đoạn còn lại.	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.15	XÃ QUỲNH HƯNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Quỳnh Hải	2.500	400	300
	Đường ĐT.396B (cũ):			
	Từ ngã ba giáp đường ĐT.396B đến đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã	2.400	400	300
	Từ giáp đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp thị trấn Quỳnh Côi	3.000	400	300
	Đường ĐH.74: Từ giáp ĐT.369B đến cầu Trung Đoàn	720	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.16	XÃ QUỲNH TRANG			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp địa phận xã Đô Lương, huyện Đông Hưng đến giáp địa phận xã Quỳnh Xá	2.500	400	300
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Đông Hải đến hết địa phận xã Quỳnh Trang	2.500	400	300
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ giáp xã Đông Hải đến giáp ĐT.396B (ngã ba Cầu chéo)	2.000	400	300
	Đường ĐH.83: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang	960	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		

2.17	XÃ QUỲNH BẢO			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	2.400	400	300
	Đường ĐH.74: Từ giáp cầu Trung Đoàn đến giáp xã Quỳnh Mỹ	600	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.18	XÃ QUỲNH XÁ			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã An Vinh	2.500	400	300
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã Quỳnh Hưng	2.500	400	300
	Đường ĐT.396B (cũ) khu vực cầu Sa: Từ giáp ngã ba ĐT.396B (gần nhà ông Tiếp) đến giáp ngã ba ĐT.396B (gần nhà ông Hùng thôn Bình Minh)	2.000	400	300
	Đường ĐH.82: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Xá	960	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
1.19	XÃ QUỲNH HỘI			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Hải đến cầu Và giáp xã An Ấp	2.160	400	300
	Đường trục xã	960	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
1.20	XÃ AN KHÊ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72:			
	Đoạn từ dốc đê sông Luộc đến cầu Dòm	2.160	400	300
	Đoạn từ cầu Dòm đến điểm cửa vào di tích Bến Miếu	2.040	400	300
	Đoạn từ giáp điểm cửa vào di tích Bến Miếu đến giáp thôn Đồng Tâm xã An Đồng	1.800	400	300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Đền Lộng Khê (ĐH.72) đến gốc cây Đề rế đến nhà ông Ang thôn Lộng Khê 2	1.000	400	300
	Đoạn từ giáp gốc cây Đề đến nhà bà Tốt thôn Lộng Khê 3	1.000	400	300
	Các đoạn còn lại	500	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.21	XÃ AN ĐỒNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Khê đến giáp xã An Thái	1.800	400	300
	Đường ĐH.75: Từ giáp đường ĐH.72 đến giáp xã An Hiệp	1.440	400	300

	Đường trục xã	960	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.22	XÃ AN HIỆP			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.75: Từ cầu Vượt giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp xã An Đồng	840	400	300
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Minh đến đập Me giáp xã An Thái	720	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.23	XÃ AN THÁI			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Đồng đến giáp xã An Cầu	1.800	400	300
	Đường ĐH.76: Từ đập Me giáp xã An Hiệp đến đường ĐH.72 (đường đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	960	400	300
	Đường Du lịch A Sào	600	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.24	XÃ AN CẦU			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thái đến giáp xã An Ninh	1.800	400	300
	Đường ĐH.72A: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Cầu	840	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.25	XÃ AN NINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455 (cũ): Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ (Cầu Vũ Hạ)	1.500	400	300
	Đường ĐT.455: Đoạn thuộc địa phận xã An Ninh (từ giáp xứ đồng Hiền đến giáp xứ đồng Mai Trang xã An Quý)	1.800	400	300
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Cầu đến giáp thị trấn An Bài	2.160	400	300
	Đường ĐH.72B: Đoạn nối đường ĐT.455 với đường ĐH.72 (đi qua Ủy ban nhân dân xã)	2.160	400	300
	Đường ĐH.72 (cũ): Từ giáp ĐH.72B đến giáp ĐH.72 (đền bà Năm)	1.400	400	300
	Đường trục xã:			
	Đường số 1 và Đường số 2 xã An Ninh	960	400	300
	Đoạn còn lại	960	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.26	XÃ AN THANH			
	Khu vực 1			

	Đường ĐH.72: Từ giáp thị trấn An Bài đến giáp xã An Mỹ	1.080	400	300
	Đường ĐH.72C: Từ giáp ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Thanh	960	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.27	XÃ AN MỸ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thanh đến cổng cầu Kho thôn Tô Trang xã An Mỹ	1.080	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.28	XÃ AN LỄ			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10:			
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	4.200	400	300
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã An Vũ	4.560	400	300
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ	1.200	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.29	XÃ AN VŨ			
	Khu vực 1:			
	Đường QL.10: Từ giáp xã An Lễ đến cầu Mội giáp thị trấn An Bài	4.560	400	300
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp xã An Quý (cầu Sài Mỹ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 cũ (hội trường thôn Vũ Hạ)	1.800	400	300
	Từ giáp ngã ba giao với đường ĐT.455 cũ (hội trường thôn Vũ Hạ) đến giáp xã An Dục	1.800	400	300
	Đường ĐT.455 (cũ): Từ giáp xã An Ninh (cầu Vũ Hạ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 (hội trường thôn Vũ Hạ)	1.500	400	300
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Lễ đến giáp xã An Tràng	720	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.30	XÃ AN QUÝ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ cầu Láp giáp xã An Ấp đến giáp xã An Ninh	1.800	400	300
	Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã An Vũ (cầu Sài Mỹ)	1.800	400	300
	Đường ĐT.455 (cũ): Từ giáp ngã ba đường ĐT.455 (nhà ông Trung thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Ninh	1.500	400	300
	Đường ĐH.73: Từ giáp ĐT.455 (ngã ba cầu Láp) đến giáp xã An Lễ	720	400	300

	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.31	XÃ AN ẤP			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Từ cầu Và đến cầu Láp	1.800	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.32	XÃ AN VINH			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Đông Hải	2.500	400	300
	Đường ĐH.84: Từ giáp xã Đông Hải (Cty CP JAPFA COMPEED) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh	1.000	400	300
	Đường trục xã			
	Đường ĐH.84 (cũ): Từ giáp xã Đông Hải (gần ngã tư Kênh) đến giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh	960	400	300
	Các đoạn còn lại	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.33	XÃ AN TRÀNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo)	600	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.34	XÃ AN DỤC			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Từ xã giáp An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến	1.800	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.35	XÃ ĐỒNG TIẾN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã An Dục đến hết địa phận xã Đồng Tiến	2.160	400	300
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Tràng đến giáp đường ĐT.455	960	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
2.36	XÃ ĐÔNG HẢI			
	Khu vực 1			

	Đường QL.10:			
	Từ giáp xã Đông Sơn huyện Đông Hưng (ngã ba Đọi) đến đất nhà ông Dương thôn Vũ Tiến	5.280	400	300
	Từ đất nhà bà Sim thôn Vũ Tiến đến cầu Vật	3.960	400	300
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã An Vinh đến giáp đường QL. 10	2.500	400	300
	Đường ĐT396B: Từ giáp đường QL. 10 (ngã ba Đọi) đến giáp xã Quỳnh Trang	2.500	400	300
	Đường ĐT.396B cũ: Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B đến giáp xã Quỳnh Trang	2.000	400	300
	Đường DH.84: Từ giáp đường QL.10 (Cạnh Cty CP JAFFA COMPEED) đến giáp xã An Vinh	1.200	400	300
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
	Đường trục xã			
	Đường DH.84 (cũ): Từ giáp đường QL.10 (ngã tư Kênh) đến giáp xã An Vinh	1.200	400	300
	Các đoạn còn lại	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		

BẢNG 03 - 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN QUỲNH CÔI, THỊ TRẤN AN BÀI. HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4

THỊ TRẤN QUỲNH CÔI

CÁC TUYẾN ĐƯỜNG

2.1	Đường Nguyễn Du	V	Giáp xã Quỳnh Hưng	Xí nghiệp Thủy Nông	3.600	960	600	450
			Giáp Xí nghiệp Thủy Nông	Ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	5.640	1.200	700	500
			Ngã ba đường Đào Đình Luyện	Ngã tư cầu Tây	6.480	1.200	700	500
2.2	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Cầu Trạm điện	Ngã tư Bạt	4.440	960	600	450
			Ngã tư Bạt	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	6.480	1.200	700	500
			Giáp Ngân hàng chính sách xã hội huyện	Trường trung học cơ sở xã Quỳnh Hồng	3.600	960	600	450
2.3	Đường Trần Hưng Đạo	V	Ngã tư Cầu Tây	Ngã tư Bạt	6.480	1.200	700	500
2.4	Đường Nguyễn Thái Sơn	V	Ngã tư cầu Tây	Chợ Quỳnh Côi	6.840	1.200	700	500
2.5	Đường Đào Đình Luyện (đường đối ngoại)	V	Giáp đường Nguyễn Du (cổng Khu 3A)	Đường Nguyễn Quang Cáp (Cầu trạm điện)	4.200	960	600	450
2.6	Đường Mỹ Hà (đường ĐT.455)	V	Cầu Mỹ Hà (đi Quỳnh Mỹ)	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	3.600	960	600	450

CÁC TUYẾN PHỐ

2.7	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (đường bờ sông)	V	Cầu Mỹ Hà	Phố Cầu Tây	2.040	960	600	450
2.8	Phố Đào Nguyên Phổ (đường bờ sông)	V	Phố Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ (trạm bơm Quỳnh Mỹ)	2.040	960	600	450
2.9	Phố Đoàn Nguyễn Thục	V	Ngã tư Bạt	Cổng ông Nga (giáp xã Quỳnh Hồng)	3.360	960	600	450
2.10	Phố Cầu Tây	V	Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ	3.360	960	600	450
2.11	Phố Đào Trinh Nhất (cạnh huyện đội)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	1.440			
2.12	Phố Nguyễn Công Trứ (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	3.840	960	600	450
2.13	Phố Đào Văn Hiến (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện	3.840	960	600	450
2.14	Phố Nguyễn Hồng Quân	V	Đường Nguyễn Quang Cáp (trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện)	Phố Đoàn Nguyễn Thục (cổng ông Nga)	1.440	960	600	450
2.15	Phố Phạm Nhữ Dực	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện (cạnh cây xăng)	2.640	960	600	450
2.16	Các nhánh đường khác	V	Đường Nguyễn Thái Sơn (ĐT.452)	Ngã tư phố Nguyễn Công Trứ (ngã tư đường 19/5)	4.200	960	600	450
			Giáp nhà ông Nhiệm (đường nhánh 19/5)	Giáp sau UBND thị trấn	2.160	960	600	450
			Giáp đường Nguyễn Du (đi vào Hội người mù)	Giáp xã Quỳnh Hải	1.800	960	600	450
			Ngã ba Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận thị trấn Quỳnh Côi) đi UBND xã Quỳnh Mỹ	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	1.440	960	600	450

THỊ TRẤN AN BÀI

2.17	Đường Quốc lộ 10	V	Cầu Môi	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	5.760	960	600	400
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	Cầu Nghìn	4.680	960	600	400
			Giáp Cầu Nghìn	Giáp huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng	3.900	960	600	400
2.18	Đường ĐH 72	V	Nhà trẻ thôn Phong Xá	Ngã tư Môi	3.500	720	400	300
			Ngã tư Môi	Giáp đường QH số 1 khu nhà ở An Bài	5.000	840	500	400
			Giáp đường QH số 1 khu nhà ở An Bài	Khu dân cư thôn An Bài cũ	2.500	720	400	300
			Giáp khu dân cư thôn An Bài cũ	Giáp xã An Thanh	1.800	600	400	300
2.19	Đường trung tâm	V	Giáp nhà ông Hưng khu vực tổ 4 cắt qua QL.10	Giáp đường ĐH.72 (ngã ba đi xã An Thanh)	3.600	960	600	400

			Nhà ông Hưng Khu vực tổ 4	Đường ĐH.72	4.000	720	400	300
2.20	Khu nhà ở An Bãi	V	Đường QH số 1		4.500			
			Đường nội bộ		3.500			

BẢNG 04 - 2: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.1	XÃ QUỲNH NGỌC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452:						
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc	500	200	200	600	240	200
	Từ trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc đến cổng ông Trắm	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp cổng ông Trắm đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ Chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp Chợ Cầu đi Tân Mỹ	400	200	200	480	240	200
	Đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.2	XÃ QUỲNH HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Giao đến giáp xã Quỳnh Lâm (Đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm)	250	200	200	300	240	200
	Đường ĐH.78: Từ dốc An Lộng (giáp ĐH.79) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoàng	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.3	XÃ QUỲNH LÂM						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Lâm	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.4	XÃ QUỲNH KHÊ						
	Khu vực 1						

	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	400	200	200	480	240	200
	Đường DH.74A: Từ giáp đường ĐT.452 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Khê	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	300	200	200	360	240	200
	Các đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.5	XÃ QUỲNH GIAO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến đường rẽ vào thôn Sơn Đồng	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ giáp đường rẽ vào thôn Sơn Đồng đến Bưu điện bến Hiệp (đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Giao)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp Bưu điện bến Hiệp đến giáp đê (bến Hiệp)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đoạn dẫn vào cầu Hiệp từ đường rẽ vào thôn Sơn Đồng đến chân cầu Hiệp	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	400	200	200	480	240	200
	Đường DH.77: Từ giáp ĐT.452 (Cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.6	XÃ QUỲNH HOA						
	Khu vực 1						
	Đường DH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hồng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoa	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.7	XÃ QUỲNH MINH						
	Khu vực 1						
	Đường DH.75: Từ cầu Sành giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Thọ	400	200	200	480	240	200
	Đường DH.75B: Từ giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp Đường DH.76	400	200	200	480	240	200
	Đường DH.76: Từ giáp xã Quỳnh Hải (đi xã An Thái) đến giáp xã An Hiệp	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.8	XÃ QUỲNH THỌ						

	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp xã Quỳnh Minh đến cầu Vược (giáp xã An Hiệp)	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến giáp đê sông Luộc	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.75B: Từ giáp đường ĐH.75 đến giáp xã Quỳnh Minh	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.9	XÃ QUỲNH HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến ngã tư chợ Cống (giáp ĐH.75A)	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ ngã tư Chợ Cống đến ngã ba đường vào thôn La Vân	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ giáp ngã ba đường vào thôn La Vân đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp ngã ba đường 396B	1.500	200	200	1.800	240	200
	Đường ĐT.452:						
	Từ giáp chợ Huyện đến ngã ba (cầu sang xã Quỳnh Mỹ)	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ giáp ngã ba (cầu sang Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải	1.400	200	200	1.680	240	200
	Đường ĐH.75: Từ giáp đường ĐT.396B đến cầu Sành giáp xã Quỳnh Minh	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐH.75A:						
	Từ cống La Vân đến ngã tư Lang Trì	750	200	200	900	240	200
	Từ ngã tư Lang trì đến giáp xã Quỳnh Hoa	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Ngân hàng Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	600	200	200	720	240	200
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	500	200	200	600	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.10	XÃ QUỲNH HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng (cầu thôn Đoàn Xá) đến nhà ông Chiến thôn An Phú	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ giáp nhà ông Chiến đến nhà ông Khương thôn An Phú	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp nhà ông Khương thôn An Phú đến giáp xã Quỳnh Hội	900	200	200	1.080	240	200
	Đường ĐT.396B: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hưng đến	1.250	200	200	1.500	240	200

	giáp địa phận xã Quỳnh Hồng						
	Đường ĐH.76: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Minh	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (đường qua Hội Người mù) đến cống Cổ Hải thôn Lê Xá	750	200	200	900	240	200
	Từ cống Cổ Hải thôn Lê Xá đến trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải	300	200	200	360	240	200
	Từ giáp Trường trung học cơ sở Quỳnh Hải đến chợ Đó	500	200	200	600	240	200
	Đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.11	XÃ QUỲNH CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Sơn đến giáp xã Quỳnh Nguyên	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.81: Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Châu	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.12	XÃ QUỲNH SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.13	XÃ QUỲNH NGUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến Trạm bơm số 1	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp Trạm bơm số 1 đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐH.80: Từ giáp đường ĐT.455 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Nguyên	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.81: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu (đường đi UBND xã Quỳnh Châu)	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐH.74: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.14	XÃ QUỲNH MỸ						
	Khu vực 1						

	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến cầu Quỳnh Mỹ	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ giáp cầu Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Bảo	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường DH.74: Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến giáp đường ĐT.455	300	200	200	360	240	200
	Trục đường đi qua khu dân Cư Mỹ Hà (ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	1.000			1.200		
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ĐT.455 (ngã ba Quỳnh Mỹ) đến nhà ông Vôn thôn Hải Hà	400	200	200	480	240	200
	Đoạn còn lại.	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.15	XÃ QUỲNH HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Quỳnh Hải	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐT.396B (cũ):						
	Từ ngã ba giáp đường ĐT.396B đến đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp thị trấn Quỳnh Côi	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường DH.74: Từ giáp đường ĐT.369B đến cầu Trung Đoàn	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.16	XÃ QUỲNH TRANG						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp địa phận xã Đô Lương, huyện Đông Hưng đến giáp địa phận xã Quỳnh Xá	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Đông Hải đến hết địa phận xã Quỳnh Trang	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ giáp xã Đông Hải đến giáp ĐT.396B (ngã ba cầu chéo)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường DH.83: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.17	XÃ QUỲNH BẢO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường DH.74: Từ giáp cầu Trung Đoàn đến giáp xã Quỳnh	250	200	200	300	240	200

	Mỹ						
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.18	XÃ QUỲNH XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã An Vinh	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã Quỳnh Hưng	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐT.396B (cũ) khu vực cầu Sa: Từ giáp ngã ba ĐT.396B (gần nhà ông Tiếp) đến giáp ngã ba ĐT.396B (gần nhà ông Hùng thôn Bình Minh)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.82: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Xá	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.19	XÃ QUỲNH HỘI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Hải đến cầu Và giáp xã An Ấp	900	200	200	1.080	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.20	XÃ AN KHÊ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72:						
	Đoạn từ dốc đê sông Luộc đến cầu Dồm	900	200	200	1.080	240	200
	Đoạn từ cầu Dồm đến điểm cửa vào di tích Bến Miếu	850	200	200	1.020	240	200
	Đoạn từ giáp điểm cửa vào di tích Bến Miếu đến giáp thôn Đồng Tâm xã An Đồng	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Đền Lộng Khê (ĐH.72) đến gốc cây Đề rế đến nhà ông Ang thôn Lộng Khê 2	500	200	200	600	240	200
	Đoạn từ giáp gốc cây Đề đến nhà bà Tốt thôn Lộng Khê 3	500	200	200	600	240	200
	Các đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.21	XÃ AN ĐỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Khê đến giáp xã An Thái	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.75: Từ giáp đường ĐH.72 đến giáp xã An Hiệp	600	200	200	720	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200

	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.22	XÃ AN HIỆP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75: Từ cầu Vượt giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp xã An Đồng	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Minh đến đập Me giáp xã An Thái	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.23	XÃ AN THÁI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Đồng đến giáp xã An Cầu	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.76: Từ đập Me giáp xã An Hiệp đến đường ĐH.72 (đường đi qua trụ sở UBND xã)	400	200	200	480	240	200
	Đường Du lịch A Sào	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.24	XÃ AN CẦU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thái đến giáp xã An Ninh	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.72A: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Cầu	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.25	XÃ AN NINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (cũ): Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ (Cầu Vũ Hạ)	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐT.455: Đoạn thuộc địa phận xã An Ninh (từ giáp xứ đồng Hiền đến giáp xứ đồng Mai Trang xã An Quý)	900	200	200	1.080	240	200
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Cầu đến giáp thị trấn An Bài	900	200	200	1.080	240	200
	Đường ĐH.72B: Đoạn nối đường ĐT.455 với đường ĐH.72 (đi qua Ủy ban nhân dân xã)	1.080	200	200	1.296	240	200
	Đường ĐH.72 (cũ): Từ giáp ĐH.72B đến giáp ĐH.72 (đền bà Năm)	700	200	200	840	240	200
	Đường trục xã:						
	Đường số 1 và Đường số 2 xã An Ninh	400	200	200	480	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

2.26	XÃ AN THANH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp thị trấn An Bài đến giáp xã An Mỹ	450	200	200	540	240	200
	Đường ĐH.72C: Từ giáp ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Thanh	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.27	XÃ AN MỸ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thanh đến cống cầu Kho thôn Tô Trang xã An Mỹ	450	200	200	540	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.28	XÃ AN LỄ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	1.750	200	200	2.100	240	200
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã An Vũ	1.900	200	200	2.280	240	200
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.29	XÃ AN VŨ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã An Lễ đến cầu Mội giáp thị trấn An Bài	1.900	200	200	2.280	240	200
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã An Quý (cầu Sài Mỹ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 cũ (hội trường thôn Vũ Hạ)	900	200	200	1.080	240	200
	Từ giáp ngã ba giao với đường ĐT.455 cũ (hội trường thôn Vũ Hạ) đến giáp xã An Dục	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐT.455 (cũ): Từ giáp xã An Ninh (cầu Vũ Hạ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 (hội trường thôn Vũ Hạ)	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Lễ đến giáp xã An Tràng	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.30	XÃ AN QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						

	Từ cầu Láp giáp xã An Ấp đến giáp xã An Ninh	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã An Vũ (cầu Sài Mỹ)	900	200	200	1.080	240	200
	Đường ĐT.455 (cũ): Từ giáp ngã ba đường ĐT.455 (nhà ông Trung thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Ninh	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.73: Từ giáp ĐT.455 (ngã ba cầu Láp) đến giáp xã An Lễ	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.31	XÃ AN ẤP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ cầu Và đến Cầu Láp	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.32	XÃ AN VINH						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Đông Hải	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐH.84: Từ giáp xã Đông Hải (Cty CP JAPFA COMPEED) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã						
	Đường ĐH.84 (cũ): Từ giáp xã Đông Hải (gần ngã tư Kênh) đến giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh	400	200	200	480	240	200
	Các đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.33	XÃ AN TRÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo)	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.34	XÃ AN DỤC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ xã giáp An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.35	XÃ ĐỒNG TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã An Dục đến hết địa phận xã	900	200	200	1.080	240	200

	Đồng Tiến						
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Tràng đến giáp đường ĐT.455	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.36	XÃ ĐÔNG HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ giáp xã Đông Sam huyện Đông Hưng (ngã ba Đọi) đến đất nhà ông Dương thôn Vũ Tiến	2.200	200	200	2.640	240	200
	Từ đất nhà bà Sim thôn Vũ Tiến đến cầu Vật	1.650	200	200	1.980	240	200
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã An Vinh đến giáp đường QL.10	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐT.396B: Từ giáp đường QL.10 (ngã ba Đọi) đến giáp xã Quỳnh Trang	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐT.396B cũ: Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B đến giáp xã Quỳnh Trang	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.84: Từ giáp đường QL.10 (Cạnh Cty CP JAPFA COMPEED) đến giáp xã An Vinh	600	200	200	720	240	200
	Đường trục xã						
	Đường ĐH.84 (cũ): Từ giáp đường QL. 10 (ngã tư Kênh) đến giáp xã An Vinh	500	200	200	600	240	200
	Các đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

BẢNG 05 - 2: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN QUỲNH CÔI, THỊ TRẤN AN BÀI, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN QUỲNH CÔI												
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG												
2.1	Đường Nguyễn Du	V	Giáp xã Quỳnh Hưng	Xí nghiệp Thủy Nông	1.500	400	300	225	1.800	480	360	270
			Giáp Xí nghiệp Thủy Nông	Ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	2.350	500	350	250	2.820	600	420	300
			Ngã ba đường Đào Đình Luyện	Ngã tư cầu Tây	2.700	500	350	250	3.240	600	420	300
2.2	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Cầu Trạm điện	Ngã Tư Bạt	1.850	400	300	225	2.220	480	360	270
			Ngã tư Bạt	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.700	500	350	250	3.240	600	420	300

			Giáp Ngân hàng chính sách xã hội huyện	Trường trung học cơ sở xã Quỳnh Hồng	1.500	400	300	225	1.800	480	360	270
2.3	Đường Trần Hưng Đạo	V	Ngã tư Cầu Tây	Ngã tư Bạt	2.700	500	350	250	3.240	600	420	300
2.4	Đường Nguyễn Thái Sơn	V	Ngã tư cầu Tây	Chợ Quỳnh Côi	2.850	500	350	250	3.420	600	420	300
2.5	Đường Đào Đình Luyện (đường đối ngoại)	V	Giáp đường Nguyễn Du (cổng Khu 3A)	Đường Nguyễn Quang Cáp (Cầu trạm điện)	1.750	400	300	225	2.100	480	360	270
2.6	Đường Mỹ Hà (đường ĐT.455)	V	Cầu Mỹ Hà (đi Quỳnh Mỹ)	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	1.500	400	300	225	1.800	480	360	270

CÁC TUYẾN PHỐ

2.7	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (đường bờ sông)	V	Cầu Mỹ Hà	Phố Cầu Tây	850	400	300	225	1.020	480	360	270
2.8	Phố Đào Nguyên Phổ (đường bờ sông)	V	Phố Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ (trạm bơm Quỳnh Mỹ)	850	400	300	225	1.020	480	360	270
2.9	Phố Đoàn Nguyễn Thục	V	Ngã tư Bạt	Cổng ông Nga (giáp xã Quỳnh Hồng)	1.400	400	300	225	1.680	480	360	270
2.10	Phố Cầu Tây	V	Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ	1.400	400	300	225	1.680	480	360	270
2.11	Phố Đào Trinh Nhất (cạnh huyện đội)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	600				720			
2.12	Phố Nguyễn Công Trứ (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	1.600	400	300	225	1.920	480	360	270
2.13	Phố Đào Văn Hiển (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện	1.600	400	300	225	1.920	480	360	270
2.14	Phố Nguyễn Hồng Quân	V	Đường Nguyễn Quang Cáp (trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện)	Phố Đoàn Nguyễn Thục (cổng ông Nga)	600	400	300	225	720	480	360	270
2.15	Phố Phạm Nhữ Dực	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện (cạnh cây xăng)	1.100	400	300	225	1.320	480	360	270
2.16	Các nhánh đường khác	V	Đường Nguyễn Thái Sơn (ĐT.452)	Ngã tư phố Nguyễn Công Trứ (ngã tư đường 19/5)	1.750	400	300	225	2.100	480	360	270
			Giáp nhà ông Nhiệm (đường nhánh 19/5)	Giáp sau UBND thị trấn	900	400	300	225	1.080	480	360	270
			Giáp đường Nguyễn Du (đi vào Hội người mù)	Giáp xã Quỳnh Hải	750	400	300	225	900	480	360	270

			Ngã ba Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận thị trấn Quỳnh Côi) đi UBND xã Quỳnh Mỹ	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	600	400	300	225	720	480	360	270
THỊ TRẤN AN BÀI												
2.17	Đường quốc lộ 10	V	Cầu Mৌ	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	2.400	400	300	200	2.880	480	360	240
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	Cầu Nghìn	1.950	400	300	200	2.340	480	360	240
			Giáp Cầu Nghìn	Giáp huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng	1.950	400	300	200	2.340	480	360	240
2.18	Đường ĐH 72	V	Nhà trẻ thôn Phong Xá	Ngã tư Mৌ	1.750	300	200	200	2.100	360	240	200
			Ngã tư Mৌ	Giáp đường QH số 1 khu nhà ở An Bài	2.500	350	250	200	3.000	420	300	240
			Giáp đường QH số 1 khu nhà ở An Bài	Khu dân cư thôn An Bài cũ	1.250	300	200	200	1.500	360	240	200
			Giáp khu dân cư thôn An Bài cũ	Giáp xã An Thanh	900	300	200	200	1.080	360	240	200
2.19	Đường trung tâm	V	Giáp nhà ông Hưng khu vực tổ 4 cắt qua QL.10	Giáp đường ĐH.72 (ngã ba đi xã An Thanh)	1.500	400	300	200	1.800	480	360	240
			Nhà ông Hưng Khu vực tổ 4	Đường ĐH.72	2.000	300	200	200	2.400	360	240	200
2.20	Khu nhà ở An Bài	V	Đường QH số 1		2.250				2.700			
			Đường nội bộ		1.750				2.100			

BẢNG 02 - 3: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3.1	XÃ TRÀ GIANG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.457 (cũ):			
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Hồng Thái (Trừ khu trung tâm xã)	1.500	400	250
	Khu vực trung tâm xã (từ Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn Dục Dương)	1.800	400	250
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường mới đi cầu Trà Giang): Từ cầu Bộc đến cầu Trà Giang	1.500	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.2	XÃ QUỐC TUẤN			

	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):			
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến trụ sở UBND xã	1.800	400	250
	Đoạn còn lại	960	400	250
	Đường trục xã	960	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.3	XÃ AN BÌNH			
	Khu vực 1			
	Đường huyện DH.22:			
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến ngã ba chợ An Bình	800	400	250
	Từ giáp ngã ba chợ An Bình đến cầu vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Bình	1.500	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ cầu vào trụ sở UBND xã đến giáp đê Trà Lý	800	400	250
	Từ giáp chợ An Bình đến giáp xã Vũ Tây	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.4	XÃ VŨ TÂY			
	Khu vực 1			
	Đường huyện DH.20 (Đường Đông Lợi):			
	Từ ngã ba (nhà bà Sánh) đến cầu Bến Ngự	2.500	400	250
	Đoạn còn lại	1.200	400	250
	Đường huyện DH.16:			
	Từ ngã ba Bà Sánh đến giáp xã Vũ Sơn	1.800	400	250
	Từ ngã ba Bà Sánh đến giáp cầu Hoa Lư	1.200	400	250
	Đoạn còn lại	800	400	250
	Đường trục xã	600	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.5	XÃ HỒNG THÁI			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.457:			
	Từ giáp xã Lê Lợi đến ngã ba đường vào đền Đồng Xâm	2.500	400	250
	Từ giáp ngã ba đường vào đền Đồng Xâm đến giáp xã Trà Giang	1.800	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ Quý tín dụng nhân dân xã Hồng Thái đến giáp xã Quốc Tuấn	960	400	250
	Từ giáp ngã ba đường vào Đền Đồng Xâm đến Trạm biến thế số 5	2.500	400	250
	Đoạn còn lại	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.6	XÃ BÌNH NGUYỄN			

	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường An Bình - 219 cũ):			
	Từ ngã tư (đi xã Quyết Tiến, Vũ Tây) đến trường Tiểu học	3.000	400	250
	Các đoạn còn lại	1.500	400	250
	Đường ĐH.20 (Đông Lợi): Từ giáp xã Vũ Tây đến cầu Quyết Tiến	960	400	250
	Đường ĐH.22: Từ giáp đường ĐT.460 đến giáp xã An Bình	800	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.7	XÃ VŨ SƠN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.16 (Hòa Bình - Vũ Tây):			
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Tây	1.800	400	250
	Đoạn còn lại	1.200	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.8	XÃ LÊ LỢI			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ):			
	Từ giáp xã Nam Cao đến cây xăng Việt Hà	3.000	400	250
	Đoạn còn lại	2.500	400	250
	Đường huyện ĐH.20: Đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi	1.200	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.9	XÃ QUYẾT TIẾN			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.20 (Đường Đông Lợi): Đoạn thuộc địa phận xã Quyết Tiến	800	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.10	XÃ VŨ LỄ			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.15 (Đường Vũ Lễ - Đình Phùng):			
	Từ nhà ông Thi thôn Man Đích đến giáp xã Vũ Lạc	3.000	400	250
	Đoạn còn lại	1.800	400	250
	Đường huyện ĐH.16 (Đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ Sơn	1.200	400	250
	Đường huyện ĐH.28: Từ giáp xã Vũ An đến đường ĐH.15	960	400	250

	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.11	XÃ THANH TÂN			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường An Bình - 219 cũ):			
	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau Trường Trung học cơ sở và từ cây xăng thôn Tử Tế đến cầu Đá thôn An Thọ	3.000	400	250
	Đoạn còn lại	1.800	400	250
	Đường huyện ĐH.15 (Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ cầu Tân Lễ đến giáp xã Đình Phùng	1.200	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường vào chùa Đông đến đường vào miếu Tử Tế	800	400	250
	Đoạn còn lại	500	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.12	XÃ THƯỢNG HIỀN			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.23 (Đường Thượng Hiền):			
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lãng	800	400	250
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lãng đến cầu Thượng Hiền	800	400	250
	Từ cầu Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	1.500	400	250
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở UBND xã	1.800	400	250
	Đường huyện (Nam Cao - Quang Trung):			
	Từ giáp đường ĐH.23 (Chợ Răng) đến cầu ông Am	800	400	250
	Từ đường ĐH.23 đến giáp xã An Bồi	800	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến đình Đông	800	400	250
	Đoạn còn lại	500	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.13	XÃ NAM CAO			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Lê Lợi đến giáp xã Đình Phùng	3.000	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp cầu ông Am (Thượng Hiền)	960	400	250
	Đoạn còn lại	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.14	XÃ ĐÌNH PHÙNG			
	Khu vực 1			

	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Nam Cao đến giáp xã Bình Minh	1.500	400	250
	Đường ĐH.15 (Đường Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ ngã ba giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thanh Tân 1	1.000	400	250
	Đường huyện ĐH.27: Từ giáp xã Hòa Bình đến đường ĐT.457	1.200	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.15	XÃ VŨ NINH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):			
	Từ giáp xã Vũ Lạc (đường vào thôn Đồng Vàng) đến cầu Niềm	4.800	400	250
	Từ giáp cầu Niềm đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh (bao gồm đoạn qua cụm Công nghiệp Vũ Ninh)	4.200	400	250
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh đến cầu Rê	3.000	400	250
	Đường huyện ĐH.28 (Đường Ninh - An):			
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Hội và từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ An	1.200	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cổ Am	1.200	400	250
	Đoạn còn lại	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.16	XÃ VŨ AN			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.28 (Đường Vũ An):			
	Từ giáp xã Vũ Ninh đến trụ sở UBND xã Vũ An	1.800	400	250
	Đoạn còn lại	960	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ Trạm Khí tượng thủy văn đến đường ĐH.28 (Đường Ninh - An)	960	400	250
	Từ Đền Vua Rộc đến giáp xã Vũ Lễ	1.500	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.17	XÃ QUANG LỊCH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):			
	Từ giáp cầu Luật Ngoại đến đường vào thôn Luật Trung	1.500	400	250
	Các đoạn còn lại	1.000	400	250
	Đường huyện (Tây Bình):			
	Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã tư xã Quang Lịch	1.200	400	250
	Từ ngã tư xã Quang Lịch đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	500	400	250
	Đường trục xã:			

	Từ giáp đường ĐT.460 (Đường 219 cũ) đến nhà thờ họ giáo Quần Hành	800	400	250
	Từ giáp ngã ba thôn Luật Trung đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	500	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.18	XÃ HÒA BÌNH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):			
	Từ giáp xã Quang Bình đến cầu Ngái	3.900	400	250
	Đường huyện ĐH.27:			
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp đường vào Trại cá Hòa Bình	800	400	250
	Từ đường vào Trại cá Hòa Bình đến trường mầm non mới thôn Việt Hưng	1.500	400	250
	Từ trường mầm non mới thôn Việt Hưng đến giáp xã Đình Phùng	800	400	250
	Đường huyện (Tây Bình): Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	960	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.19	XÃ BÌNH MINH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):			
	Từ Cầu Ngái đến ngã ba Bình Minh	4.200	400	250
	Từ giáp ngã ba Bình Minh đến giáp thị trấn Thanh Nê	5.000	400	250
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Đình Phùng đến giáp thị trấn Thanh Nê	1.800	400	250
	Đường tránh 39B phía Bắc: Đoạn qua xã Bình Minh	2.400	400	250
	Đường huyện ĐH.23 (Đường Thượng Hiền): Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thượng Hiền	960	400	250
	Đường trục xã	960	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.20	XÃ VŨ QUÝ			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):			
	Từ Cầu Rê đến đất nhà bà Hải thôn 2	5.400	500	300
	Từ giáp đất nhà bà Hải đến cây xăng Vũ Quý	6.000	500	300
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng thôn 2	6.600	500	300
	Từ giáp đất nhà bà Trọng thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh thôn 3	7.200	500	300
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh thôn 3	6.000	500	300
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh thôn 3 đến Cụm Công nghiệp Vũ Quý	5.400	500	300
	Từ giáp Cụm công nghiệp Vũ Quý đến xã giáp xã Quang Bình	4.200	500	300
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):			
	Từ đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung (khu lương thực cũ)	4.000	500	300

	Từ đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	1.500	500	300
	Đường huyện ĐH.19: Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	1.200	500	300
	Đường trục xã:			
	Từ đường ĐT.458 (Chi Cục thuế) đến ngã ba đường rẽ vào chùa Bảo Trai	1.500	500	300
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp Trường tiểu học	2.000	500	300
	Từ Trường tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	1.200	500	300
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường ĐT.458	1.800	500	300
	Từ giáp ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	800	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
3.21	XÃ QUANG BÌNH:			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ): Từ giáp cụm Công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cánh Sẻ	4.200	400	250
	Đường huyện ĐH.17:			
	Từ cầu trung tâm xã (trước cửa nhà ông Diệt) đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	1.500	400	250
	Từ cầu trung tâm xã đến Quý tín dụng nhân dân	1.500	400	250
	Các đoạn còn lại	1.200	400	250
	Đường ĐH 19: Từ giáp xã Vũ Quý đến giáp xã Vũ Công	1.200	400	250
	Đường huyện Quang Bình: (Nối từ đường ĐH.17 đến đường ĐH.19)			
	Từ cầu trung tâm xã đến đình Tiền Trung	1.800	400	250
	Từ giáp đình Tiền Trung đến đường ĐH. 19	1.200	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ cầu trung tâm xã đến Nhà thờ Xứ Sở	1.200	400	250
	Từ cầu trung tâm xã đến Nhà ông Tùng	1.200	400	250
	Từ cầu trung tâm xã đến cổng Đình Hạm	1.200	400	250
	Các đoạn còn lại	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.22	XÃ AN BỒI			
	Khu vực 1			
	Đường quốc lộ 37B (Đường 39B cũ):			
	Từ giáp cầu Bui đến đất nhà ông Truyền, thôn An Đoài	3.800	400	250
	Từ đất nhà ông Minh, thôn An Đoài đến hết địa phận huyện Kiến Xương	4.200	400	250
	Tuyến đường tránh phía Bắc (Đường 39B cũ)	2.000	400	250
	Đường huyện (Nam Cao - Quang Trung): Từ giáp QL.37B đi xã Thượng Hiền đến hết địa phận xã An Bồi	1.200	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		

3.23	XÃ VŨ TRUNG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ): Từ cầu Vũ Quý xã Vũ Trung đến giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư	2.400	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ cổng ông My đến giáp xã Vũ Hòa	960	400	250
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến thôn 9	960	400	250
	Đoạn còn lại	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.24	XÃ VŨ THẮNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.29 (Đường Vũ Thắng - Bình Định): Từ giáp đường 223 xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa	1.500	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.25	XÃ VŨ CÔNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.19 (Quý - Bình): Từ giáp xã Vũ Bình đến giáp xã Quang Bình	1.200	400	250
	Đường huyện (Vũ Công - Vũ Hòa): Đoạn qua xã Vũ Công	1.000	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn:		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.26	XÃ VŨ HÒA			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH. 24 (Đường Thanh Nê - Vũ Hòa):			
	Khu vực trung tâm xã (từ Quý tín dụng đến Bưu điện văn hóa)	1.800	400	250
	Từ giáp đường ĐH.29 đến trụ sở UBND xã Vũ Hòa	1.500	400	250
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba thôn 2	1.200	400	250
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ giáp ngã ba thôn 2 đến cổng giáp xã Vũ Trung	1.000	400	250
	Đường huyện ĐH.29 (Đường Thắng Định): Từ giáp xã Vũ Thắng đến cổng Cù Là	1.500	400	250
	Đường đê Hồng Hà: Từ cổng Cù Là đến giáp xã Vũ Bình	800	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
3.28	XÃ QUANG TRUNG			
	Khu vực 1			
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):			
	Từ trường Tiểu học đến ngã ba Hàng	3.000	400	250
	Các đoạn còn lại	2.400	400	250

	Đường huyện ĐH.21:			
	Từ Ngã ba Hàng đến đường vào thôn Thượng Phúc	1.200	400	250
	Đoạn còn lại	960	400	250
	Đường huyện ĐH.17: Từ giáp quốc lộ 37B đến giáp xã Minh Hưng	960	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.29	XÃ MINH HƯNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.18A:			
	Từ cầu đi xã Quang Hưng đến đất nhà ông Hải thôn Nguyên Trinh 1	800	400	250
	Từ giáp đất nhà ông Hải đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.500	400	250
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu đi xã Quang Trung	1.000	400	250
	Đường huyện ĐH.18: Từ giáp xã Quang Hưng đến đường ĐH.18A	800	400	250
	Đường huyện ĐH.17: Từ cầu Đình Sơn đến giáp địa phận xã Minh Tân	800	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.30	XÃ QUANG HƯNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.18 (Quang Trung - Minh Tân):			
	Từ giáp ngã ba Hàng đến đình Cao Mại	3.000	400	250
	Từ giáp đình Cao Mại đến trường Mầm non xã	2.000	400	250
	Đoạn còn lại	960	400	250
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Nam Bình	2.400	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.31	XÃ VŨ BÌNH			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.19 (Quý - Bình): Từ cổng Trà Vi đến giáp khu Thành Tự	960	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.32	XÃ MINH TÂN			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.17A (Nam Bình - Minh Tân):			
	Khu trung tâm xã (Từ trụ sở Trạm y tế xã đến nhà ông Tán (giáp đê)	1.800	400	250
	Đoạn còn lại	800	400	250
	Đường cứu hộ, cứu nạn (trừ khu trung tâm xã)	1.000	400	250

	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.33	XÃ NAM BÌNH			
	Khu vực 1			
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Hưng đến giáp xã Bình Thanh	2.000	400	250
	Đường huyện ĐH.26 (Nam Bình - Minh Tân):			
	Trung tâm xã (từ chợ đến Ủy ban nhân dân xã)	1.500	400	250
	Từ giáp quốc lộ 37B đến giáp chợ	1.200	400	250
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp cầu Trung Kiên	1.800	400	250
	Đoạn còn lại	960	400	250
	Đường trục xã	1.500	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.34	XÃ BÌNH THANH			
	Khu vực 1			
	Đường quốc lộ 37B (Đường ĐT.457 cũ):			
	Từ giáp xã Nam Bình đến cây xăng thôn Điện Biên	3.000	400	250
	Từ giáp cây xăng thôn Điện Biên đến ngã tư (đi xã Hồng Tiến)	1.800	400	250
	Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Hồng Tiến	1.200	400	250
	Đường huyện Thăng Định: Từ ngã ba chợ Gốc đến cống Gốc giáp xã Bình Định	1.200	400	250
	Đường huyện (Bình Thanh - Thanh Nê): Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Minh Hưng	800	400	250
	Đường cứu hộ, cứu nạn	800	400	250
	Đường trục xã	800	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.35	XÃ BÌNH ĐỊNH			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.25 (Đường Bình Định - Hồng Tiến - 219 cũ):			
	Từ giáp xã Nam Bình đến ngã tư (kho lương thực)	1.200	400	250
	Từ ngã tư (kho lương thực) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Định	1.800	400	250
	Đoạn còn lại	960	400	250
	Đường huyện (Vũ Thắng - Bình Định):	1.200	400	250
	Từ ngã ba sân vận động đến Trường Trung học cơ sở	1.800	400	250
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở đến giáp xã Bình Thanh	1.200	400	250
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến Đò Mèn (Nam Hải)	960	400	250
	Đường trục xã:			
	Từ đê Bình Định - Vũ Thắng đến ngã tư (kho lương thực)	1.500	400	250
	Đoạn còn lại	800	400	250

	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
3.36	XÃ HỒNG TIẾN			
	Khu vực 1			
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):			
	Từ giáp xã Bình Thanh đến cổng đi đò Cồn Nhất	1.800	400	250
	Đường huyện (Bình Định- Hồng Tiến): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Tiến	1.200	400	250
	Đường trục xã:			
	Khu vực trung tâm xã (từ cổng đi đò cồn Nhất đến hết hội trường thôn Đông Tiến)	1.500	400	250
	Từ cầu Cải Cách đến giáp cầu Cải Tiến	1.000	400	250
	Đoạn còn lại	500	400	250
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		

BẢNG 03 - 3: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN THANH NÊ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường ĐT 458 (39B)	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	6.000	1.500	800	600
			Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Cây xăng Việt Hà	7.200	1.500	800	600
			Giáp cây xăng Việt Hà	Ngã tư Bờ hồ	9.600	1.800	800	600
3.2	Quốc lộ 37B	V	Ngã tư Bờ hồ	Tòa án nhân dân	6.000	1.800	800	600
			Giáp Tòa án nhân dân	Trạm bơm Vân Giang	4.500	1.500	800	600
			Giáp Trạm bơm Vân Giang	Cầu Bùi	3.800	1.200	800	600
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu Cam	4.000	1.500	800	600
			Giáp Cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	2.400	1.200	800	600
3.3	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn	V	Đường 39B (cạnh nhà ông Lưu)	Trường Mầm non thị trấn	3.000	1.000	800	600
			Giáp trường Mầm non thị trấn	Xí nghiệp Thủy nông	3.500	1.500	800	600
			Giáp Xí nghiệp Thủy nông	Ngõ cạnh nhà ông Quân	2.400	1.200	800	600
			Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân	Cầu Bùi	2.000	1.000	800	600
3.4	Đường tránh 39B phía Bắc thị trấn	V	Giáp xã An Bồi	Giáp xã Bình Minh	2.400	1.200	800	600

3.5	Đường tỉnh ĐT.457	V	Ngã tư Bờ hồ	Chi cục thuế huyện	4.500	1.500	800	600
		V	Giáp Chi cục thuế huyện	Cây xăng Hoàn Vũ, xã Bình Minh	4.000	1.500	800	600
3.6	Khu chợ Nê	V	Từ giáp đường ĐT.458 (39B)	Ngã tư đường đi Xi nghiệp Thủy nông	6.000	1.500	800	600
3.7	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đoạn từ đường tỉnh 458 đến đường tránh 39B (phía Tây Khu đô thị Tân Tiến)		2.400	1.200		
			Đường trục chính số 05		4.800			
			Các đường nội bộ còn lại		2.400			

BẢNG 04 - 3: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.1	XÃ TRÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.457 (cũ):						
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Hồng Thái (Trừ khu trung tâm xã)	750	200	200	900	240	200
	Khu vực trung tâm xã (từ Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn Dục Dương)	750	200	200	900	240	200
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường mới đi cầu Trà Giang):						
	Từ cầu Bộc đến cầu Trà Giang	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.2	XÃ QUỐC TUẤN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến trụ sở UBND xã	750	200	200	900	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.3	XÃ AN BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.22:						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến ngã ba chợ An Bình	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp ngã ba chợ An Bình đến cầu vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Bình	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã:						

	Từ cầu vào trụ sở UBND xã đến giáp đê Trà Lý	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp chợ An Bình đến giáp xã Vũ Tây	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.4	XÃ VŨ TÂY						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.20 (Đường Đông Lợi):						
	Từ ngã ba (nhà bà Sánh) đến cầu Bến Ngự	1.250	200	200	500	240	200
	Đoạn còn lại	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.16:						
	Từ ngã ba Bà Sánh đến giáp xã Vũ Sơn	900	200	200	1.080	240	200
	Từ ngã ba Bà Sánh đến giáp cầu Hoa Lư	500	200	200	600	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã						
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.5	XÃ HỒNG THÁI						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.457:						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến ngã ba đường vào đền Đồng Xâm	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ giáp ngã ba đường vào đền Đồng Xâm đến giáp xã Trà Giang	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ Quỹ tín dụng nhân dân xã Hồng Thái đến giáp xã Quốc Tuấn	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp ngã ba đường vào Đền Đồng Xâm đến Trạm biến thế số 5	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.6	XÃ BÌNH NGUYỄN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.460 (Đường An Bình - 219 cũ):						
	Từ ngã tư (đi xã Quyết Tiến, Vũ Tây) đến trường Tiểu học	1.250	200	200	1.500	240	200
	Các đoạn còn lại	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.20 (Đông Lợi): Từ giáp xã Vũ Tây đến cầu Quyết Tiến	400	200	200	480	240	200
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.7	XÃ VŨ SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (Hòa Bình - Vũ Tây):						

	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Tây	750	200	200	900	240	200
	Đoạn còn lại	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.8	XÃ LÊ LỢI						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Cao đến cây xăng Việt Hà	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đoạn còn lại	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường huyện ĐH.20: Đoạn thuộc địa phận Xã Lê Lợi	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.9	XÃ QUYẾT TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.20 (Đường Đông Lợi): Đoạn thuộc địa phận xã Quyết Tiến	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.10	XÃ VŨ LỄ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.15 (Đường Vũ Lễ - Đình Phùng):						
	Từ nhà ông Thi thôn Man Dích đến giáp xã Vũ Lạc	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đoạn còn lại	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện ĐH.16 (Đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ Sơn	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.28: Từ giáp xã Vũ An đến đường ĐH.15	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Đoạn còn lại	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện ĐH.16 (Đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ Sơn	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.28: Từ giáp xã Vũ An đến đường ĐH. 15	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.11	XÃ THANH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường An Bình - 219 cũ):						

	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau Trường Trung học cơ sở và từ cây xăng thôn Tử Tế đến cầu Đá thôn An Thọ	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đoạn còn lại	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện ĐH.15 (Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ cầu Tân Lễ đến giáp xã Đình Phùng	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường vào chùa Đông đến đường vào miếu Tử Tế	400	200	200	480	240	200
	Đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.12	XÃ THƯỢNG HIỀN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.23 (Đường Thượng Hiền):						
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lãng	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lãng đến cầu Thượng Hiền	400	200	200	480	240	200
	Từ cầu Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện (Nam Cao - Quang Trung):						
	Từ giáp đường ĐH.23 (Chợ Răng) đến cầu ông Am	400	200	200	480	240	200
	Từ đường ĐH.23 đến giáp xã An Bồi	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã:						
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp cầu ông Am (Thượng Hiền)	400	200	200	480	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.14	XÃ ĐÌNH PHÙNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Nam Cao đến giáp xã Bình Minh	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.15 (Đường Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ ngã ba giáp ĐT.457 đến giáp xã Thanh Tân	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.27: Từ giáp xã Hòa Bình đến đường ĐT.457	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.15	XÃ VŨ NINH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):						

	Từ giáp xã Vũ Lạc (đường vào thôn Đồng Vàng) đến cầu Niềm	2.000	200	200	2.400	240	200
	Từ giáp cầu Niềm đến trụ sở UBND xã Vũ Ninh (bao gồm đoạn qua cụm Công nghiệp Vũ Ninh)	1.750	200	200	2.100	240	200
	Từ giáp trụ sở UBND xã Vũ Ninh đến cầu Rê	1.500	200	200	1.800	240	200
	Đường huyện ĐH.28 (Đường Ninh - An):						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Hội và từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ An	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cổ Am	500	200	200	600	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.16	XÃ VŨ AN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.28 (Đường Vũ An):						
	Từ giáp xã Vũ Ninh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ An	750	200	200	900	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cổ Am	500	200	200	600	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.16	XÃ VŨ AN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.28 (Đường Vũ An):						
	Từ giáp xã Vũ Ninh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ An	750	200	200	900	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ Trạm khí tượng thủy văn đến đường ĐH.28 (Đường Ninh - An)	400	200	200	480	240	200
	Từ Đền Vua Rộc đến giáp xã Vũ Lễ	750	200	200	900	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.17	XÃ QUANG LỊCH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):						
	Từ giáp cầu Luật Ngoại đến đường vào thôn Luật Trung	750	200	200	900	240	200
	Các đoạn còn lại	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện (Tây Bình):						

	Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã tư xã Quang Lịch	500	200	200	600	240	200
	Từ ngã tư xã Quang Lịch đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.460 (Đường 219 cũ) đến nhà thờ họ giáo Quận Hành	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp ngã ba thôn Luật Trung đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.18	XÃ HÒA BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.19	XÃ BÌNH MINH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ Cầu Ngái đến ngã ba Bình Minh	1.750	200	200	2.100	240	200
	Từ giáp ngã ba Bình Minh đến giáp thị trấn Thanh Nê	2.250	200	200	2.700	240	200
	Đường tỉnh ĐT.457 (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Đình Phùng đến giáp thị trấn Thanh Nê	750	200	200	900	240	200
	Đường tránh 39B phía Bắc: Đoạn qua xã Bình Minh	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường huyện ĐH.23 (Đường Thượng Hiền): Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thượng Hiền	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.20	XÃ VŨ QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ Cầu Rê đến đất nhà bà Hải thôn 2	2.250	250	200	2.700	300	200
	Từ giáp đất nhà bà Hải đến cây xăng Vũ Quý	2.500	250	200	3.000	300	200
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng thôn 2	2.750	250	200	3.300	300	200
	Từ giáp đất nhà bà Trọng thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh thôn 3	3.000	250	200	3.600	300	200
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh thôn 3	2.500	250	200	3.000	300	200
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh thôn 3 đến Cụm Công nghiệp Vũ Quý	2.250	250	200	2.700	300	200
	Từ giáp Cụm công nghiệp Vũ Quý đến xã giáp xã Quang Bình	1.750	250	200	2.100	300	200
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):						
	Từ đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung (khu lương thực cũ)	1.750	250	200	2.100	300	200
	Từ đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	750	250	200	900	300	200

	Đường huyện ĐH.19: Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	500	250	200	600	300	200
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.458 (Chi Cục thuế) đến ngã ba đường rẽ vào chùa Bảo Trai	750	250	200	900	300	200
	Từ giáp đất nhà bà Trọng thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh thôn 3	3.000	250	200	3.600	300	200
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh thôn 3	2.500	250	200	3.000	300	200
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh thôn 3 đến Cụm Công nghiệp Vũ Quý	2.250	250	200	2.700	300	200
	Từ giáp Cụm công nghiệp Vũ Quý đến xã giáp xã Quang Bình	1.750	250	200	2.100	300	200
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ):						
	Từ đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung (khu lương thực cũ)	1.750	250	200	2.100	300	200
	Từ đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	750	250	200	900	300	200
	Đường huyện ĐH.19: Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	500	250	200	600	300	200
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.458 (Chi Cục thuế) đến ngã ba đường rẽ vào chùa Bảo Trai	750	250	200	900	300	200
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp Trường tiểu học	1.000	250	200	1.200	300	200
	Từ Trường tiểu học đến đường vào Cụm công nghiệp Vũ Quý	500	250	200	600	300	200
	Từ đường vào Cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường ĐT.458	750	250	200	900	300	200
	Từ giáp ngã ba Cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.21	XÃ QUANG BÌNH:						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.458 (Đường 39B cũ): Từ giáp cụm Công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cánh Sẻ	1.750	200	200	2.100	240	200
	Đường huyện ĐH.17:						
	Từ cầu trung tâm xã (trước cửa nhà ông Diệt) đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	750	200	200	900	240	200
	Từ cầu trung tâm xã đến Quỹ tín dụng nhân dân	750	200	200	900	240	200
	Các đoạn còn lại	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐH 19: Từ giáp xã Vũ Quý đến giáp xã Vũ Công	600	200	200	720	240	200
	Đường huyện Quang Bình: (Nối từ đường ĐH.17 đến đường ĐH.19)						
	Tuyến đường tránh phía Bắc (Đường 39B cũ)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường huyện (Nam Cao - Quang Trung): Từ giáp	600	200	200	720	240	200

	quốc lộ 37B đi xã Thượng Hiền đến hết địa phận xã An Bồi						
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.23	XÃ VŨ TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ): Từ cầu Vũ Quý xã Vũ Trung đến giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ cổng ông My đến giáp xã Vũ Hòa	400	200	200	480	240	200
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến thôn 9	400	200	200	480	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.24	XÃ VŨ THẮNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.29 (Đường Vũ Thắng - Bình Định): Từ giáp đường 223 xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.25	XÃ VŨ CÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.19 (Quý - Bình): Từ giáp xã Vũ Bình đến giáp xã Quang Bình	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện (Vũ Công - Vũ Hòa): Đoạn qua xã Vũ Công	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.26	XÃ VŨ HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH. 24 (Đường Thanh Nê - Vũ Hòa):						
	Khu vực trung tâm xã (từ Quý tín dụng đến Bưu điện văn hóa)	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp đường ĐH.29 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Hòa	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba thôn 2	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ ngã ba thôn 2 đến cổng giáp xã Vũ Trung	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.29 (Đường Thắng Định): Từ giáp xã Vũ Thắng đến cổng Cù Là	750	200	200	900	240	200
	Đường đê Hồng Hà: Từ cổng Cù Là đến giáp xã Vũ	400	200	200	480	240	200

	Bình						
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.27	XÃ QUANG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Quang Minh:						
	Từ cổng Lán (nhà ông Đào) đến cổng sang thôn Lai Vy (nhà ông Hoài)	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.29	XÃ MINH HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.18A:						
	Từ cầu đi xã Quang Hưng đến đất nhà ông Hải thôn Nguyễn Trinh 1	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp đất nhà ông Hải đến trụ sở UBND xã	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu đi xã Quang Trung	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.18: Từ giáp xã Quang Hưng đến đường ĐH.18A	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện ĐH.17: Từ cầu Đình Sơn đến giáp địa phận xã Minh Tân	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.30	XÃ QUANG HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.18 (Quang Trung - Minh Tân):						
	Từ giáp ngã ba Hàng đến đình Cao Mại	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ giáp đình Cao Mại đến trường Mầm non xã	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường Quốc lộ 37B (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Nam Bình	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.31	XÃ VŨ BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.19 (Quý - Bình): Từ cổng Trà Vi đến giáp khu Thành Tự	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.32	XÃ MINH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.17A (Nam Bình - Minh Tân):						
	Khu trung tâm xã (Từ trụ sở Trạm y tế xã đến nhà ông Tấn (giáp đê)	750	200	200	900	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường cứu hộ, cứu nạn (trừ khu trung tâm xã)	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.33	XÃ NAM BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Hưng đến giáp xã Bình Thanh	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường huyện ĐH.26 (Nam Bình - Minh Tân):						
	Trung tâm xã (từ chợ đến Ủy ban nhân dân xã)	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp quốc lộ 37B đến giáp chợ	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp cầu Trung Kiên	750	200	200	900	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	750	200	200	900	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.34	XÃ BÌNH THANH						
	Khu vực 1						
	Đường quốc lộ 37B (Đường ĐT.457 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Bình đến cây xăng thôn Điện Biên	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ giáp cây xăng thôn Điện Biên đến ngã tư (đi xã Hồng Tiến)	750	200	200	900	240	200
	Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Hồng Tiến	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện Thăng Định: Từ ngã ba chợ Gốc đến cống Gốc giáp xã Bình Định	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện (Bình Thanh - Thanh Nê): Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Minh Hưng	400	200	200	480	240	200
	Đường cứu hộ, cứu nạn	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.35	XÃ BÌNH ĐỊNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.25 (Đường Bình Định - Hồng Tiến - 219 cũ):						

	Từ giáp xã Nam Bình đến ngã tư (kho lương thực)	500	200	200	600	240	200
	Từ ngã tư (kho lương thực) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Định	750	200	200	900	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện (Vũ Thắng - Bình Định):	500	200	200	600	240	200
	Từ ngã ba sân vận động đến Trường Trung học cơ sở	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở đến giáp xã Bình Thanh	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến Đò Mèn (Nam Hải)	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ đê Bình Định - Vũ Thắng đến ngã tư (kho lương thực)	750	200	200	900	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.36	XÃ HỒNG TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường quốc lộ 37B (Đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến cổng đi đò Cồn Nhất	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện (Bình Định- Hồng Tiến): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Tiến	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã:						
	Khu vực trung tâm xã (từ cổng đi đò Cồn Nhất đến hết hội trường thôn Đông Tiến)	750	200	200	900	240	200
	Từ cầu Cải Cách đến giáp cầu Cải Tiến	500	200	200	600	240	200
	Đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

BẢNG 05 - 3: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN THANH NÊ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

ĐVT: 2.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến								
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường ĐT 458 (39B)	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	2.500	750	400	300	3.000	900	480	360
			Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Cây xăng Việt Hà	3.000	750	400	300	3.600	900	480	360
			Giáp cây xăng Việt Hà	Ngã tư Bờ hồ	4.000	750	400	300	4.800	900	480	360

3.2	Quốc lộ 37B	V	Ngã tư Bờ hồ	Tòa án nhân dân	2.500	750	400	300	3.000	900	480	360
			Giáp Tòa án nhân dân	Trạm bơm Vân Giang	2.250	750	400	300	2.700	900	480	360
			Giáp Trạm bơm Vân Giang	Cầu Bù	1.900	600	400	300	2.280	720	480	360
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu Cam	2.000	750	400	300	2.400	900	480	360
			Giáp Cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	1.000	600	400	300	1.200	720	480	360
3.3	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn	V	Đường 39B (cạnh nhà ông Lưu)	Trường Mầm non thị trấn	1.500	500	400	300	1.800	600	480	360
			Giáp trường Mầm non thị trấn	Xí nghiệp Thủy nông	1.750	750	400	300	2.100	900	480	360
			Giáp Xí nghiệp Thủy nông	Ngõ cạnh nhà ông Quân	1.000	600	400	300	1.200	720	480	360
			Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân	Cầu Bù	1.000	500	400	300	1.200	600	480	360
3.4	Đường tránh 39B phía Bắc thị trấn	V	Giáp xã An Bồi	Giáp xã Bình Minh	1.000	600	400	300	1.200	720	480	360
3.5	Đường tỉnh ĐT.457	V	Ngã tư Bờ hồ	Chi cục thuế huyện	2.000	750	400	300	2.400	900	480	360
		V	Giáp Chi cục thuế huyện	Cây xăng Hoàn Vũ, xã Bình Minh	2.000	750	400	300	2.400	900	480	360
3.6	Khu chợ Nê	V	Từ giáp đường ĐT.458 (39B)	Ngã tư đường đi Xí nghiệp thủy nông	2.500	750	400	300	3.000	900	480	360
3.7	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đoạn từ đường tỉnh 458 đến đường tránh 39B (phía Tây Khu đô thị Tân Tiến)		1.200	600			1.440	720		
			Đường trục chính số 05		2.000				2.400			
			Các đường nội bộ còn lại		1.000				1.200			

BẢNG 02 - 4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4.1	XÃ LÔ GIANG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Lô Giang	840	400	300
	Đường huyện ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		

4.2	XÃ MINH TÂN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			
	Từ giáp xã Thăng Long đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Tân	5.000	500	300
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	4.500	500	300
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ giáp QL.39 đến giáp xã Lô Giang	960	500	300
	Đường ĐH.47 (Đường Minh Tân - Hồng Giang): từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thăng Long	1.000	500	300
	Đường trục xã:			
	Từ đất ông Trình (thôn Duy Tân) đến đất ông Soạn (thôn Duy Tân)	960	500	300
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trạm y tế xã	960	500	300
	Các đoạn còn lại	800	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.3	XÃ THĂNG LONG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			
	Từ Cầu K36 đến trạm biến thế xã Thăng Long	4.000	500	300
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến giáp xã Minh Tân	5.400	500	300
	Đường ĐH.47 (Đường Minh Tân - Hồng Giang):			
	Từ giáp xã Minh Tân đến Cửa hàng Điện lạnh Tiến Dũng	1.200	500	300
	Từ giáp xã Hoa Lư (chợ Khô) đến đất ông Cường thôn An Liêm	1.500	500	300
	Các đoạn còn lại	960	500	300
	Đường ĐH.47A: Từ cầu Rều đến giáp xã Hồng Việt	960	500	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp xã Minh Tân đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thăng Long	960	500	300
	Các đoạn còn lại	800	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.4	XÃ HOA LƯ			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Lư	4.000	400	300
	Đường ĐH.47:			
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	2.500	400	300
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	1.500	400	300
	Các đoạn còn lại	960	400	300
	Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Lư	840	400	300
	Đường ĐH.48A: Đoạn từ ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam	700	400	300
	Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Lư	840	400	300
	Đường trục xã:			

	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lừa	840	400	300
	Các đoạn còn lại	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.5	XÃ CHƯƠNG DƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	4.000	500	300
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.6	XÃ MINH CHÂU			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Minh Châu	4.500	500	300
	Đường ĐH.58B (Đường Minh Châu): Từ giáp đường QL.39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu	960	500	300
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.7	XÃ HỢP TIẾN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Hợp Tiến	4.000	500	300
	Đường ĐH.58A (Đường Hợp Tiến): Từ giáp đường QL.39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	960	500	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hợp Tiến (cũ) đến trường Trung học cơ sở xã Hợp Tiến	960	500	300
	Các đoạn còn lại	800	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.8	XÃ PHONG CHÂU			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Phong Châu	4.500	500	300
	Đường ĐH.58C (Đường Phong Châu): Từ giáp đường QL.39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu	960	500	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp ao cầu thôn Khuốc Tây	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.9	XÃ PHÚ CHÂU			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			
	Từ giáp xã Nguyên Xá đến Km14+750m (phố Tăng)	5.000	500	300

	Từ Km14+ 750m (phố Tăng) đến hết địa phận xã Phú Châu	4.500	500	300
	Đường ĐH. 49 (Đường Phú Châu): đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	960	500	300
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	960	500	300
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.10	XÃ NGUYỄN XÁ			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Nguyễn Xá	6.000	500	300
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.11	XÃ BẠCH ĐẰNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.48: Đoạn thuộc địa phận xã Bạch Đằng	840	400	300
	Đường ĐH.48D (Đường Bạch Đằng): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Bạch Đằng	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.12	XÃ HỒNG CHÂU			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Châu	840	400	300
	Đường ĐH.48C (Đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Châu	840	400	300
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Châu	840	400	300
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Châu	840	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Châu	840	400	300
	Các đoạn còn lại	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.13	XÃ HỒNG GIANG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Giang	840	400	300
	Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ):			
	Từ ngã tư Bùi giáp xã Hoa Lư đến giáp đường ĐH.48B	840	400	300
	Từ giáp đường ĐH.48B đến giáp cống Sông Tép (đi xã Bạch Đằng)	1.000	400	300
	Đường ĐH.48B: Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Giang	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.14	XÃ HOA NAM			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Nam	840	400	300
	Đường ĐH.48A (Đường Hoa Nam): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hoa Nam	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.15	XÃ ĐỒNG PHÚ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đồng Phú	840	400	300
	Đường ĐH.56A (Đường Đồng Phú): Từ giáp cống Vực đến trụ sở UBND xã Đồng Phú	840	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp ngã tư thôn Cao Phú đến đất ông Triệu thôn Phú Vinh	840	400	300
	Các đoạn còn lại	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.16	XÃ HỒNG VIỆT			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Việt	840	400	300
	Đường ĐH.47A (Đường Hồng Việt): Từ giáp đường ĐH.47 đến trụ sở UBND xã Hồng Việt	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.17	XÃ AN CHÂU			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã An Châu	840	400	300
	Đường ĐH.45C (Đường An Châu): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.18	XÃ MÊ LINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh	840	400	300
	Đường ĐH.45D (Đường Mê Linh): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Mê Linh	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.19	XÃ LIÊN GIANG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang	1.000	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp ngã ba ông Bao thôn Kim Ngọc 1 đến giáp cầu Kim Ngọc	840	400	300
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trường Tiểu học xã Liên Giang	840	400	300
	Các đoạn còn lại	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.20	XÃ PHÚ LƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.45: Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu	800	400	300
	Đường ĐH.45A (Đường Phú Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương	800	400	300
	Đường ĐH.45B: Từ giáp đường ĐH.45 đi xã Đô Lương	700	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến đất ông Thìn thôn Duyên Tục	840	400	300
	Các đoạn còn lại	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.21	XÃ ĐÔ LƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.45B (Đường Đô Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đô Lương	840	400	300
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Bắc Sơn huyện Hưng Hà đến giáp xã Quỳnh Trang huyện Quỳnh Phụ	2.500	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.22	XÃ ĐÔNG LA			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10:			
	Từ giáp phố Nguyễn Hán Đình (cầu Nguyễn mới) đến khu dân cư thôn Cổ Dũng 1	6.000	500	300
	Từ giáp khu dân cư thôn Cổ Dũng 1 đến giáp xã Đông Sơn	5.400	500	300
	Đường ĐH.57: Từ cầu Nguyễn cũ đến ngã ba giáp Quốc lộ 10	4.200	500	300
	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình):			
	Từ ngã ba Quốc lộ 10 cũ đến giáp Công ty May Bình Minh	3.120	500	300
	Từ Công ty May Bình Minh đến cầu Rý	1.800	500	300
	Đường huyện	1.080	500	300
	Đường nội bộ khu nhà ở thôn Anh Dũng	2.000		

	Phổ Nguyễn Hán Đình: Đoạn từ cầu Nguyễn cũ đến Công ty Giồng cây trồng (giáp xã Đông La)	3.120	500	300
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.23	XÃ ĐÔNG SƠN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10:			
	Từ giáp xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng	5.400	500	300
	Đường ĐH.55 (Đường 217 cũ): Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Sơn	1.080	500	300
	Đường ĐH.58E (Đường Đông Sơn): Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Sơn	1.080	500	300
	Đường trục xã:			
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Sơn đến cầu Trường tiểu học xã Đông Sơn	960	500	300
	Các đoạn còn lại	800	500	300
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Trung	1.000		
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.24	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	840	400	300
	Đường ĐH.55A (Đường Đông Phương): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Phương	840	400	300
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Phương (đường mới)	1.000	400	300
	Các đoạn còn lại	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.25	XÃ ĐÔNG CƯỜNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	840	400	300
	Đường ĐH.55B (Đường Đông Cường): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Cường	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.26	XÃ ĐÔNG XÁ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.55C (Đường Đông Xá): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Xá	840	400	300
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	840	400	300

	Đường huyện	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
4.27	XÃ ĐÔNG HỢP			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	7.200	500	300
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Đông hợp	1.080	500	300
	Khu đô thị phía Tây đường Quốc lộ 10:			
	Các đường trục: Đường số 6C, đường số 10, đường số 5, đường số 7 đường số 13	5.800		
	Đường nội bộ	2.800		
	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Bệnh viện đa khoa):			
	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Đáp thôn Phong Lôi Đông đến ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ thôn Phong Lôi Đông	4.800	500	300
	Từ giáp ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ thôn Phong Lôi Đông đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	4.000	500	300
	Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa	2.000		
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.28	XÃ ĐÔNG CÁC			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Các	6.600	500	300
	Đường quốc lộ 10 cũ	2.400	500	300
	Đường huyện	1.080	500	300
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.29	XÃ ĐÔNG ĐỘNG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	6.600	500	300
	Đường ĐH.50 (Đường Phú Châu - Đống Năm): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	1.080	500	300
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Diên - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	1.080	500	300
	Đường trục xã	1.080	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.30	XÃ ĐÔNG XUÂN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân	6.000	500	300
	Đoạn QL.10 cũ	2.640	500	300

	Đường huyện	1.080	500	300
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.31	XÃ ĐÔNG DƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.51 (Đường Trục nội - Bến Sú): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	840	400	300
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ- Bến Hộ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	1.500	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.32	XÃ ĐÔNG QUANG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.51 (Đường Trục nội - Bến Sú): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Quang	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Khu dân cư Quy hoạch mới thuộc thôn Tô Hiệu	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.33	XÃ TRỌNG QUAN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.49 (Đường Tăng - Trọng Quan):			
	Từ cầu Trọng Phú đến ngõ bà Đô thôn Vinh Quan	840	400	300
	Từ giáp ngõ bà Đô thôn Vinh Quan đến giáp đê sông Trà Lý	700	400	300
	Đường ĐH.51: Từ giáp xã Trọng Quan đến giáp đê sông Trà Lý	700	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ ngõ bà Lan thôn Tràng Quan đến ngã tư Trung tâm xã	840	400	300
	Các đoạn còn lại	700	400	300
4.32	XÃ ĐÔNG QUANG			
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.34	XÃ ĐÔNG HOÀNG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hoàng	4.000	500	300
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.35	XÃ ĐÔNG Á			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			

	Từ giáp xã Đông Hoàng đến Quý tín dụng Nhân dân xã Đông Á	4.000	500	300
	Từ giáp Quý tín dụng Nhân dân xã Đông Á đến giáp xã Đông Phong	4.500	500	300
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Á	1.080	500	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	960	500	300
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến nhà văn hóa thôn Phú Xuân	960	500	300
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á	960	500	300
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	960	500	300
	Các đoạn còn lại	800	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.36	XÃ ĐÔNG PHONG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	5.000	500	300
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	4.000	500	300
	Đường khu dân cư quy hoạch mới thôn cổ Hội đồng	1.000		
	Đường ĐH.58D: Đoạn thuộc địa phận xã	800	500	300
	Đường cứu hộ, cứu nạn	800	500	300
	Đường trục xã	960	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.37	XÃ ĐÔNG TÂN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			
	Từ cầu Gọ đến nghĩa trang xã Đông Tân	4.000	500	300
	Từ giáp nghĩa trang xã Đông Tân đến đất nhà ông Dũng thôn Đông Thượng Liệt	4.500	500	300
	Từ giáp đất nhà ông Dũng đến hết địa phận xã Đông Tân	2.800	500	300
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	1.080	500	300
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giăng đến giáp QL.39	960	500	300
	Các đoạn còn lại	800	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.38	XÃ ĐÔNG KINH			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Kinh	4.500	500	300
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Thuộc địa phận xã Đông Kinh	960	500	300

	Đường ĐH.53B (Đường Đông Kinh):			
	Từ giáp đường ĐH.53 đến ngõ ông Đán thôn Duyên Hà	960	500	300
	Từ giáp ngõ ông Đán thôn Duyên Hà đến ngõ ông Thoan thôn Duyên Hà	800	500	300
	Từ giáp ngõ ông Thoan thôn Duyên Hà đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	960	500	300
	Đường ĐH.55:			
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	960	500	300
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đò Mom	800	500	300
	Đường trục xã:			
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cảng Kinh Hào	960	500	300
	Các đoạn còn lại	800	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.39	XÃ ĐÔNG HUY			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Thuộc địa phận xã Đông Huy	700	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.40	XÃ ĐÔNG LĨNH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.58D (Đường Đông Lĩnh): Từ giáp xã Đông Phong đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Lĩnh	840	400	300
	Đường cứu hộ, cứu nạn	700	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hội trường thôn Vạn Toàn	840	400	300
	Các đoạn còn lại	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.41	XÃ ĐÔNG HÀ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hà	840	400	300
	Đường ĐH.53A (Đường Đông Hà): Từ giáp đường ĐH.53 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Hà	840	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến cầu Hoan Phổ	840	400	300
	Các đoạn còn lại	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.42	XÃ ĐÔNG GIANG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã	840	400	300

	Đông Giang			
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ):			
	Từ ngã tư Đông Giang, Đông Vinh đến cầu Ủy ban nhân dân xã Đông Giang	700	400	300
	Từ giáp cầu Ủy ban nhân dân xã Đông Giang đến đồ gạch giáp xã Đông Xá	500	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
4.43	XÃ ĐÔNG VINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.53: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	840	400	300
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	840	400	300
	Đường ĐH.54A (Đường Đông Vinh): Từ giáp đường ĐH.54 đến trụ sở UBND xã Đông Vinh	840	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200	200	200

BẢNG 03 - 4 : BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG HƯNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10)	V	Giáp xã Đông Hợp (hộ ông Mai Đức Huấn)	Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Đặng Thanh Hải)	8.400	2.040	1.200	800
			Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Mai Văn Tập)	Phố Phạm Hưng Văn (Trung tâm được phẩm Đông Hưng)	9.600	2.040	1.200	800
			Phố Phạm Hưng Văn (Xí nghiệp lương thực Đông Hưng)	Ngõ 83 (Xí nghiệp may 10)	10.200	2.040	1.200	800
			Giáp ngõ 83 (Cửa hàng xăng dầu số 8)	Cầu Nguyễn mới	10.200	2.040	1.200	800
4.2	Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cầu K40 (giáp xã Nguyên Xá)	9.000	2.040	1.200	800
4.3	Phố Phạm Huy Quang (Đường Trung tâm Y tế)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Trung tâm Y tế huyện	4.800	2.040	1.200	800
			Trung tâm y tế huyện	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	4.000	2.040	1.200	800
4.4	Phố Phạm Hưng Văn (Đường cửa hàng Lương thực Nguyễn)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trạm y tế thị trấn	4.200	2.040	1.200	800
			Giáp Trạm Y tế thị trấn	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	2.040	1.200	1.000	800
4.5	Ngõ 83 phố BST (Đường vào Nhà máy xay)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Nhà máy xay	4.200	2.040	1.200	800

4.6	Phố Lương Duyên Hối (Đường Bách hóa tổng hợp)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	4.200	2.040	1.200	800
			Giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	2.040	1.200	1.000	800
4.7	Phố Trương Đăng Thù (Đường khu tập thể thương nghiệp cũ)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Khu tập thể thương nghiệp cũ (hộ ông Phạm Văn Tài)	4.200	2.040	1.200	800
			Giáp khu tập thể thương nghiệp cũ (nhà bà Vũ Thị Thăng)	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	2.040	1.200	1.000	800
4.8	Phố Nguyễn Bá Dương (Đường Đài truyền thanh huyện)	V	Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Đào Vũ Thường	4.200	2.040	1.200	800
4.9	Phố Đào Vũ Thường (Đường Quốc lộ 10 cũ)		Công ty CP sách thiết bị trường học	Đầu cầu Nguyễn cũ (Phía đông đến hộ ông Nguyễn Bá Tuyên, phía Tây đến hộ ông Nguyễn Anh Đích)	4.800	2.040	1.200	800
			Hộ ông Vũ Hồng Khanh	Hộ ông Lưu Việt Tác	2.040	1.200	1.000	800
4.10	Phố Nguyễn Hán Đình (Đường Quốc lộ 10 cũ)	V	Cầu Nguyễn cũ	Công ty giống cây trồng (giáp xã Đông La)	3.120	2.040		
			Đầu cầu Nguyễn cũ	Đầu cầu Nguyễn mới (thuộc tổ 10)	2.500	2.040	1.000	
			Đầu cầu Nguyễn mới	Hết địa phận thị trấn	1.800	1.000	900	800
4.11	Phố Nguyễn Thị Tân	V	Phố Đào Vũ Thường	Giáp xã Nguyên Xá	2.040	1.200	1.000	800
4.12	Phố Nguyễn Đình Chính (Đường Tòa án - Công an)	V	Phố Nguyễn Văn Năng	Sông Thống Nhất	3.600	2.040	1.200	800
4.13	Phố Nguyễn Thành (Đường THPT)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trường Trung học phổ thông Đông Quan	3.600	2.040	1.200	800

BẢNG 04-4: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	XÃ LÔ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Lô Giang	350	200	200	420	240	200
	Đường huyện ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	420	200	200	504	240	200

	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.2	XÃ MINH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Tân	2.250	250	200	2.700	300	200
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	2.000	250	200	2.400	300	200
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ giáp QL.39 đến giáp xã Lô Giang	400	250	200	480	300	200
	Đường ĐH.47 (Đường Minh Tân - Hồng Giang): từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thăng Long	500	250	200	600	300	200
	Đường trục xã:						
	Từ đất ông Trình (thôn Duy Tân) đến đất ông Soạn (thôn Duy Tân)	400	250	200	480	300	200
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trạm y tế xã	400	250	200	480	300	200
	Các đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.3	XÃ THĂNG LONG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ Cầu K36 đến trạm biến thế xã Thăng Long	2.000	250	200	2.400	300	200
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến giáp xã Minh Tân	2.250	250	200	2.700	300	200
	Đường ĐH.47 (Đường Minh Tân - Hồng Giang):						
	Từ giáp xã Minh Tân đến Cửa hàng Điện lạnh Tiến Dũng	600	250	200	720	300	200
	Từ giáp xã Hoa Lư (chợ Khô) đến đất ông Cường thôn An Liêm	750	250	200	900	300	200
	Các đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Đường ĐH.47A: Từ cầu Rều đến giáp xã Hồng Việt	400	250	200	480	300	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Minh Tân đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thăng Long	400	250	200	480	300	200
	Các đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.4	XÃ HOA LƯ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Lư	2.000	200	200	2.400	240	200
	Đường ĐH.47:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Kho	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ	750	200	200	900	240	200

	Biên Cương						
	Các đoạn còn lại	480	200	200	576	240	200
	Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Lư	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.48A: Đoạn từ ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Lư	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lừa	350	200	200	420	240	200
	Các đoạn còn lại	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.5	XÃ CHƯƠNG DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	2.000	250	200	2.400	300	200
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.6	XÃ MINH CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Minh Châu	2.000	250	200	2.400	300	200
	Đường ĐH.58B (Đường Minh Châu): Từ giáp đường QL.39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu	400	250	200	480	300	200
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.7	XÃ HỢP TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Hợp Tiến	2.000	250	200	2.400	300	200
	Đường ĐH.58A (Đường Hợp Tiến): Từ giáp đường QL.39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	400	250	200	480	300	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hợp Tiến (cũ) đến trường Trung học cơ sở xã Hợp Tiến	400	250	200	480	300	200
	Các đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.8	XÃ PHONG CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Phong Châu	2.250	250	200	2.700	300	200
	Đường ĐH.58C (Đường Phong Châu): Từ giáp đường QL.39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu	400	250	200	480	300	200
	Đường trục xã:						

	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp ao cầu thôn Khuốc Tây	400	250	200	480	300	200
	Các đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.9	XÃ PHÚ CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Nguyên Xá đến Km14+750m (phố Tăng)	2.250	250	200	2.700	300	200
	Từ Km14+ 750m (phố Tăng) đến hết địa phận xã Phú Châu	2.000	250	200	2.400	300	200
	Đường ĐH.49 (Đường Phú Châu): đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	400	250	200	480	300	200
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	400	250	200	480	300	200
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.10	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Nguyễn Xá	2.500	250	200	3.000	300	200
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.11	XÃ BẠCH ĐĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.48: Đoạn thuộc địa phận xã Bạch Đằng	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH. 48D (Đường Bạch Đằng): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Bạch Đằng	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.12	XÃ HỒNG CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Châu	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH. 48C (Đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Châu	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Châu	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Châu	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Châu	350	200	200	420	240	200
	Các đoạn còn lại	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.13	XÃ HỒNG GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Giang	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ):						
	Từ ngã tư Bùi giáp xã Hoa Lư đến giáp đường ĐH.48B	350	200	200	420	240	200
	Từ giáp đường ĐH.48B đến giáp cống Sông Tép (đi xã Bạch Đằng)	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐH.48B: Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Giang	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.14	XÃ HOA NAM						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Hoa Nam	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.48A (Đường Hoa Nam): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hoa Nam	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.15	XÃ ĐỒNG PHÚ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đồng Phú	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.56A (Đường Đồng Phú): Từ giáp Cống Vực đến trụ sở UBND xã Đồng Phú	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ngã tư thôn Cao Phú đến đất ông Triệu thôn Phú Vinh	350	200	200	420	240	200
	Các đoạn còn lại	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.16	XÃ HỒNG VIỆT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Việt	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.47A (Đường Hồng Việt): Từ giáp đường ĐH.47 đến trụ sở UBND xã Hồng Việt	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.17	XÃ AN CHÂU						
	Khu vực 1						

	Đường huyện ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã An Châu	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.45C (Đường An Châu): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
4.18	XÃ MÊ LINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.45D (Đường Mê Linh): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Mê Linh	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.19	XÃ LIÊN GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ngã ba ông Bao thôn Kim Ngọc 1 đến giáp cầu Kim Ngọc	350	200	200	420	240	200
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến trường Tiểu học xã Liên Giang	350	200	200	420	240	200
	Các đoạn còn lại	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.20	XÃ PHÚ LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45: Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.45A (Đường Phú Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.45B: Từ giáp đường ĐH.45 đi xã Đô Lương	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến đất ông Thìn thôn Duyên Tục	350	200	200	420	240	200
	Các đoạn còn lại	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.21	XÃ ĐÔ LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45B (Đường Đô Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Đô Lương	350	200	200	420	240	200
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Bắc Sơn huyện Hưng Hà đến giáp xã Quỳnh Trang huyện Quỳnh Phụ	1.250	200	200	1.500	240	200

	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.22	XÃ ĐÔNG LA						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ giáp phố Nguyễn Hán Đình (cầu Nguyễn mới) đến khu dân cư thôn Cổ Dũng 1	2.500	250	200	3.000	300	200
	Từ giáp khu dân cư thôn Cổ Dũng 1 đến giáp xã Đông Sơn	2.250	250	200	2.700	300	200
	Đường DH.57: Từ cầu Nguyễn cũ đến ngã ba giáp Quốc lộ 10	1.750	250	200	2.100	300	200
	Đường DH.45 (Đường Nguyễn-An Bình):						
	Từ ngã ba Quốc lộ 10 cũ đến giáp Công ty May Bình Minh	1.300	250	200	1.560	300	200
	Từ Công ty May Bình Minh đến cầu Rý	750	250	200	900	300	200
	Đường huyện	450	250	200	540	300	200
	Đường nội bộ khu nhà ở thôn Anh Dũng	1.000			1.200		
	Phố Nguyễn Hán Đình: Đoạn từ cầu Nguyễn cũ đến Công ty Giồng cây trồng (giáp xã Đông La)	1.560	250	200	1.872	300	200
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn tại	200			200		
4.23	XÃ ĐÔNG SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ giáp xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng	2.250	250	200	2.700	300	200
	Đường DH.55 (Đường 217 cũ): Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Sơn	450	250	200	540	300	200
	Đường DH.58E (Đường Đông Sơn): Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Sơn	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Sơn đến cầu Trường tiểu học xã Đông Sơn	400	250	200	480	300	200
	Các đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Trung	500			600		
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.24	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường DH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	350	200	200	420	240	200
	Đường DH.55A (Đường Đông Phương): Từ giáp đường DH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Phương	350	200	200	420	240	200

	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Phương (đường mới)	500	200	200	600	240	200
	Các đoạn còn lại	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.25	XÃ ĐÔNG CƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.55B (Đường Đông Cường): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Cường	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.26	XÃ ĐÔNG XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.55C (Đường Đông Xá): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Xá	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.54 (Đường 2X8 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	350	200	200	420	240	200
	Đường huyện	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.27	XÃ ĐÔNG HỢP						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	3.000	250	200	3.600	300	200
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	450	250	200	540	300	200
	Khu đô thị phía Tây đường Quốc lộ 10:						
	Các đường trục: Đường số 6C, đường số 10, đường số 5, đường số 7, đường số 13	2.900			3.480		
	Đường nội bộ	1.400			1.680		
	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Bệnh viện đa khoa):						
	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Đáp thôn Phong Lôi Đông đến ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ thôn Phong Lôi Đông	2.400	250	200	2.880	300	200
	Từ giáp ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ thôn Phong Lôi Đông đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	2.000	250	200	2.400	300	200
	Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa	1.000			1.200		
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.28	XÃ ĐÔNG CÁC						

	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Các	2.750	250	200	3.300	300	200
	Đường Quốc lộ 10 cũ	1.000	250	200	1.200	300	200
	Đường huyện	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	,
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.29	XÃ ĐÔNG ĐỘNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	2.750	250	200	3.300	300	200
	Đường DH.50 (Đường Phú Châu - Đồng Năm): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	450	250	200	540	300	200
	Đường DH.53 (Đường Lam Điền - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	450	250	200	540	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.30	XÃ ĐÔNG XUÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân	2.500	250	200	3.000	300	200
	Đoạn QL.10 cũ	1.100	250	200	1.320	300	200
	Đường huyện	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.31	XÃ ĐÔNG DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường DH.51 (Đường Trục nội - Bến Sú): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	350	200	200	420	240	200
	Đường DH.52 (Đường Gia Lễ- Bến Hộ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.32	XÃ ĐÔNG QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường DH.51 (Đường Trục nội - Bến Sú): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Quang	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Khu dân cư Quy hoạch mới thuộc thôn Tô Hiệu	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.33	XÃ TRỌNG QUAN						

	Khu vực 1						
	Đường ĐH.49 (Đường Tăng - Trọng Quan):						
	Từ cầu Trọng Phú đến ngõ bà Đô thôn Vinh Quan	350	200	200	420	240	200
	Từ giáp ngõ bà Đô thôn Vinh Quan đến giáp đê sông Trà Lý	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.51: Từ giáp xã Trọng Quan đến giáp đê sông Trà Lý	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ ngõ bà Lan thôn Tràng Quan đến ngã tư Trung tâm xã	350	200	200	420	240	200
	Các đoạn còn lại	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.34	XÃ ĐÔNG HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hoàng	2.000	250	200	2.400	300	200
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.35	XÃ ĐÔNG Á						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến Quý tín dụng Nhân dân xã Đông Á	2.000	250	200	2.400	300	200
	Từ giáp Quý tín dụng Nhân dân xã Đông Á đến giáp xã Đông Phong	2.250	250	200	2.700	300	200
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Á	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	400	250	200	480	300	200
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến nhà văn hóa thôn Phú Xuân	400	250	200	480	300	200
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á	400	250	200	480	300	200
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	400	250	200	480	300	200
	Các đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.36	XÃ ĐÔNG PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	2.250	250	200	2.700	300	200
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	2.000	250	200	2.400	300	200
	Đường khu dân cư quy hoạch mới thôn Cổ Hội đồng	500			600		
	Đường ĐH.58D: Đoạn thuộc địa phận xã	400	250	200	480	300	200

	Đường cứu hộ, cứu nạn	400	250	200	480	300	200
	Đường trục xã	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.37	XÃ ĐÔNG TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ cầu Gọ đến nghĩa trang xã Đông Tân	2.000	250	200	2.400	300	200
	Từ giáp nghĩa trang xã Đông Tân đến đất nhà ông Dũng thôn Đông Thượng Liet	2.250	250	200	2.700	300	200
	Từ giáp đất nhà ông Dũng đến hết địa phận xã Đông Tân	1.400	250	200	1.680	300	200
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giăng đến giáp QL.39	400	250	200	480	300	200
	Các đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.38	XÃ ĐÔNG KINH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Kinh	2.250	250	200	2.700	300	200
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Thuộc địa phận xã Đông Kinh	400	250	200	480	300	200
	Đường ĐH.53B (Đường Đông Kinh):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến ngõ ông Đán thôn Duyên Hà	400	250	200	480	300	200
	Từ giáp ngõ ông Đán thôn Duyên Hà đến ngõ ông Thoan thôn Duyên Hà	400	250	200	480	300	200
	Từ giáp ngõ ông Thoan thôn Duyên Hà đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	400	250	200	480	300	200
	Đường ĐH.55:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	400	250	200	480	300	200
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đò Mom	400	250	200	480	300	200
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cổng Kinh Hào	400	250	200	480	300	200
	Các đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.39	XÃ ĐÔNG HUY						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Thuộc địa phận xã Đông Huy	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200

	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.40	XÃ ĐÔNG LĨNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.58D (Đường Đông Lĩnh): Từ giáp xã Đông Phong đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Lĩnh	350	200	200	420	240	200
	Đường cứu hộ, cứu nạn	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hội trường thôn Vạn Toàn	350	200	200	420	240	200
	Các đoạn còn lại	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.41	XÃ ĐÔNG HÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hà	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.53A (Đường Đông Hà): Từ giáp đường ĐH.53 đến trụ sở UBND xã Đông Hà	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến cầu Hoan Phổ	350	200	200	420	240	200
	Các đoạn còn lại	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.42	XÃ ĐÔNG GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Giang	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ):						
	Từ ngã tư Đông Giang, Đông Vinh đến cầu Ủy ban nhân dân xã Đông Giang	350	200	200	420	240	200
	Từ giáp cầu Ủy ban nhân dân xã Đông Giang đến đồ gạch giáp xã Đông Xá	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.43	XÃ ĐÔNG VINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.54A (Đường Đông Vinh): Từ giáp đường ĐH.54 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Vinh	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200

	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

BẢNG 05-4: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG HƯNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10)	V	Giáp xã Đông Hợp (hộ ông Mai Đức Huấn)	Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Đặng Thanh Hải)	3.500	850	600	400	4.200	1.020	720	480
			Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Mai Văn Tập)	Phố Phạm Hưng Văn (Trung tâm được phẩm Đông Hưng)	4.000	850	600	400	4.800	1.020	720	480
			Phố Phạm Hưng Văn (Xí nghiệp lương thực Đông Hưng)	Ngõ 83 (Xí nghiệp may 10)	4.250	850	600	400	5.100	1.020	720	480
			Giáp ngõ 83 (Cửa hàng xăng dầu số 8)	Cầu Nguyễn mới	4.250	850	600	400	5.100	1.020	720	480
4.2	Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cầu K40 (giáp xã Nguyễn Xá)	3.750	850	600	400	4.500	1.020	720	480
4.3	Phố Phạm Huy Quang (Đường Trung tâm Y tế)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Trung tâm y tế huyện	2.000	850	600	400	2.400	1.020	720	480
			Trung tâm y tế huyện	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	2.000	850	600	400	2.400	1.020	720	480
4.4	Phố Phạm Hưng Văn (Đường cửa hàng Lương thực Nguyễn)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trạm y tế thị trấn	1.750	850	600	400	2.100	1.020	720	480
			Giáp Trạm Y tế thị trấn	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	1.020	600	500	400	1.224	720	600	480
4.5	Ngõ 83 phố BST (Đường vào Nhà máy xay)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Nhà máy xay	1.750	850	600	400	2.100	1.020	720	480
4.6	Phố Lương Duyên Hồi (Đường Bách hóa tổng hợp)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	1.750	850	600	400	2.100	1.020	720	480
			Giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	1.020	600	500	400	1.224	720	600	480
4.7	Phố Trương Đăng Thủy (Đường khu tập thể thương nghiệp cũ)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Khu tập thể thương nghiệp cũ (hộ ông Phạm Văn Tài)	1.750	850	600	400	2.100	1.020	720	480
			Giáp khu tập thể thương nghiệp	Giáp lưu không bờ sông Tiên	1.020	600	500	400	1.224	720	600	480

			cũ (nhà bà Vũ Thị Thắng)	Hưng								
4.8	Phố Nguyễn Bá Dương (Đường Đài truyền thanh huyện)	V	Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Đào Vũ Thường	1.750	850	600	400	2.100	1.020	720	480
4.9	Phố Đào Vũ Thường (Đường Quốc lộ 10 cũ)		Công ty CP sách thiết bị trường học	Đầu cầu Nguyễn cũ (Phía đông đến hộ ông Nguyễn Bá Tuyên, phía Tây đến hộ ông Nguyễn Anh Đích)	2.000	850	600	400	2.400	1.020	720	480
			Hộ ông Vũ Hồng Khanh	Hộ ông Lưu Việt Tác	1.020	600	500	400	1.224	720	600	480
4.10	Phố Nguyễn Hán Đình (Đường Quốc lộ 10 cũ)	V	Cầu Nguyễn cũ	Công ty giống cây trồng (giáp xã Đông La)	1.300	850	600	400	1.560	1.020	720	480
			Đầu cầu Nguyễn cũ	Đầu cầu Nguyễn mới (thuộc tổ 10)	1.250	1.020	500		1.500	1.224	600	
			Đầu cầu Nguyễn mới	Hết địa phận thị trấn	750	500	450	400	900	600	540	480
4.11	Phố Nguyễn Thị Tần	V	Phố Đào Vũ Thường	Giáp xã Nguyễn Xá	1.020	600	500	400	1.224	720	600	480
4.12	Phố Nguyễn Đình Chính (Đường Tòa án - Công an)	V	Phố Nguyễn Văn Năng	Sông Thống Nhất	1.500	850	600	400	1.800	1.020	720	480
4.13	Phố Nguyễn Thành (Đường THPT)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trường Trung học phổ thông Đông Quan	1.500	850	600	400	1.800	1.020	720	480

BẢNG 02 - 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.1	XÃ TÂY GIANG			
	Khu vực 1			
	Đường Ngô Duy Phồn (Đường ĐT.462):			
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu Bệnh viện	3.000	400	300
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	2.400	400	300
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):			
	Từ cầu Các Già đến ngã ba đi xã Tây Phong	1.440	400	300
	Từ giáp ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Tiến	1.200	400	300
	Đường 14/10 (Đường ĐT.465): Từ giáp Thị trấn Tiền Hải đến ngã tư Trái Diêm	6.600	400	300
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):			

	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	4.800	400	300
	Từ ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hàu	3.000		
	Đường Tạ Xuân Thu (nối từ đường ĐT.458 với đường ĐT.462):			
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải (chợ Tây Giang) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây Giang	3.600	400	300
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây Giang đến ngã ba cầu Bệnh viện (giáp đường Ngô Duy Phấn)	3.000	400	300
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Phong	1.200	400	300
	Đường huyện: Từ giáp xã Phương Công đến giáp xã Tây Phong	1.000	400	300
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	1.800		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	1.800		
	Đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã (quy hoạch mới)	1.800		
	Đường trục khu tập thể Bệnh viện Tây Tiền Hải	1.800	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ ao phe (thôn Nam) đến giáp nhà ông Quý (thôn Đông)	1.000	400	300
	Từ nhà ông Quân (thôn Bắc) đến ngã tư cầu chùa (thôn Bắc)	1.200	400	300
	Ngã tư cầu chùa (thôn Bắc) đến đập Co Rông II (thôn Đoài)	1.000	400	300
	Các đoạn còn lại	500	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.2	XÃ TÂY SƠN			
	Khu vực 1			
	Đường Nguyễn Quang Bích (Đường ĐT.458): Từ giáp đường Nguyễn Công Trứ đến giáp cầu Thống Nhất II (xã Tây Lương)	5.400	400	300
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):			
	Từ đường Nguyễn Công Trứ (ngã tư Trái Diêm) đến ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	4.800	400	300
	Từ ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hàu	3.000		
	Đường huyện:			
	Từ giáp đường Nguyễn Công Trứ đến chợ Tiểu Hoàng	2.400	400	300
	Từ giáp chợ Tiểu Hoàng đến giáp xã Tây Ninh	1.440	400	300
	Đường Nguyễn Công Trứ:			
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	2.640	400	300
	Từ giáp ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ đến đường Bùi Viện	2.640	400	300
	Từ ngã tư đường Bùi Viện đến phố Nguyễn Quang Bích	2.400	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường Nguyễn Công Trứ đến đường đi chợ Tiểu Hoàng (cổng 4 cửa)	1.800	400	300
	Từ ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ đến cổng 4 cửa	1.100	400	300
	Từ giáp cổng 4 cửa đến cổng chợ Tiểu Hoàng	1.500	400	300
	Từ giáp đường ĐT.465 đến Công ty Pha lê Việt Tiệp	1.200	400	300
	Các đoạn còn lại	500	400	300
	Đường trục thôn		400	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.3	XÃ AN NINH			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37B: Từ giáp đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hưởng) đến giáp xã Tây An	3.840	400	300
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):			
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến Đài tưởng niệm	5.040	400	300
	Từ giáp đài tưởng niệm đến cầu Thống Nhất I	5.400	400	300
	Đường huyện ĐH.37(Đường 8B cũ): Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cỏ Rồng	1.440	400	300
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	1.440		
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.4	XÃ TÂY LƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37B:			
	Từ giáp xã Tây An đến ngã ba đường QL.37 (Đường ĐT.458 cũ)	2.400	400	300
	Từ giáp ngã ba đường QL.37 (đường ĐT.458 cũ) đến cầu Trà Lý	3.200	400	300
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):			
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa xã Tây Lương	3.840	400	300
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa xã Tây Lương đến ngã ba đường QL.37	3.000	400	300
	Đường xuống bến Trà Lý	1.800	400	300
	Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa	1.200		
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú	1.500		
	Đường trục xã	500	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.5	XÃ TÂY AN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37B: Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã Tây Lương	2.640	400	300
	Đường huyện ĐH.38 (Đường 8C cũ):			
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến đầu cầu giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây An	1.800	400	300
	Từ cầu giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây An đến giáp cầu xã Vũ Lăng	1.200	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.6	XÃ TÂY NINH			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.31 (Đường 221C cũ): Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tây Ninh đến cầu Phong Lạc	960	400	300
	Đường huyện: Từ giáp xã Tây Sơn đến đường huyện ĐH.31	960	400	300

	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.7	XÃ VŨ LĂNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.38 (Đường 8C cũ): Từ cầu Vũ Lăng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Lăng	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.8	XÃ PHƯƠNG CÔNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.37 (Đường 8B cũ):			
	Từ cầu Cổ Ròng đến trường Trung học cơ sở xã Phương Công	1.500	400	300
	Từ giáp trường Trung học cơ sở xã Phương Công đến giáp xã Vân Trường	960	400	300
	Đường huyện:			
	Từ giáp đường ĐH.37 đến cổng chào xóm Chùa thôn Phương Trạch	1.200	400	300
	Từ giáp cổng chào xóm Chùa thôn Phương Trạch đến giáp xã Tây Giang	1.200	400	300
	Từ giáp ngã tư cầu cổ Ròng đến giáp xã Tây Giang (phố Nửa)	800	400	300
	Đường trục xã	500	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.9	XÃ VÂN TRƯỜNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.37 (Đường 8B cũ): Từ giáp xã Phương Công đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vân Trường	1.200	400	300
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vân Trường đến giáp xã Bắc Hải	960	400	300
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Rạng Đông	600		
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.10	XÃ BẮC HẢI			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.35 (Đường 7 cũ): Từ cầu Bắc Trạch đến giáp xã Nam Hà	960	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐH.35 đến trường Tiểu học xã Bắc Hải	960	400	300
	Các đoạn còn lại	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.11	XÃ TÂY TIẾN			
	Khu vực 1			

	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Tám Tấn	1.800	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.12	XÃ TÂY PHONG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Đông Quách	1.000	400	300
	Đường huyện: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cổ Rồng)	1.000	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.13	XÃ ĐÔNG LÂM			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.465 (Đường Đồng Châu):			
	Từ cầu Long Hàu đến Công ty nước khoáng Vital	3.000		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	4.800	400	300
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	2.760	400	300
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến trụ sở UBND xã Đông Lâm	1.200	400	300
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ đường ĐT.465 (đường Đồng Châu) đến đê 5 giáp xã Nam Cường	800	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.14	XÃ ĐÔNG CƠ			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.465 (Đường Đồng Châu):			
	Từ cầu Long Hàu đến Công ty nước khoáng Vital	3.000		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	4.800	400	300
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	2.760	400	300
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Phong	1.200	400	300
	Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ	800		
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.15	XÃ ĐÔNG PHONG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.16	XÃ ĐÔNG TRUNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.31 (Đường 221C cũ): Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng	960	400	300
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ đường huyện ĐH.31 đến giáp xã Đông Phong	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.17	XÃ ĐÔNG QUÝ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp xã Tây Lương đến giáp xã Đông Xuyên	960	400	300
	Đường xuống bến phà Trà Lý cũ	1.440	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.18	XÃ ĐÔNG XUYỀN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Quý đến giáp xã Đông Hoàng	1.200	400	300
	Đường huyện ĐH.34 (Đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	960	400	300
	Đường cứu nạn cứu hộ: Từ giáp đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà	720	400	300
	Đường chợ Đông Xuyên: Từ ngã ba đường ĐT.464 đến cổng Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	2.400	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.19	XÃ ĐÔNG TRÀ			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.34:			
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp xã Đông Hải	960	400	300
	Từ ngã ba Đông Trà - Đông Hải đến đò Phú Dâu	960	400	300
	Đường huyện ĐH.34A (Đường Đ6 cũ): Từ giáp xã Đông Hải đến trụ sở UBND xã Đông Trà	960	400	300
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý	840	400	300
	Đường cứu nạn cứu hộ: Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	720	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.20	XÃ ĐÔNG HẢI			

	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.34 (Đường Đ6 cũ): Từ giáp xã Đông Trà, Đông Long đến đò Phú Dâu	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.21	XÃ ĐÔNG LONG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp đường ĐH.34 (ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng	960	400	300
	Đường huyện ĐH.34 (Đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà, Đông Hải	960	400	300
	Đường huyện ĐH.32 (Đường 221D cũ): Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	960	400	300
	Đường cứu nạn cứu hộ	720	400	300
	Đường nội bộ khu tái định cư	720		
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.22	XÃ ĐÔNG HOÀNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Long đến giáp xã Đông Minh	1.440	400	300
	Đường cứu nạn cứu hộ: Từ giáp đường ĐT.464 (Đường 221D cũ) đến giáp đê số 6	720	400	300
	Đường huyện ĐH.31 (Đường 221C cũ): Từ giáp xã Đông Trung đến ngã ba đường ĐT.464	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.23	XÃ ĐÔNG MINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):			
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	5.040	400	300
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng Đông Minh	2.400	400	300
	Từ giáp cổng Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	1.560	400	300
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến Nhà nghỉ Công Đoàn	840	400	300
	Đường ĐT.465A: Từ ngã tư Đông Minh đến nhà nghỉ Công An	1.800	400	300
	Đường thương mại (Đường Đồng Châu kéo dài): Từ ngã tư Đông Minh đến đê biển	2.400	400	300
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):			
	Từ cổng Đông Minh đến cổng ông Điện giáp xã Đông Hoàng	960	400	300
	Đường đê số 6	840	400	300
	Đường trục xã:			

	Từ đường ĐT. 456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	800	400	300
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến Đền Cửa Lân	720	400	300
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	720	400	300
	Các đoạn còn lại	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.24	XÃ NAM HÀ			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp cầu Đông Quách đến giáp xã Nam Hải	1.200	400	300
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Bắc Hải đến giáp xã Nam Chính	960	400	300
	Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hồng	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.25	XÃ NAM HẢI			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến giáp xã Nam Hồng	840	400	300
	Đường huyện ĐH.30A:			
	Từ giáp đường ĐH.30 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Hải (ngoài khu chợ Nam Hải)	720	400	300
	Từ ngã tư nhà ông Trụ đến giáp ngã ba nhà ông Lân (Đoạn qua chợ)	1.800	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.26	XÃ NAM HỒNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp xã Nam Hải đến giáp xã Nam Trung	1.200	400	300
	Đường Hồng - Hà: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà	800	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.27	XÃ NAM CHÍNH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.462 (Đường 221A cũ):			
	Từ Cầu Tám Tấn đến ngã tư đường 7	1.800	400	300
	Từ ngã tư đường 7 đến giáp xã Nam Trung	3.000	400	300
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến ngã tư đường ĐT.462 (đường 221A)	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300

	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.28	XÃ NAM TRUNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):			
	Từ giáp xã Nam Chính đến giáp đất ông Chỉ (kho lương thực cũ)	3.600	400	300
	Từ đất ông Chỉ (kho lương thực cũ) đến giáp đất ông Hiến (bến xe cũ)	5.000	400	300
	Từ đất nhà ông Hiến (bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	6.000	400	300
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ):			
	Từ giáp đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	6.000	400	300
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Trung	4.200	400	300
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Trung đến giáp xã Nam Hồng	3.000	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.29	XÃ NAM THANH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):			
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	4.200	400	300
	Từ Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cổng Tài Rong	3.000	400	300
	Từ giáp cổng Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	1.800	400	300
	Đường từ cầu Nam Thanh đến giáp Trạm điện khu Nam	3.840	400	300
	Đường trục xã:			
	Từ Trạm điện khu Nam đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Thanh	1.200	400	300
	Các đoạn còn lại	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.30	XÃ NAM THẮNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ cầu Tám Tấn đến ngã tư đường 7	1.800	400	300
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ ngã tư đường 7 đến giáp xã Nam Cường	1.200	400	300
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	960	400	300
	Đường huyện:			
	Từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Thuật thôn Rừng Trục Nam	1.800	400	300
	Đoạn còn lại	1.200	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.31	XÃ NAM THỊNH			

	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Hưng đến giáp xã Nam Cường	960	400	300
	Đường huyện ĐH.33A: Từ giáp đê số 5 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Thịnh	1.440	400	300
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Hưng	1.200	400	300
	Đường khu dân cư bến cá Cửa Lân:			
	Đường trục chính	1.200	400	300
	Đường nội bộ	1.000		
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.32	XÃ NAM HƯNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Thanh đến giáp xã Nam Phú	1.800	400	300
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đê sông Hồng	960	400	300
	Đường huyện: Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đường ĐT.462	1.200	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.33	XÃ NAM PHÚ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Hưng đến ngã tư đi Cồn Vành	1.440	400	300
	Đường huyện ĐH 39: Từ đường ĐT.462 (Đường 221A) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Phú	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
5.34	XÃ NAM CƯỜNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Nam Thắng đến đường huyện ĐH.33 (đường Đ5)	1.200	400	300
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Đông Lâm	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		

BẢNG 03 - 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Giá đất			
					VT1	VT2	VT3	VT4
	THỊ TRẦN TIỀN HẢI							
5.1	Phố Hùng Thắng	V	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bến xe ô tô	7.440	1.440	650	400
			Bến xe ô tô	Cầu Thống Nhất I	5.400	1.440	650	400
5.2	Phố Tiểu Hoàng	V	Giáp ngã năm tượng đài	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	10.080	1.440	650	400
5.3	Đường Nguyễn Quang Bích	V	Giáp ngã năm tượng đài	Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	5.400	1.440	650	400
5.4	Đường 14-10	V	Giáp ngã năm tượng đài	Sân vận động 14-10	7.200	1.440	650	400
			Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	6.600	1.440	650	400
5.5	Đường khu Quảng Trường	V	Đường 14-10	Phố Phan Ái	5.400	1.440	650	400
5.6	Đường Hoàng Văn Thái	V	Giáp ngã năm tượng đài	Cầu Tây An	5.400	1.440	650	400
5.7	Phố Hoàng Vinh	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Nguyễn Trung Khuyến	3.480	1.440	650	400
			Phố Nguyễn Trung Khuyến	Đường Nguyễn Công Trứ	2.640	1.440	650	400
5.8	Phố Nguyễn Trung Khuyến	V	Ngã tư Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Đường 14-10	3.000	1.440	650	400
			Đường 14-10	Phố Phan Ái	3.000	1.440	650	400
5.9	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	2.640	1.440	650	400
		V	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Viện	2.640	1.440	650	400
		V	Đường Bùi Viện	Đường Nguyễn Quang Bích	2.400	1.440	650	400
5.10	Đường Bùi Viện	V	Giáp ngã năm tượng đài	Đường Nguyễn Công Trứ	3.000	1.440	650	400
5.11	Phố Chu Đình Ngạn	V	Phố Tiểu Hoàng	Phố Trần Xuân Sắc	3.000	1.440	650	400
5.12	Đường Vũ Trọng	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Hùng Thắng	3.600	1.440	650	400
5.13	Phố Trần Xuân Sắc	V	Đường Hoàng Văn Thái	Nút giao phố Chu Đình Ngạn	2.640	1.440	650	400
5.14	Đường phía Tây thị trấn tuyến III	V	Gồm các trục đường có bề rộng từ 10.5m đến 13.5m		1.920	1.440	650	400
5.15	Đường khu Kho giồng cũ	V	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường 14/10	1.800	1.440	650	400
5.16	Đường Tạ Xuân Thu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp chợ Tây Giang	4.200	1.440	650	400
5.17	Đường Chợ	V	Phố Hùng Thắng	Cầu Chợ huyện	3.000	1.440	650	400

	huyện							
5.18	Phố Lương Văn Sảng	V	Phố Vũ Nhu	Phố Phan Ái	2.760	1.440	650	400
5.19	Phố Phan Ái	V	Phố Tiểu Hoàng	Đường 14-10	3.000	1.440	650	400
5.20	Phố Vũ Nhu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	2.640	1.440	650	400
5.21	Phố Bùi Sính	V	Phố Hùng Thắng	Phố Trần Xuân Sắc	2.640	1.440	650	400
5.22	Khu Đèn Hoa Nhũ	V	Các trục đường có bề rộng mặt đường từ 10.5m đến 13.5m		1.800	1.440	650	400
5.23	Đường phía đông Trạm Y tế thị trấn	V	Phố Trần Đức Thịnh	Phố Chu Đình Ngạn	2.160	1.440	650	400
5.24	Phố Ngô Quang Đoan	V	Phố Hùng Thắng	Đường Vũ Trọng	1.800	1.440	650	400
5.25	Phố Trần Đức Thịnh	V	Phố Tiểu Hoàng	Nút giao phố Trần Xuân Sắc	1.800	1.440	650	400

BẢNG 04 - 5: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.1	XÃ TÂY GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường Ngô Duy Phớn (Đường ĐT.462):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu Bệnh viện	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):						
	Từ cầu Các Già đến ngã ba đi xã Tây Phong	600	200	200	720	240	200
	Từ giáp ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Tiến	500	200	200	600	240	200
	Đường 14/10 (Đường ĐT.465): Từ giáp Thị trấn Tiền Hải đến ngã tư Trái Diêm	3.300	200	200	3.960	240	200
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	2.000	200	200	2.400	240	200
	Từ ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hâu	1.500			1.800		
	Đường Tạ Xuân Thu (nối từ đường ĐT.458 với đường ĐT.462):						
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải (chợ Tây Giang) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây Giang	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây Giang đến ngã ba cầu Bệnh viện (giáp đường Ngô Duy Phớn)	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Phong	500	200	200	600	240	200

	Đường huyện: Từ giáp xã Phương Công đến giáp xã Tây Phong	500	200	200	600	240	200
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	750			900		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	750			900		
	Đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã (quy hoạch mới)	750			900		
	Đường trục khu tập thể bệnh viện Tây Tiền Hải	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ ao phe (thôn Nam) đến giáp nhà ông Quý (thôn Đông)	500	200	200	600	240	200
	Từ nhà ông Quân (thôn Bắc) đến ngã tư cầu chùa (thôn Bắc)	3.600	200	200	720	240	200
	Ngã tư cầu chùa (thôn Bắc) đến đập cỏ Rồng II (thôn Đoài)	500	200	200	600	240	200
	Các đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.2	XÃ TÂY SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường Nguyễn Quang Bích (Đường ĐT.458): Từ giáp đường Nguyễn Công Trứ đến giáp Cầu Thống Nhất II (xã Tây Lương)	2.250	200	200	2.700	240	200
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						
	Từ đường Nguyễn Công Trứ (ngã tư Trái Diêm) đến ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	2.000	200	200	2.400	240	200
	Từ ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hâu	1.500			1.800		
	Đường huyện:						
	Từ giáp đường Nguyễn Công Trứ đến chợ Tiểu Hoàng	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp chợ Tiểu Hoàng đến giáp xã Tây Ninh	600	200	200	720	240	200
	Đường Nguyễn Công Trứ:						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	1.100	200	200	1.320	240	200
	Từ giáp ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ đến đường Bùi Viện	1.100	200	200	1.320	240	200
	Từ ngã tư đường Bùi Viện đến phố Nguyễn Quang Bích	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường Nguyễn Công Trứ đến đường đi chợ Tiểu Hoàng (cổng 4 cửa)	750	200	200	900	240	200
	Từ ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ đến cổng 4 cửa	550	200	200	660	240	200
	Từ giáp cổng 4 cửa đến cổng chợ Tiểu Hoàng	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp đường ĐT.465 đến Công ty Pha lê Việt Tiệp	600	200	200	720	240	200
	Các đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

5.3	XÃ AN NINH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B: Từ giáp đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường) đến giáp xã Tây An	1.600	200	200	1.920	240	200
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến Đài tưởng niệm	2.100	200	200	2.520	240	200
	Từ giáp đài tưởng niệm đến cầu Thống Nhất I	2.250	200	200	2.700	240	200
	Đường huyện DH.37(Đường 8B cũ): Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cổ Rồng	600	200	200	720	240	200
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	600			720		
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.4	XÃ TÂY LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B:						
	Từ giáp xã Tây An đến ngã ba đường QL.37 (Đường ĐT.458 cũ)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp ngã ba đường QL.37 (đường ĐT.458 cũ) đến cầu Trà Lý	1.600	200	200	1.920	240	200
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):						
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa xã Tây Lương	1.600	200	200	1.920	240	200
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa xã Tây Lương đến ngã ba đường QL.37	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường xuống bến Trà Lý	750	200	200	900	240	200
	Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa	600			720		
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú	750			900		
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.5	XÃ TÂY AN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B: Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã Tây Lương	1.100	200	200	1.320	240	200
	Đường huyện DH.38 (Đường 8C cũ):						
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến đầu cầu giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây An	750	200	200	900	240	200
	Từ cầu giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tây An đến giáp cầu xã Vũ Lăng	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

5.6	XÃ TÂY NINH						
	Khu vực I						
	Đường huyện ĐH.31 (Đường 221C cũ): Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tây Ninh đến cầu Phong Lạc	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện: Từ giáp xã Tây Sơn đến đường huyện ĐH.31	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.7	XÃ VŨ LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.38 (Đường 8C cũ): Từ cầu Vũ Lăng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Lăng	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.8	XÃ PHƯƠNG CÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.37 (Đường 8B cũ):						
	Từ cầu Cổ Ròng đến trường Trung học cơ sở xã Phương Công	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp trường Trung học cơ sở xã Phương Công đến giáp xã Vân Trường	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện:						
	Từ giáp đường ĐH.37 đến cổng chào xóm Chùa thôn Phương Trạch	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp cổng chào xóm Chùa thôn Phương Trạch đến giáp xã Tây Giang	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp ngã tư cầu cổ Ròng đến giáp xã Tây Giang (phố Nứa)	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.9	XÃ VÂN TRƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.37 (Đường 8B cũ): Từ giáp xã Phương Công đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vân Trường	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vân Trường đến giáp xã Bắc Hải	400	200	200	480	240	200
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Rạng Đông	300			360		
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.10	XÃ BẮC HẢI						

	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.35 (Đường 7 cũ): Từ cầu Bắc Trạch đến giáp xã Nam Hà	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.35 đến trường Tiểu học xã Bắc Hải	480	200	200	576	240	200
	Các đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.11	XÃ TÂY TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Tám Tấn	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.12	XÃ TÂY PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Đông Quách	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cổ Rồng)	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.13	XÃ ĐÔNG LÂM						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						
	Từ cầu Long Hàu đến Công ty nước khoáng Vital	1.500			1.800		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	2.000	200	200	2.400	240	200
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	1.150	200	200	1.380	240	200
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Lâm	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ đường ĐT.465 (đường Đồng Châu) đến đê 5 giáp xã Nam Cường	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.14	XÃ ĐÔNG CƠ						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						
	Từ cầu Long Hàu đến Công ty nước khoáng Vital	1.500			1.800		

	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	2.000	200	200	2.400	240	200
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	1.150	200	200	1.380	240	200
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Phong	500	200	200	600	240	200
	Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ	400			480		
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.15	XÃ ĐÔNG PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.16	XÃ ĐÔNG TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.31 (Đường 221C cũ): Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện ĐH.36 (Đường 8A cũ): Từ đường huyện ĐH.31 đến giáp xã Đông Phong	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.17	XÃ ĐÔNG QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp xã Tây Lương đến giáp xã Đông Xuyên	400	200	200	480	240	200
	Đường xuống bến phà Trà Lý cũ	600	200	200	720	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.18	XÃ ĐÔNG XUYỀN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Quý đến giáp xã Đông Hoàng	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.34 (Đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	400	200	200	480	240	200
	Đường cứu nạn cứu hộ: Từ giáp đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà	300	200	200	360	240	200
	Đường chợ Đông Xuyên: Từ ngã ba đường ĐT.464 đến cổng Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200

	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.19	XÃ ĐÔNG TRÀ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.34:						
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp xã Đông Hải	480	200	200	576	240	200
	Từ ngã ba Đông Trà - Đông Hải đến đò Phú Dầu	480	200	200	576	240	200
	Đường huyện ĐH.34A (Đường Đ6 cũ): Từ giáp xã Đông Hải đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Trà	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý	350	200	200	420	240	200
	Đường cứu nạn cứu hộ: Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.20	XÃ ĐÔNG HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.34 (Đường Đ6 cũ): Từ giáp xã Đông Trà, Đông Long đến đò Phú Dầu	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.21	XÃ ĐÔNG LONG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp đường ĐH.34 (ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện ĐH.34 (Đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà, Đông Hải	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện ĐH.32 (Đường 221D cũ): Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	400	200	200	480	240	200
	Đường cứu nạn cứu hộ	300	200	200	360	240	200
	Đường nội bộ khu tái định cư	360			432		
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.22	XÃ ĐÔNG HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Long đến giáp xã Đông Minh	600	200	200	720	240	200
	Đường cứu nạn cứu hộ: Từ giáp đường ĐT.464 (Đường 221D cũ) đến giáp đê số 6	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện ĐH.31 (Đường 221C cũ): Từ giáp xã Đông Trung đến ngã ba đường ĐT.464	400	200	200	480	240	200

	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.23	XÃ ĐÔNG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):						
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	2.100	200	200	2.520	240	200
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng Đông Minh	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp cổng Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	650	200	200	780	240	200
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến Nhà nghỉ Công Đoàn	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐT.465A: Từ ngã tư Đông Minh đến nhà nghỉ Công An	750	200	200	900	240	200
	Đường thương mại (Đường Đồng Châu kéo dài): Từ ngã tư Đông Minh đến đê biển	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):						
	Từ cổng Đông Minh đến cổng ông Điện giáp xã Đông Hoàng	400	200	200	480	240	200
	Đường đê số 6	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT. 456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến Đền Cửa Lân	300	200	200	360	240	200
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	300	200	200	360	240	200
	Các đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.24	XÃ NAM HÀ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.3G (Đường 221B cũ): Từ giáp cầu Đông Quách đến giáp xã Nam Hải	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Bắc Hải đến giáp xã Nam Chính	400	200	200	480	240	200
	Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hồng	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.25	XÃ NAM HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp Xã Nam Hà đến giáp xã Nam Hồng	350	200	200	420	240	200
	Đường huyện ĐH.30A:						
	Từ giáp đường ĐH.30 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Hải (ngoài khu chợ Nam Hải)	300	200	200	360	240	200

	Từ ngã tư nhà ông Trụ đến giáp ngã ba nhà ông Lân (Đoạn qua chợ)	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.26	XÃ NAM HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ): Từ giáp xã Nam Hải đến giáp xã Nam Trung	500	200	200	600	240	200
	Đường Hồng - Hà: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.27	XÃ NAM CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.462 (Đường 221A cũ):						
	Từ Cầu Tám Tấn đến ngã tư đường 7	750	200	200	900	240	200
	Từ ngã tư đường 7 đến giáp xã Nam Trung	1.500	200	200	1.800	240	200
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến ngã tư đường ĐT.462 (đường 221A)	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.28	XÃ NAM TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Nam Chính đến giáp đất ông Chi (kho lương thực cũ)	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ đất ông Chi (kho lương thực cũ) đến giáp đất ông Hiến (bến xe cũ)	2.500	200	200	3.000	240	200
	Từ đất nhà ông Hiến (bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	2.500	200	200	3.000	240	200
	Đường huyện ĐH.30 (Đường 221B cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	2.500	200	200	3.000	240	200
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Trung	1.750	200	200	2.100	240	200
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Trung đến giáp xã Nam Hồng	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.29	XÃ NAM THANH						
	Khu vực 1						

	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):						
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	1.750	200	200	2.100	240	200
	Từ Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cổng Tài Rong	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ giáp cổng Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	750	200	200	900	240	200
	Đường từ cầu Nam Thanh đến giáp Trạm điện khu Nam	1.600	200	200	1.920	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ Trạm điện khu Nam đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Thanh	600	200	200	720	240	200
	Các đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.30	XÃ NAM THẮNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ cầu Tám Tấn đến ngã tư đường 7	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ ngã tư đường 7 đến giáp xã Nam Cường	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện:						
	Từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Thuật thôn Rưỡng Trục Nam	750	200	200	900	240	200
	Đoạn còn lại	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.31	XÃ NAM THỊNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Hưng đến giáp xã Nam Cường	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện ĐH.33A: Từ giáp đề số 5 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Thịnh	600	200	200	720	240	200
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Hưng	500	200	200	600	240	200
	Đường khu dân cư bến cá Cửa Lân:						
	Đường trục chính	500			600		
	Đường nội bộ	500			600		
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.32	XÃ NAM HƯNG						
	Khu vực 1						

	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Thanh đến giáp xã Nam Phú	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đê sông Hồng	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện: Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đường ĐT.462	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.33	XÃ NAM PHÚ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Hưng đến ngã tư đi cồn Vành	600	200	200	720	240	200
	Đường huyện ĐH 39: Từ đường ĐT.462 (Đường 221A) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Phú	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.34	XÃ NAM CƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.35 (Đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Nam Thăng đến đường huyện ĐH.33 (đường Đ5)	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.33 (Đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Đông Lâm	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

BẢNG 05 - 5: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến								
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	THỊ TRẤN TIỀN HẢI											
5.1	Phố Hùng Thắng	V	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bên xe ô tô	3.100	600	325	200	3.720	720	390	240
			Bến xe ô tô	Cầu Thống Nhất I	2.250	600	325	200	2.700	720	390	240
5.2	Phố Tiêu Hoàng	V	Giáp ngã năm tượng đài	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	4.200	600	325	200	5.040	720	390	240
53	Đường	V	Giáp ngã năm	Cầu Thống	2.250	600	325	200	2.700	720	390	240

	Nguyễn Quang Bích		tượng đài	Nhất II (Tây Lương)								
5.4	Đường 14-10	V	Giáp ngã năm tượng đài	Sân vận động 14-10	3.000	600	325	200	3.600	720	390	240
			Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	2.750	600	325	200	3.300	720	390	240
5.5	Đường khu Quảng Trường	V	Đường 14-10	Phố Phan Ái	2.250	600	325	200	2.700	720	390	240
5.6	Đường Hoàng Văn Thái	V	Giáp ngã năm tượng đài	Cầu Tây An	2.250	600	325	200	2.700	720	390	240
5.7	Phố Hoàng Vinh	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Nguyễn Trung Khuyến	1.450	600	325	200	1.740	720	390	240
			Phố Nguyễn Trung Khuyến	Đường Nguyễn Công Trứ	1.100	600	325	200	1.320	720	390	240
5.8	Phố Nguyễn Trung Khuyến	V	Ngã tư Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Đường 14- 10	1.250	600	325	200	1.500	720	390	240
			Đường 14-10	Phố Phan Ái	1.250	600	325	200	1.500	720	390	240
5.9	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	1.100	600	325	200	1.320	720	390	240
			Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Viện	1.100	600	325	200	1.320	720	390	240
			Đường Bùi Viện	Đường Nguyễn Quang Bích	1.000	600	325	200	1.200	720	390	240
5.10	Đường Bùi Viện	V	Giáp ngã năm tượng đài	Đường Nguyễn Công Trứ	1.250	600	325	200	1.500	720	390	240
5.11	Phố Chu Đình Ngạn	V	Phố Tiểu Hoàng	Phố Trần Xuân Sắc	1.250	600	325	200	1.500	720	390	240
5.12	Đường Vũ Trọng	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Hùng Thắng	1.500	600	325	200	1.800	720	390	240
5.13	Phố Trần Xuân Sắc	V	Đường Hoàng Văn Thái	Nút giao phố Chu Đình Ngạn	1.100	600	325	200	1.320	720	390	240
5.14	Đường phía Tây thị trấn tuyến III	V	Gồm các trục đường có bề rộng từ 10.5m đến 13.5m		800	600	325	200	960	720	390	240
5.15	Đường khu Kho giống cũ	V	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường 14/10	750	600	325	200	900	720	390	240
5.16	Đường Tạ Xuân Thu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp chợ Tây Giang	1.750	600	325	200	2.100	720	390	240

5.17	Đường Chợ huyện	V	Phố Hùng Thắng	Cầu Chợ huyện	1.250	600	325	200	1.500	720	390	240
5.18	Phố Lương Văn Sảng	V	Phố Vũ Nhu	Phố Phan Ái	1.150	600	325	200	1.380	720	390	240
5.19	Phố Phan Ái	V	Phố Tiểu Hoàng	Đường 14-10	1.250	600	325	200	1.500	720	390	240
5.20	Phố Vũ Nhu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	1.100	600	325	200	1.320	720	390	240
5.21	Phố Bùi Sinh	V	Phố Hùng Thắng	Phố Trần Xuân Sắc	1.100	600	325	200	1.320	720	390	240
5.22	Khu Đền Hoa Nhụ	V	Các trục đường có bề rộng mặt đường từ 10.5m đến 13.5m		750	600	325	200	900	720	390	240
5.23	Đường phía đông Trạm Y tế thị trấn	V	Phố Trần Đức Thịnh	Phố Chu Đình Ngạn	900	600	325	200	1.080	720	390	240
5.24	Phố Ngô Quang Đoàn	V	Phố Hùng Thắng	Đường Vũ Trọng	900	720	325	200	1.080	864	390	240
5.25	Phố Trần Đức Thịnh	V	Phố Tiểu Hoàng	Nút giao phố Trần Xuân Sắc	900	720	325	200	1.080	864	390	240

BẢNG 02 - 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
6.1	XÃ TÂN PHONG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Tân Hòa	4.500	500	350
	Đường DH.02 (Đường 220c cũ): Từ giáp xã Tân Bình đến đường ĐT.454	2.200	500	350
	Đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Phong đến cổng Mễ Sơn	1.000	500	350
	Đường trục xã	1.000	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.2	XÃ TÂN HÒA			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Tân Phong đến cầu Chờ	4.500	500	350
	Từ cầu Chờ đến giáp xã Minh Lăng	3.500	500	350
	Đường huyện DH.08 (Đường 216 cũ): Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Phúc Thành	1.000	500	350

	Đường huyện ĐH.02 (Đường 220c cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tân Bình	1.800	500	350
	Đường vào nhà Lưu niệm Bác Hồ (ĐT.454A)	1.800	500	350
	Đường trục xã:			
	Đường từ ngã ba trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454	1.500	500	350
	Đoạn còn lại	1.000	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.3	XÃ PHÚC THÀNH			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.08 (Đường 216 cũ):			
	Từ giáp xã Tân Hòa đến trường Trung học cơ sở Phúc Thành	1.200	400	300
	Từ giáp trường Trung học cơ sở phúc Thành đến đê sông Trà Lý	1.000	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.4	XÃ MINH LĂNG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Tân Hòa đến giáp Cầu Giai	3.000	500	350
	Từ Cầu Giai đến giáp cầu Gòi	3.800	500	350
	Từ cầu Gòi đến giáp xã Song Lăng	3.300	500	350
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư xã Minh Lăng	2.800		
	Đường trục xã	1.000	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.5	XÃ SONG LĂNG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Minh Lăng đến chợ Lạng cũ	3.300	400	300
	Từ giáp chợ Lạng cũ đến giáp xã Hiệp Hòa	2.200	400	300
	Đường huyện ĐH.09 (Đường Song Lập): Từ đê sông Trà Lý đến giáp xã Dũng Nghĩa	1.000	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.6	XÃ HIỆP HÒA			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Song Lăng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	2.200	400	300
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến hội trường thôn An Đẻ	2.800	400	300

	Từ giáp hội trường thôn An Đề đến giáp xã Xuân Hòa	2.000	400	300
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ):			
	Từ giáp xã Việt Hùng đến giáp Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1.500	400	300
	Từ Trường Tiểu học Hiệp Hòa đến trường Trung học phổ thông Lý Bôn	2.200	400	300
	Từ giáp trường Trung học phổ thông Lý Bôn đến đê Sông Trà Lý (bến Giồng)	1.200	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.7	XÃ XUÂN HÒA			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Hiệp Hòa đến cầu Giớ	1.700	400	300
	Từ Cầu Giớ đến Cây Xăng	2.000	400	300
	Từ giáp Cây Xăng đến giáp xã Đồng Thanh	1.200	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.8	XÃ ĐỒNG THANH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454: Từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Tịnh Xuyên	1.200	400	200
	Đường ĐH.04: Từ dốc Đồng Đại đến dốc Thanh Hương	1.000	400	200
	Đường trục xã	500	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
6.9	XÃ HỒNG LÝ			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.05 (Đường Hồng Lý): Từ dốc Thanh Hương đến Ủy ban nhân dân xã Hồng Lý	700	400	200
	Đường trục xã	500	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
6.10	XÃ VIỆT HÙNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A):			
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp Cầu Tây xã Việt Hùng	2.000	500	350
	Từ cầu Tây đến hết dốc Búng	3.000	500	350
	Từ giáp dốc Búng đến Trại tầm Việt Hùng	2.000	500	350
	Từ giáp Trại tầm Việt Hùng đến giáp xã Hiệp Hòa	1.500	500	350
	Đường giáp chân Đê từ giáp Chợ Búng đến giáp xã Hồng Lý	700	500	350
	Đường từ Cầu Trạm xá đến Nhà máy nước	2.200	500	350
	Đường trục xã	700	500	350

	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.11	XÃ TÂN LẬP			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10:			
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Nhất	3.500	500	350
	Từ cầu Nhất đến cầu Tân Đệ	4.000	500	350
	Đường QL.10 (cũ): Từ giáp QL.10 đến giáp đê sông Hồng (bến phà Tân Đệ cũ)	1.000	500	350
	Đường huyện ĐH.09 (Đường Song Lập): Từ đường QL.10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lập	1.500	500	350
	Đường từ Ủy ban nhân dân xã đến chợ Cống	1.000	500	350
	Đường bờ Nam sông Kiến Giang: Từ giáp đường ĐH.09 đến cống Tân Đệ	2.500	500	350
	Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam)	1.500		
	Đường trục xã	700	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.12	XÃ BÁCH THUẬN			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.10 (Đường Bách Thuận): Từ chùa Phật Bà đến Ủy ban nhân dân xã	1.000	400	200
	Từ ngã tư Cầu Đá đến Chợ Thuận Vi	1.000	400	200
	Đường trục xã	700	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
6.13	XÃ TỰ TÂN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	3.000	500	300
	Đường huyện ĐH.12 (Đường Tự Tân): Từ đường QL.10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tự Tân	1.000	500	300
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Minh Quang	3.500	500	300
	Đường trục khu tái định cư thôn Đông An xã Tự Tân	1.800	500	300
	Đường bờ Nam sông Kiến Giang: Từ giáp ĐH.12 (cầu Tự Tân) đến giáp xã Tam Quang	1.500	500	300
	Đường trục xã:			
	Đường từ ngã tư Trạm xá (cũ) đến giáp địa phận xã Hòa Bình	700	500	300
	Các đoạn còn lại	500	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.14	XÃ DŨNG NGHĨA			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Tân Lập	3.000	400	300

	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ): Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Việt Hùng	1.200	400	300
	Đường huyện ĐH.09 (Đường Song Lập): Từ giáp xã Song Lăng đến đường QL.10	1.000	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.15	XÃ TAM QUANG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Từ giáp xã Tự Tân đến giáp xã Dũng Nghĩa	3.000	500	350
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Dũng Nghĩa	1.500	500	350
	Đường huyện ĐH.11 (Đường Tam Quang): Từ QL.10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tam Quang	1.000	500	350
	Đường bờ nam sông Kiến Giang: Từ giáp xã Tự Tân đến cầu Tam Quang	1.500	500	350
	Đường trục xã	700	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.16	XÃ MINH QUANG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1):			
	Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Minh Khai	3.500	500	350
	Từ giáp xã Tự Tân đến ngã ba đường QL.10 (tuyến tránh S1)	3.500	500	350
	Đường QL.10: Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến giáp xã Tự Tân	3.500	500	350
	Đường số 2:			
	Từ giáp trụ sở Đài truyền thanh huyện Vũ Thư đến trụ sở Công an huyện	6.000	500	350
	Từ giáp trụ sở Công an huyện đến đường QL.10 (tuyến tránh S1)	5.000	500	350
	Đường huyện ĐH.02 (Đường 220c cũ):			
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến ngã tư đường QL.10 (tuyến tránh S1)	4.000	500	350
	Từ ngã tư đường QL.10 (tuyến tránh S1) đến hết địa phận xã Minh Quang	1.500	500	350
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ): Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	2.200	500	350
	Đường huyện ĐH.01A (Đường Minh Quang): Từ giáp đường QL.10 đến ngã ba đường QL.10 (tuyến tránh S1)	1.700	500	350
	Đường nội bộ khu dân cư mới xã Minh Quang (cạnh đường số 2)	3.000		
	Đường nội bộ khu đô thị 5,4 ha	3.500		
	Đường trục xã	1.000	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.17	XÃ MINH KHAI			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tự Tân	3.500	400	300
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã	1.700	400	300

	Tam Quang			
	Đường huyện ĐH.01B (Đường Minh Khai): Từ giáp đường ĐH.01 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Khai	1.000	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.18	XÃ HÒA BÌNH			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Từ giáp xã Song An đến giáp thị trấn Vũ Thư	4.000	500	350
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B):			
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến cầu sông T5	3.500	500	350
	Từ giáp cầu sông T5 đến giáp xã Song An	2.500	500	350
	Đường huyện ĐH.02 (Đường 220):			
	Từ Từ Châu đến giáp Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	800	500	350
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	2.200	500	350
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp thị trấn Vũ Thư	6.000	500	350
	Đường nội bộ cụm dân cư phía Bắc đường 220B	3.500		
	Đường trục xã	700	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.19	XÃ SONG AN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.10: Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Hòa Bình	4.000	500	350
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B cũ): Từ giáp xã Hòa Bình đến giáp xã Nguyên Xá	2.500	500	350
	Đường 10B (Đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp thị trấn Vũ Thư	4.000	500	350
	Đường huyện ĐH.07 (Đường Phúc An): Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Trung An	3.000	500	350
	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh	1.500		
	Đường trục xã	700	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.20	XÃ TRUNG AN			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.463: Đoạn qua xã Trung An	2.500	500	300
	Đường huyện ĐH.07 (Đường Phúc An): Từ giáp xã Song An đến giáp thành phố Thái Bình	3.000	400	300
	Đường huyện ĐH.07A (Đường Trung An): Từ đường ĐH.07 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trung An	1.000	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

6.21	XÃ NGUYỄN XÁ			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B):			
	Từ giáp xã Song An đến giáp xã Trung An	2.500	500	350
	Từ giáp xã Trung An đến cầu Đồng Thép	2.500	500	350
	Từ Cầu Đồng Thép đến giáp xã Vũ Tiến	3.500	500	350
	Đường huyện ĐH.07B (Đường Nguyễn Xá): Từ đường ĐT.463 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Xá	1.200	500	350
	Đường trục xã	700	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.22	XÃ VŨ TIẾN			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B):			
	Từ giáp xã Nguyễn Xá đến Trạm bơm Nam Hưng	2.200	500	350
	Từ giáp Trạm bơm Nam Hưng đến cây xăng	3.300	500	350
	Từ giáp cây xăng đến giáp xã Duy Nhất	4.500	500	350
	Đường trục xã	1.000	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.23	XÃ DUY NHẤT			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.463: Từ giáp xã Vũ Tiến đến cầu Keo	2.000	500	300
	Đường huyện ĐH.03 (Đường 220D): Từ Chùa Keo đến giáp xã Hồng Phong	1.000	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.24	XÃ HỒNG PHONG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.03 (Đường 220D cũ): Từ giáp xã Duy Nhất đến bến đò Nam Thanh	700	400	200
	Đường trục xã	500	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
6.25	XÃ VŨ ĐOÀI			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.06: Từ đường ĐT.463 đến giáp xã Việt Thuận	1.000	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.26	XÃ VŨ VÂN			

	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.06: Từ giáp xã Việt Thuận đến giáp xã Vũ Hòa huyện Kiến Xương	500	400	200
	Đường trục xã	500	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
6.27	XÃ VŨ VINH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Việt Thuận	1.700	400	300
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Vũ Trung huyện Kiến Xương	1.500	400	300
	Đường huyện ĐH.13A (Đường Vũ Vinh): Từ đường ĐT.460 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Vinh	700	400	300
	Đường huyện ĐH.29: Đoạn từ đường ĐT.460 đến giáp xã Vũ Thắng	1.500	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
6.28	XÃ VIỆT THUẬN			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Vinh đến Thái Hạc (giáp đê Sông Hồng)	2.000	500	350
	Đường huyện ĐH.14 (Đường Việt Thuận): Từ giáp đường ĐT.454 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Việt Thuận	1.000	500	350
	Đường huyện ĐH.06: Từ giáp xã Vũ Đoài đến giáp xã Vũ Vân	1.000	500	350
	Đường trục xã	700	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		
6.29	XÃ VŨ HỘI			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp cầu Cọi	5.500	500	350
	Từ cầu Cọi đến giáp xã Vũ Vinh	2.500	500	350
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ): Từ ngã ba đường ĐT.454 đến giáp xã Vũ Vinh	1.500	500	350
	Đường trục xã	1.000	500	350
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		

BẢNG 03 - 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VŨ THỤ, HUYỆN VŨ THỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Loại	Đoạn đường	Giá đất
-----	-----------	------	------------	---------

	phố, địa danh	đô thị	Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN VŨ THƯ								
6.1	Đường Quốc lộ 10	V	Trụ sở Công ty Ivory	Trụ sở Chi cục Thuế	6.500	2.200	1.500	1.200
			Giáp trụ sở Chi cục Thuế	Cửa hàng dược phẩm	8.000	2.500	1.500	1.200
			Giáp Cửa hàng dược phẩm	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vũ Thư	10.000	2.400	1.500	1.200
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vũ Thư	Xí nghiệp Thủy Nông	8.000	2.400	1.500	1.200
			Giáp Xí nghiệp Thủy Nông	Ngã tư La Uyên	7.000	1.800	1.000	800
6.2	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang)	V	Giáp xã Song An	Cầu La	5.000	2.400	1.500	1.200
			Giáp Cầu La	Cầu S1	3.000	1.800	1.000	800
6.3	Đường tỉnh ĐT.463 (220b)	V	Cầu La	Giáp xã Hòa Bình	3.500	1.500	1.000	800
6.3	Đường DH.02	V	Giáp xã Hòa Bình	Cầu Thắm	7.000	2.400	1.500	1.200
			Cầu Tham	Cầu Chéo	7.500	2.400	1.500	1.200
			Giáp cầu Chéo	Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư	6.500	2.400	1.500	1.200
6.4	Đường số 1		Đường QL.10	Hết địa phận thị trấn	3.500	2.400	1.500	1.200
6.5	Đường số 2	V	Cầu Thắm	Đài Truyền thanh huyện	10.000	2.400	1.500	1.200
6.7	Đường số 3	V	Đường số 2	Khu dân cư tổ Trung Hưng 2	3.000	2.000	1.500	1.200
6.8	Đường huyện DH.01A	V	Đường QL.10	Hết địa phận thị trấn	2.000	1.500	1.000	800

BẢNG 04 - 6: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.1	XÃ TÂN PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Tân Hòa	2.000	250	200	2.400	300	210
	Đường DH.02 (Đường 220c cũ): Từ giáp xã Tân Bình đến đường ĐT.454	1.000	250	200	1.200	300	210
	Đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Phong đến Công Mễ Sơn	500	250	200	600	300	210
	Đường trục xã	500	250	200	600	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.2	XÃ TÂN HÒA						

	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Phong đến cầu Chờ	2.000	250	200	2.400	300	210
	Từ Cầu Chờ đến giáp xã Minh Lăng	1.750	250	200	2.100	300	210
	Đường huyện ĐH.08 (Đường 216 cũ): Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Phúc Thành	500	250	200	600	300	210
	Đường huyện ĐH.02 (Đường 220c cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tân Bình	750	250	200	900	300	210
	Đường vào nhà Lưu niệm Bác Hồ (ĐT.454A)	750	250	200	900	300	210
	Đường trục xã:						
	Đường từ ngã ba trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454	750	250	200	900	300	210
	Đoạn còn lại	500	250	200	600	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.3	XÃ PHÚC THÀNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.08 (Đường 216 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến trường Trung học cơ sở Phúc Thành	600	200	200	720	240	200
	Từ giáp trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến đê sông Trà Lý	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.4	XÃ MINH LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến giáp cầu Giai	1.500	250	200	1.800	300	210
	Từ cầu Giai đến giáp cầu Gòi	1.750	250	200	2.100	300	210
	Từ cầu Gòi đến giáp xã Song Lăng	1.500	250	200	1.800	300	210
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư xã Minh Lăng	1.400			1.680		
	Đường trục xã	500	250	200	600	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.5	XÃ SONG LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Lăng đến chợ Lạng cũ	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ giáp chợ Lạng cũ đến giáp xã Hiệp Hòa	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường huyện ĐH.09 (Đường Song Lập): Từ đê sông Trà Lý đến giáp xã Dũng Nghĩa	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200

	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.6	XÃ HIỆP HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Song Lăng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến hội trường thôn An Đẽ	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ giáp hội trường thôn An Đẽ đến giáp xã Xuân Hòa	850	200	200	1.020	240	200
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ):						
	Từ giáp xã Việt Hùng đến giáp Trường Tiểu học Hiệp Hòa	750	200	200	900	240	200
	Từ Trường Tiểu học Hiệp Hòa đến trường Trung học phổ thông Lý Bôn	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp trường Trung học phổ thông Lý Bôn đến đê Sông Trà Lý (bến Giồng)	600	200	200	720	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.7	XÃ XUÂN HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Hiệp Hòa đến Cầu Giở	850	200	200	1.020	240	200
	Từ Cầu Giở đến Cây Xăng	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp Cây Xăng đến giáp xã Đồng Thanh	600	200	200	720	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.8	XÃ ĐỒNG THANH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454: Từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Tịnh Xuyên	600	200	200	720	240	200
	Đường ĐH.04: Từ dốc Đồng Đại đến dốc Thanh Hương	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.9	XÃ HỒNG LÝ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.05 (Đường Hồng Lý): Từ dốc Thanh Hương đến Ủy ban nhân dân xã Hồng Lý	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.10	XÃ VIỆT HÙNG						

	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A):						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Tây xã Việt Hùng	1.000	250	200	1.200	300	210
	Từ cầu Tây đến hết dốc Búng	1.250	250	200	1.500	300	210
	Từ giáp dốc Búng đến Trại tầm Việt Hùng	850	250	200	1.020	300	210
	Từ giáp Trại tầm Việt Hùng đến giáp xã Hiệp Hòa	750	250	200	900	300	210
	Đường giáp chân Đê từ giáp Chợ Búng đến giáp xã Hồng Lý	350	250	200	420	300	210
	Đường từ Cầu Trạm Xá đến Nhà máy nước	1.100	250	200	1.320	300	210
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.11	XÃ TÂN LẬP						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Nhất	1.500	250	200	1.800	300	210
	Từ cầu Nhất đến cầu Tân Đệ	1.750	250	200	2.100	300	210
	Đường QL.10 (cũ): Từ giáp QL.10 đến giáp đê sông Hồng (bến phà Tân Đệ cũ)	500	250	200	600	300	210
	Đường huyện ĐH.09 (Đường Song Lập): Từ đường QL.10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lập	750	250	200	900	300	210
	Đường từ Ủy ban nhân dân xã đến chợ Cống	500	250	200	600	300	210
	Đường bờ Nam sông Kiến Giang: Từ giáp đường ĐH.09 đến cống Tân Đệ	1.250	250	200	1.500	300	210
	Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam)	750			900		
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.12	XÃ BÁCH THUẬN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.10 (Đường Bách Thuận): Từ chùa Phật Bà đến Ủy ban nhân dân xã	500	200	200	600	240	200
	Từ ngã tư cầu Đá đến Chợ Thuận Vi	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.13	XÃ TỰ TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	1.350	250	200	1.620	300	200
	Đường huyện ĐH.12 (Đường Tự Tân): Từ đường QL.10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tự Tân	500	250	200	600	300	200
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Minh Quang	1.750	250	200	2.100	300	200

	Đường trục khu tái định cư thôn Đông An xã Tự Tân	750	250	200	900	300	200
	Đường bờ Nam sông Kiến Giang: Từ giáp ĐH.12 (cầu Tự Tân) đến giáp xã Tam Quang	750	250	200	900	300	200
	Đường trục xã:						
	Đường từ ngã tư Trạm xá (cũ) đến giáp địa phận xã Hòa Bình	350	250	200	420	300	200
	Các đoạn còn lại	250	250	200	300	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.14	XÃ DŨNG NGHĨA						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Tân Lập	1.350	200	200	1.620	240	200
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ): Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Việt Hùng	600	200	200	720	240	200
	Đường huyện ĐH.09 (Đường Song Lập): Từ giáp xã Song Lãng đến đường QL.10	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.15	XÃ TAM QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã Tự Tân đến giáp xã Dũng Nghĩa	1.350	250	200	1.620	300	210
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Dũng Nghĩa	750	250	200	900	300	210
	Đường huyện ĐH.11 (Đường Tam Quang): Từ QL.10 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tam Quang	500	250	200	600	300	210
	Đường bờ nam sông Kiến Giang: Từ giáp xã Tự Tân đến cầu Tam Quang	750	250	200	900	300	210
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.16	XÃ MINH QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1):						
	Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Minh Khai	1.750	250	200	2.100	300	210
	Từ giáp xã Tự Tân đến ngã ba đường QL. 10 (tuyến tránh S1)	1.750	250	200	2.100	300	210
	Đường QL.10: Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến giáp xã Tự Tân	1.750	250	200	2.100	300	210
	Đường số 2:						
	Từ giáp trụ sở Đài truyền thanh huyện Vũ Thư đến trụ sở Công an huyện	3.000	250	200	3.600	300	210
	Từ giáp trụ sở Công an huyện đến đường QL.10 (tuyến tránh S1)	2.500	250	200	3.000	300	210
	Đường huyện ĐH.02 (Đường 220c cũ):						

	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến ngã tư đường QL. 10 (tuyến tránh S1)	2.000	250	200	2.400	300	210
	Từ ngã tư đường QL.10 (tuyến tránh S1) đến hết địa phận xã Minh Quang	750	250	200	900	300	210
	Đường huyện ĐH.01 (Đường 220A cũ): Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	1.100	250	200	1.320	300	210
	Đường huyện ĐH.01A (Đường Minh Quang): Từ giáp đường QL.10 đến ngã ba đường QL.10 (tuyến tránh S1)	850	250	200	1.020	300	210
	Đường nội bộ khu dân cư mới xã Minh Quang (cạnh đường số 2)	1.500			1.800		
	Đường nội bộ khu đô thị 5,4 ha	1.750			2.100		
	Đường trục xã	500	250	200	600	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.17	XÃ MINH KHAI						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tụ Tân	1.750	200	200	2.100	240	200
	Đường huyện ĐH.01(Đường 220A): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	850	200	200	1.020	240	200
	Đường huyện ĐH.01B (Đường Minh Khai): Từ giáp đường ĐH.01 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Khai	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.18	XÃ HÒA BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã Song An đến giáp thị trấn Vũ Thư	2.000	250	200	2.400	300	210
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B):						
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến cầu sông T5	1.650	250	200	1.980	300	210
	Từ giáp cầu sông T5 đến giáp xã Song An	1.100	250	200	1.320	300	210
	Đường huyện ĐH.02 (Đường 220):						
	Từ Từ Châu đến giáp Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	400	250	200	480	300	210
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	1.100	250	200	1.320	300	210
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp thị trấn Vũ Thư	2.750	250	200	3.300	300	210
	Đường nội bộ cụm dân cư phía Bắc đường 220B	1.750			2.100		
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.19	XÃ SONG AN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Hòa Bình	2.000	250	200	2.400	300	210

	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B cũ): Từ giáp xã Hòa Bình đến giáp xã Nguyên Xá	1.100	250	200	1.320	300	210
	Đường 10B (Đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp thị trấn Vũ Thư	1.750	250	200	2.100	300	210
	Đường huyện ĐH.07 (Đường Phúc An): Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Trung An	1.250	250	200	1.500	300	210
	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh	750			900		
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.20	XÃ TRUNG AN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.463: Đoạn qua xã Trung An	1.100	250	200	1.320	300	200
	Đường huyện ĐH.07 (Đường Phúc An): Từ giáp xã Song An đến giáp thành phố Thái Bình	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường huyện ĐH.07A (Đường Trung An): Từ đường ĐH.07 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trung An	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.21	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B):						
	Từ giáp xã Song An đến giáp xã Trung An	1.100	250	200	1.320	300	210
	Từ giáp xã Trung An đến cầu Đồng Thép	1.100	250	200	1.320	300	210
	Từ Cầu Đồng Thép đến giáp xã Vũ Tiến	1.500	250	200	1.800	300	210
	Đường huyện ĐH.07B (Đường Nguyễn Xá): Từ đường ĐT.463 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Xá	500	250	200	600	300	210
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.22	XÃ VŨ TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.463 (Đường 220B):						
	Từ giáp xã Nguyễn Xá đến Trạm bơm Nam Hưng	1.000	250	200	1.200	300	210
	Từ giáp Trạm bơm Nam Hưng đến cây xăng	1.500	250	200	1.800	300	210
	Từ giáp cây xăng đến giáp xã Duy Nhất	2.000	250	200	2.400	300	210
	Đường trục xã	500	250	200	600	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.23	XÃ DUY NHẤT						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.463: Từ giáp xã Vũ Tiến đến cầu Keo	1.000	250	200	1.200	300	200

	Đường huyện ĐH.03 (Đường 220D): Từ Chùa Keo đến giáp xã Hồng Phong	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.24	XÃ HỒNG PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.03 (Đường 220D cũ): Từ giáp xã Duy Nhất đến bến đò Nam Thanh	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.25	XÃ VŨ ĐOÀI						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.06: Từ đường ĐT.463 đến giáp xã Việt Thuận	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.26	XÃ VŨ VÂN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.06: Từ giáp xã Việt Thuận đến giáp xã Vũ Hòa huyện Kiến Xương	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.27	XÃ VŨ VINH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Việt Thuận	850	200	200	1.020	240	200
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Vũ Trung huyện Kiến Xương	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện ĐH.13A (Đường Vũ Vinh): Từ đường ĐT.460 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vũ Vinh	350	200	200	420	240	200
	Đường huyện ĐH.29: Đoạn từ đường ĐT.460 đến giáp xã Vũ Thắng	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
6.28	XÃ VIỆT THUẬN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Vinh đến Thái Hạc (giáp đê Sông Hồng)	1.000	250	200	1.200	300	210
	Đường huyện ĐH.14 (Đường Việt Thuận): Từ giáp đường	500	250	200	600	300	210

	ĐT.454 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Việt Thuận						
	Đường huyện ĐH.06: Từ giáp xã Vũ Đoài đến giáp xã Vũ Vân	500	250	200	600	300	210
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
6.29	XÃ VŨ HỘI						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp cầu Cọi	2.500	250	200	3.000	300	210
	Từ cầu Cọi đến giáp xã Vũ Vinh	1.250	250	200	1.500	300	210
	Đường tỉnh ĐT.460 (Đường 219 cũ): Từ ngã ba đường ĐT.454 đến giáp xã Vũ Vinh	750	250	200	900	300	210
	Đường trục xã	500	250	200	600	300	210
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		

BẢNG 05 - 6: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN VŨ THƯ, HUYỆN VŨ THƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN VŨ THƯ												
6.1	Đường Quốc lộ 10	V	Trụ sở Công ty Ivory	Trụ sở Chi cục Thuế	3.000	1.000	750	600	3.600	1.200	900	720
			Giáp trụ sở Chi cục Thuế	Cửa hàng dược phẩm	3.750	1.250	750	600	4.500	1.500	900	720
			Giáp Cửa hàng dược phẩm	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vũ Thư	4.500	1.000	750	600	5.400	1.200	900	720
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vũ Thư	Xí nghiệp Thủy Nông	3.500	1.000	750	600	4.200	1.200	900	720
			Giáp Xí nghiệp Thủy Nông	Ngã tư La Uyên	3.000	750	500	400	3.600	900	600	480
6.2	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang)	V	Giáp xã Song An	Cầu La	2.250	1.000	750	600	2.700	1.200	900	720
			Giáp Cầu La	Cầu S1	1.250	750	500	400	1.500	900	600	480
6.3	Đường tỉnh ĐT.463 (220b)	V	Cầu La	Giáp xã Hòa Bình	1.750	750	500	400	2.100	900	600	480
6.3	Đường ĐH.02	V	Giáp xã Hòa Bình	Cầu Thắm	3.000	1.000	750	600	3.600	1.200	900	720
			Cầu Thắm	Cầu Chéo	3.500	1.000	750	600	4.200	1.200	900	720
			Giáp Cầu Chéo	Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư	3.000	1.000	750	600	3.600	1.200	900	720

6.4	Đường số 1		Đường QL.10	Hết địa phận thị trấn	1.750	1.000	750	600	2.100	1.200	900	720
6.5	Đường số 2	V	Cầu Thắm	Đài Truyền thanh huyện	4.500	1.000	750	600	5.400	1.200	900	720
6.7	Đường số 3	V	Đường số 2	Khu dân cư tổ Trung Hưng 2	1.500	1.000	750	600	1.800	1.200	900	720
6.8	Đường huyện ĐH.01A	V	Đường QL.10	Hết địa phận thị trấn	1.000	750	500	400	1.200	900	600	480

BẢNG 02 - 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN THÁI THỤY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.1	XÃ THỤY NINH			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C): Từ giáp xã Thụy Hưng đến giáp đường huyện ĐH.86	1.200	500	300
	Đường huyện ĐH.86 (Đường 02): Từ đất nhà ông Hùng (Nguyệt) thôn Đoài đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Ninh	1.560	500	300
	Đoạn còn lại	1.080	500	300
	Đường trục xã	650	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.2	XÃ THỤY CHÍNH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.455 (Đường 216): Từ giáp xã Thụy Duyên đến giáp cầu Đồng Tiến (xã Đồng Tiến huyện Quỳnh Phụ)	840	400	300
	Hường huyện ĐH.86 (Đường 02): Từ giáp đường tỉnh ĐT.455 đến giáp xã Thụy Ninh	720	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.3	XÃ THỤY DÂN			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.95: Từ giáp xã Thụy Phong đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Dân	840	400	300
	Đường trục xã	780	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.4	XÃ THỤY DUYÊN			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ giáp xã Thụy Phong đến giáp xã Thụy Chính	900	400	300

	Đường huyện ĐH.95A: Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Duyên	900	400	300
	Đường trục xã	780	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.5	XÃ THUY THANH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Phong đến cầu Vô Hối	3.000	500	300
	Đường trục xã	600	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.6	XÃ THUY PHONG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Thanh	3.000	500	300
	Đường tỉnh ĐT.455 (Đường 216):			
	Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến nhà ông Chính thôn Đông Hồ	3.000	500	300
	Đoạn còn lại	1.800	500	300
	Đường huyện ĐH.95: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Dân	1.680	500	300
	Đường huyện ĐH.95A: Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến giáp xã Thụy Duyên	1.680	500	300
	Đường trục xã	840	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.7	XÃ THUY SƠN			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Phong đến giáp xã Thụy Dương	3.000	500	300
	Đường huyện ĐH.95B (Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Phúc):			
	Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến nhà ông Hiệp thôn Thượng Phúc	3.000	500	300
	Từ giáp nhà ông Hiệp thôn Thượng Phúc đến giáp xã Thụy Phúc	1.680	500	300
	Đường huyện ĐH.89: Từ giáp đường ĐT.456 đến cầu Trà Xanh	1.080	500	300
	Đường trục xã	840	500	300
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Từ Đô- Nhạo Sơn	1.200		
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.8	XÃ THUY PHÚC			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.95B: Từ giáp xã Thụy Sơn đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Phúc	1.080	400	300
	Đường trục xã	840	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		

7.9	XÃ THỤY HƯNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C cũ): Từ giáp xã Thụy Việt đến giáp xã Thụy Ninh	1.080	500	300
	Đường trục xã	700	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.10	XÃ THỤY VIỆT			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C cũ):			
	Từ Ngã ba Cao Trai đến ngã ba Hòa Đồng	1.000	400	300
	Đoạn còn lại	900	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.11	XÃ THỤY DƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Bình	3.000	400	300
	Đường tỉnh ĐT.456 (cũ): Từ giáp đường ĐT.456 đến hết địa phận xã Thụy Dương	1.500	400	300
	Đường huyện ĐH.89: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Liên	1.080	400	300
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C): Từ giáp xã Thụy Văn đến giáp xã Thụy Việt	900	400	300
	Đường huyện ĐH.96: Từ giáp đường huyện ĐH.90 đến giáp xã Thụy Phúc	840	400	300
	Đường trục xã	700	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.12	XÃ THỤY VĂN			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.456 (cũ): Từ giáp cổng Giành đến giáp xã Thụy Dương	1.500	500	300
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C):			
	Từ giáp thôn An Ninh xã Thụy Bình đến cổng Giành	2.400	500	300
	Từ cổng Giành đến giáp xã Thụy Việt	900	500	300
	Đường huyện ĐH.95C: Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 (cũ) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Văn	1.080	500	300
	Đường trục xã	700	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.13	XÃ THỤY BÌNH			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Dương đến giáp xã Thụy Liên	3.000	500	300

	Đường tỉnh ĐT.456 (cũ): Từ giáp xã Thụy Dương đến cống Giành	1.500	500	300
	Đường huyện DH.90:			
	Từ giáp cống Giành đến giáp thôn An Ninh	2.400	500	300
	Từ thôn An Ninh đến giáp đường tỉnh ĐT.456	1.080	500	300
	Đường trục xã	840	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.14	XÃ THUY LIÊN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			
	Từ giáp xã Thụy Hà đến cầu Trà Linh	1.440	500	300
	Từ giáp ngã ba đường QL.39 đến cống Trà Linh	1.440	500	300
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Bình đến giáp cầu Trình Trại (xã Thụy Hà)	3.000	500	300
	Đường huyện DH.95D: Từ ngã ba Thụy Liên (giáp đường tỉnh ĐT.456) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Liên	1.080	500	300
	Đoạn còn lại	960	500	300
	Đường huyện DH.89: Từ giáp QL.39 đến hết địa phận xã Thụy Liên	1.080	500	300
	Đường nội bộ khu dân cư thôn An Lệnh	700		
	Đường trục xã	700	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.15	XÃ THUY HÀ			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37: Từ cống Ngoại Trình đến giáp trụ sở Điện lực Thái Thụy	6.000	500	300
	Đường QL.39:			
	Từ Cống Ngoại Trình đến ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	3.000	500	300
	Từ giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại đến Công ty Đỉnh Vàng	2.400	500	300
	Từ giáp Công ty Đỉnh Vàng đến giáp xã Thụy Liên	1.440	500	300
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Liên đến cống Ngoại Diêm Điền (đầu nối QL.37)	3.000	500	300
	Đường huyện: Từ ngã ba giáp quán Cá sấu đến Công an huyện (đường tỉnh ĐT.456 cũ)	3.600	500	300
	Khu dân cư Cánh đồng Miếu:			
	Đường số 8	3.600		
	Đường nội bộ	3.500		
	Đường mới thôn Bao Hàm (từ trụ sở Tòa án huyện đến đường tỉnh ĐT.456)	4.500	500	300
	Đường từ giáp Quốc lộ QL.37 đến trụ sở Tòa án huyện (mới)	2.000		
	Đường trục xã	1.000	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.16	XÃ THUY TRÌNH			

	Khu vực 1			
	Đường QL.37:			
	Từ cổng Thóc đến ngã ba Thụy Trình	3.000	500	300
	Từ giáp ngã ba Thụy Trình giáp xã Thụy Quỳnh	2.400	500	300
	Đường huyện ĐH.93 (Đường Trình - Dũng): Từ giáp đường QL.37 đến giáp xã Thụy Hồng	1.080	500	300
	Đường trục xã	780	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.17	XÃ THUY DŨNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.93 (Đường Trình - Dũng): Từ giáp xã Thụy Hồng đến giáp xã Thụy An	720	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.18	XÃ HỒNG QUỲNH			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37: Từ giáp xã Thụy Quỳnh đến phà Hồng Quỳnh	2.160	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.19	XÃ THUY QUỲNH			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37: Từ giáp xã Thụy Trình đến giáp xã Hồng Quỳnh	2.160	500	300
	Đường huyện ĐH.93A: Từ giáp đường QL.37 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Quỳnh	1.080	500	300
	Đường trục xã	840	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.20	XÃ THUY HỒNG			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.93 (Đường Trình - Dũng): Từ giáp xã Thụy Trình đến giáp xã Thụy Dũng	840	400	300
	Đường trục xã	540	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.21	XÃ THUY TÂN			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.461 (Đường đê 8): Từ giáp xã Thụy An đến giáp xã Thụy Dũng	840	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		

7.22	XÃ THUY AN			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.461 (Đường đê 8): Từ giáp xã Thụy Lương đến giáp xã Thụy Tân	840	400	300
	Đường huyện ĐH.94A (Đường vào trụ sở UBND xã Thụy An): Từ giáp đường tỉnh ĐT.461 đến trụ sở UBND xã	720	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.23	XÃ THUY TRƯỜNG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.461 (Đường Đê 8): Từ giáp xã Thụy Xuân đến giáp xã Thụy Tân	840	400	300
	Đường ĐH.92: Từ ngã ba cầu Hồ đến trụ sở UBND xã	840	400	300
	Đường trục xã	720	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.24	XÃ THUY XUÂN			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.94B:			
	Đoạn từ nhà ông Khánh đến nhà bà Cành thôn Bình An	3.000	500	300
	Đoạn còn lại	1.080	500	300
	Đường ĐH.92: Từ ngã ba cầu Hồ đến trụ sở UBND xã	840	400	300
	Đường trục xã	840	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.25	XÃ THUY HẢI			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.461 (Đường Đê 8): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến giáp xã Thụy An	1.560	500	300
	Đường huyện ĐH.94B: Từ ngã ba Thụy Hải đến giáp xã Thụy Xuân	1.560	500	300
	Đường trục xã	840	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.26	XÃ THUY LƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.461:			
	Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến ngã ba Thụy Hải	3.600	500	300
	Từ giáp ngã ba Thụy Hải đến giáp xã Thụy An	1.560	500	300
	Đường huyện ĐH.94:			
	Từ giáp cầu chợ Gú đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu thôn Hồ Đội 1 (Đoạn chợ Gú)	2.640	500	300
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu thôn Hồ Đội 1 đến dốc Đông Ninh	1.800	500	300

	Đường trục xã:			
	Từ đất nhà ông Thị đến Trạm y tế xã Thụy Lương (Đoạn nối đường ĐT.461 và đường ĐH.94)	1.800	500	300
	Đường từ cống Diêm Điền (cống Thủy Nông 1) đến khu dân cư bắc thôn 4 xã Thụy Lương	1.800	500	300
	Đoạn còn lại	1.200	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.27	XÃ THÁI GIANG			
	Đường QL.39: Từ giáp xã Đông Tân (huyện Đông Hưng) đến giáp xã Thái Sơn	1.440	400	300
	Đường huyện ĐH.91 (Đường 219B): Từ giáp QL.39 đến giáp xã Thái Sơn	840	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.28	XÃ THÁI SƠN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Thái Dương	1.440	400	300
	Đường huyện ĐH.91 (Đường 219B cũ): Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Thái Hà	840	400	300
	Đường huyện ĐH.97: Từ giáp đường huyện ĐH.91 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn	720	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.29	XÃ THÁI HÀ			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.91 (Đường 219B cũ):			
	Từ giáp xã Thái Sơn đến giáp xã Thái Phúc (đoạn qua chợ Quài)	1.080	500	300
	Từ cống Vinh (thôn Đông Hưng) đến đường tỉnh ĐT.222	960	500	300
	Đường huyện ĐH.97A: Từ giáp đường huyện ĐH.91 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Hà	960	500	300
	Đường mới cầu Trà Giang	1.000	500	300
	Đường trục xã	600	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.30	XÃ THÁI PHÚC			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.91 (Đường 219B cũ):			
	Từ cầu Nha Xuyên đến đất nhà ông Đỗ Văn Bấy	1.440	500	300
	Đoạn còn lại	1.080	500	300
	Đường trục xã	720	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

7.31	XÃ THÁI DƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Từ giáp xã Thái Sơn đến giáp xã Thái Thủy	1.440	500	300
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ):			
	Từ ngã ba Vị Thủy (Tràng Cày) đến giáp trụ sở UBND xã	1.080	500	300
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến chợ Phố	2.400	500	300
	Từ giáp chợ Phố đến cống Thái Hồng	2.400	500	300
	Đường huyện DH.91 (Đường 219B cũ): Từ giáp chợ Phố đến đất nhà ông Mạnh (thôn Xuân Phố)	2.400	500	300
	Đoạn còn lại	1.080	500	300
	Đường trục xã	700	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.32	XÃ THÁI HỒNG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ): Từ giáp xã Thái Dương đến giáp xã Thái Hưng	960	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.33	XÃ THÁI THỦY			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			
	Từ giáp xã Thái Dương đến cầu Trà Linh	1.440	500	300
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (đi cống Trà Linh) đến cống Trà Linh	1.440	500	300
	Đường huyện DH.88 (Đường 65A cũ): Từ giáp đường QL.39 đến hết địa phận xã Thái Thủy	1.080	500	300
	Đường trục xã	600	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.34	XÃ THÁI THUẦN			
	Khu vực 1			
	Đường huyện DH.98A: Từ giáp xã Thái Thịnh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Thuần	720	400	300
	Đường trục xã	500	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.35	XÃ THÁI THÀNH			
	Khu vực 1			
	Đường huyện DH.93B: Từ cầu Đồng Nhân đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Thành	720	400	300
	Đường trục xã	500	400	300
	Đường trục thôn		400	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.36	XÃ THÁI THỊNH			
	Khu vực 1			
	Đường QL37B (cũ):			
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà ông Huân thôn Đông Thịnh	3.500	500	300
	Từ giáp ngã tư chợ Tây đến nút giao QL 37B (mới)	2.400	500	300
	Đường QL.37B:			
	Từ đất nhà ông Huân thôn Đông Thịnh đến giáp xã Thái Thọ	2.400	500	300
	Từ giáp nhà ông Huân thôn Đông Thịnh đến giáp xã Thái Tân	2.400	500	300
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ): Từ giáp xã Thái Học đến giáp đường QL.37 cũ	1.440	500	300
	Đường huyện DH.93C:			
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà bà Khuyên thôn Đông Thịnh	4.200	500	300
	Từ giáp đất nhà bà Khuyên đến trụ sở UBND xã Thái Thịnh	1.560	500	300
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thái Thịnh đến giáp xã Thái Học	1.560	500	300
	Đường huyện DH.93B: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Thịnh	720	500	300
	Đường huyện DH.98A: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Thịnh	720	500	300
	Đường trục xã	720	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.37	XÃ THÁI THỌ			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37B:			
	Từ cầu Trà Lý đến ngã ba đường tỉnh ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực)	2.400	500	300
	Từ giáp ngã ba đường tỉnh ĐT.466 đến giáp xã Thái Thịnh	2.400	500	300
	Đường tỉnh ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Từ giáp Quốc lộ QL.37B đến giáp cống Thần Đầu	1.800	500	300
	Đường DH.93B: Từ giáp đường QL.37B đến giáp xã Thái Thành	720	500	300
	Đường trục xã	720	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.38	XÃ THÁI TÂN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37B:			
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến đất nhà ông Nguyễn thôn Minh Thành	4.200	500	300
	Đoạn còn lại	2.400	500	300
	Đường tỉnh ĐT.459: Từ giáp xã Thái Hưng đến giáp xã Thái Học	1.440	500	300
	Đường tỉnh ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Từ cống Thần Đầu đến giáp xã Mỹ Lộc	1.800	500	300
	Đường huyện DH.98: Từ giáp QL.39 đến giáp xã Thái Học	720	500	300
	Đường huyện DH.93F: Từ giáp đường QL.37B (cây xăng bà Nụ) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Tân	1.080	500	300

	Đường từ Quốc lộ 37B (chợ Gạch) vào Trung tâm điện lực: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân	1.800	500	300
	Đường trục xã	600	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.39	XÃ THÁI HỌC			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37B: Đoạn qua xã Thái Học	2.400	500	300
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ): Từ giáp xã Thái Tân đến giáp xã Thái Thịnh	1.440	400	300
	Đường huyện ĐH.98: Từ giáp xã Thái Tân đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Học	720	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.40	XÃ THÁI ĐÔ			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.87 (Đường 47 cũ):			
	Từ giáp địa phận xã Mỹ Lộc và xã Thái Hòa đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.920	500	300
	Đường trục xã	600	500	300
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến đồn Biên phòng 69	1.080	500	300
	Đường trục xã	720	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.41	XÃ THÁI HÒA			
	Khu vực 1			
	Đường QL. 37B: Từ giáp xã Thái An đến giáp xã Thái Thượng	2.400	500	300
	Đoạn đường 39B cũ:			
	Từ nghĩa trang Thái Hòa đi chợ Cầu đến giáp nhà ông Bình	1.800	500	300
	Từ nhà ông Bình đến giáp xã Thái Thượng	1.500	500	300
	Đường huyện ĐH.87 (Đường 47 cũ): Từ giáp xã Thái An đến giáp xã Mỹ Lộc	1.920	500	300
	Đường trục xã	720	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.42	XÃ THÁI AN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37B: Từ giáp xã Thái Xuyên đến giáp xã Thái Hòa	2.400	400	300
	Đường huyện 87 (Đường 47 cũ):			
	Từ ngã ba giáp chợ Bái đến giáp xã Thái Xuyên	1.800	400	300
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến giáp xã Thái Hòa	1.900	400	300
	Đường huyện:			
	Từ ngã ba giáp ĐH.87 đến chợ Bái	1.800	400	300

	Từ giáp chợ Bái đến cầu Tam Kỳ	1.000	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.43	XÃ THÁI NGUYÊN			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.93E: Từ giáp Quốc lộ QL.37B đến UBND xã	1.600	400	300
	Đường huyện:			
	Từ cầu Tam Kỳ đến ngã ba xã Thái Nguyên	1.000	400	300
	Từ Ủy ban nhân dân xã đến ngã tư nhà ông Lê Văn Đức thôn Ngọc Thịnh	1.000	400	300
	Từ giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Đức thôn Ngọc Thịnh đến giáp đê sông Diêm Hộ	600	400	300
	Đường trục xã	600	400	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.44	XÃ THÁI THƯỢNG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37B:			
	Từ cầu Bồi Dầu giáp xã Thái Hòa đến cây xăng Thái Thượng (đoạn mới nắn tuyến)	2.400	400	300
	Từ cây xăng đến đất nhà ông Mòng thôn Bắc Cường	2.400	400	300
	Từ đất nhà ông Mòng đến dốc đê nhà bà Huyền thôn Bắc Cường (đoạn mới nắn tuyến)	2.400	400	300
	Từ dốc đê nhà bà Huyền thôn Bắc Cường đến cầu Diêm Điền	2.400	400	300
	Đoạn QL.37B cũ:			
	Từ giáp xã Thái Hòa đến cây xăng	1.200	400	300
	Từ đất nhà ông Mòng đến dốc đê nhà bà Huyền thôn Bắc Cường	1.200	400	300
	Đường trục xã	900	500	300
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
7.45	XÃ MỸ LỘC			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Thuộc địa phận xã Mỹ Lộc	1.800	500	300
	Đường huyện ĐH.93D:			
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lộc (cầu Văn phòng)	2.160	500	300
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đi xã Thái Đô đến hết địa phận xã Mỹ Lộc	2.160	500	300
	Đường từ Quốc lộ QL.37B (chợ Gạch) đến Trung tâm Điện lực: Từ giáp xã Thái Tân đến đường tỉnh ĐT.466	1.800	500	300
	Đường huyện ĐH.87: Thuộc địa phận xã Mỹ Lộc	1.600	500	300
	Đường trục xã	900	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

7.46	XÃ THÁI HƯNG			
	Khu vực 1			
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ):			
	Từ cổng ông Oánh thôn Văn Hàn Tây đến ngã tư cầu Cau	2.640	500	300
	Từ ngã tư cầu Cau đến giáp xã Thái Tân	2.640	500	300
	Đường huyện DH.87 (Đường 47 cũ):			
	Từ ngã tư cầu Cau đến nhà thờ Thiên Lộc Đông	2.640	500	300
	Từ đất nhà thờ Thiên Lộc Đông đến ngã ba giáp đất nhà ông Định thôn Văn Hàn Trung	1.800	500	300
	Đường huyện DH.88 (Đường 65A cũ): Từ ngã tư cầu Cau đến hết địa phận xã Thái Hưng	1.800	500	300
	Đường trục xã	840	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
7.47	XÃ THÁI XUYỀN			
	Khu vực 1			
	Đường QL.37B:			
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Phả	4.200	500	300
	Từ giáp nhà ông Phả đến giáp xã Thái An	2.400	500	300
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Ninh thôn Lục Nam	4.200	500	300
	Từ giáp nhà ông Ninh thôn Lục Nam đến giáp xã Thái Tân	2.400	500	300
	Đường huyện DH.87 (Đường 47 cũ):			
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà bà Hồng	4.200	500	300
	Từ giáp nhà bà Hồng đến giáp xã Thái An	1.920	500	300
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Tê	4.200	500	300
	Từ giáp nhà ông Tê đến hết địa phận xã Thái Xuyên	1.920	500	300
	Đường huyện DH.93D: Từ nghĩa trang Thái Xuyên đến giáp xã Mỹ Lộc	1.920	500	300
	Đường mới quy hoạch khu Đồng Phúng, Đồng Cửa thôn Kim Bàng	2.000	500	300
	Đường trục xã	700	500	300
	Đường trục thôn		500	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

BẢNG 03-7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN, HUYỆN THÁI THỤY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.1	Đường QL.37	V	Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã tư chợ Gú	10.800	1.320	700	500
			Ngã tư chợ Gú	Tòa án huyện (cũ)	8.400	1.200	700	500
			Giáp Tòa án huyện (cũ)	Cổng Thóc	5.400	1.200	700	500

			Ngã tư Diêm Điền	Cổng Ngoại	6.000	1.200	700	500
			Cổng Ngoại	Cầu Diêm Điền	5.400	1.200	700	500
7.2	Đường ĐT.461	V	Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã ba giáp đất nhà bà Đồm	4.800	1.200	700	500
			Ngã ba giáp đất nhà bà Đồm	Trường cấp III Đông Thụy Anh (cũ)	3.600	1.200	700	500
7.3	Đường huyện	V	Công an huyện	Cầu chợ Gú	7.200	1.200	700	500
			Ngã ba ông Sớ	Cơ khí Vĩnh Quang	4.800	1.200	700	500
			Bến xe cũ	Đất nhà ông Tất khu 3	5.400	1.200	700	500
			Đường QL.37 (Điện lực)	Đường giáp Bờ Hồ	2.000			
			Đường QL.37 (Phòng xô sổ)	Đường giáp Bờ Hồ	5.400	1.200	700	500
			Ngã ba Thụy Hải (phía nam đường)	Giáp xã Thụy Hải	1.500			
7.4	Trục đường chính thị trấn	V	Đường đôi vào Cảng Diêm Điền		6.600	1.200	700	500
			Ngã tư Diêm Điền	Ngã ba giáp đất nhà ông Sớ	5.400	1.200	700	500
			Giáp ngã ba giáp đất nhà ông Sớ	Đồn Biên phòng 64	4.200	1.200	700	500
			Ngã ba Trảng Than đến Công ty Hải sản đến Xí nghiệp gỗ, đến ngã ba Cổ Ngựa		2.400	960	600	500
			Đất nhà ông Hào	Bến đò cũ	1.800	960	600	500
			Đất nhà bà Liên đi lăng mộ Nguyễn Đức Cảnh	Ngã ba giáp đất nhà ông Trình	2.400	960	600	500
			Đường hồ Thanh Xuân		1.800	960	600	500
			Đường mới giữa làng Vĩnh Trà khu 9 (phố Nhà Thờ, phố Vĩnh Trà) đi ra Nghĩa trang nhân dân, đi Cảng Tân Sơn		1.800	960	600	500
			Cổng Thủy Nông 1	Đồn Biên phòng 64	1.800	960	600	500
			Cổng Thủy Nông 1	Sau Bệnh Viện (ven Sông Gú)	1.800	960	600	500
7.5	Đường nội bộ khu dân cư mới 1	V			1.500			

BẢNG 04 - 7: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN THÁI THỤY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đ VT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.1	XÃ THỤY NINH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C): Từ giáp xã Thụy Hưng đến giáp đường huyện ĐH.86	500	250	200	600	300	200

	Đường huyện ĐH.86 (Đường 02): Từ đất nhà ông Hùng (Nguyệt) thôn Đoài đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Ninh	650	250	200	780	300	200
	Đoạn còn lại	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	325	250	200	390	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.2	XÃ THUY CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.455 (Đường 216): Từ giáp xã Thụy Duyên đến giáp cầu Đồng Tiến (xã Đồng Tiến huyện Quỳnh Phụ)	350	200	200	420	240	200
	Đường huyện ĐH.86 (Đường 02): Từ giáp đường tỉnh ĐT.455 đến giáp xã Thụy Ninh	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.3	XÃ THUY DÂN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.95: Từ giáp xã Thụy Phong đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Dân	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	325	200	200	390	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.4	XÃ THUY DUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ giáp xã Thụy Phong đến giáp xã Thụy Chính	375	200	200	450	240	200
	Đường huyện ĐH.95A: Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Duyên	375	200	200	450	240	200
	Đường trục xã	325	200	200	390	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.5	XÃ THUY THANH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Phong đến cầu Vô Hối	1.250	250	200	1.500	300	200
	Đường trục xã	300	250	200	360	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.6	XÃ THUY PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Thanh	1.250	250	200	1.500	300	200
	Đường tỉnh ĐT.455 (Đường 216):						
	Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến nhà ông Chính thôn Đông Hồ	1.250	250	200	1.500	300	200

	Đoạn còn lại	750	250	200	900	300	200
	Đường huyện ĐH.95: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Dân	700	250	200	840	300	200
	Đường huyện ĐH.95A: Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến giáp xã Thụy Duyên	700	250	200	840	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.7	XÃ THUY SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Phong đến giáp xã Thụy Dương	1.250	250	200	1.500	300	200
	Đường huyện ĐH.95B (Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Phúc):						
	Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 đến nhà ông Hiệp thôn Thượng Phúc	1.250	250	200	1.500	300	200
	Từ giáp nhà ông Hiệp thôn Thượng Phúc đến giáp xã Thụy Phúc	700	250	200	840	300	200
	Đường huyện ĐH.89: Từ giáp đường ĐT.456 đến cầu Trà Kanh	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Từ Đô- Nhạo Sơn	600			720		
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.8	XÃ THUY PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.95B: Từ giáp xã Thụy Sơn đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Phúc	450	200	200	540	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.9	XÃ THUY HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C cũ): Từ giáp xã Thụy Việt đến giáp xã Thụy Ninh	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.10	XÃ THUY VIỆT						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.90 (Đường 65C cũ):						
	Từ Ngã ba Cao Trai đến ngã ba Hòa Đồng	500	200	200	600	240	200
	Đoạn còn lại	450	200	200	540	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

7.11	XÃ THỤY DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Bình	1.500	200	200	1.800	240	200
	Đường tỉnh ĐT.456 (cũ): Từ giáp đường ĐT. 456 đến hết địa phận xã Thụy Dương	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện DH.89: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Liên	540	200	200	648	240	200
	Đường huyện DH.90 (Đường 65C): Từ giáp xã Thụy Văn đến giáp xã Thụy Việt	450	200	200	540	240	200
	Đường huyện DH.96: Từ giáp đường huyện DH.90 đến giáp xã Thụy Phúc	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.12	XÃ THỤY VĂN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (cũ): Từ giáp cống Giành đến giáp xã Thụy Dương	750	250	200	900	300	200
	Đường huyện DH.90 (Đường 65C):						
	Từ giáp thôn An Ninh xã Thụy Bình đến cống Giành	1.000	250	200	1.200	300	200
	Từ cống Giành đến giáp xã Thụy Việt	450	250	200	540	300	200
	Đường huyện DH.95C: Từ giáp đường tỉnh ĐT.456 (cũ) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Văn	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.13	XÃ THỤY BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Dương đến giáp xã Thụy Liên	1.500	250	200	1.800	300	200
	Đường tỉnh ĐT.456 (cũ): Từ giáp xã Thụy Dương đến cống Giành	750	250	200	900	300	200
	Đường huyện DH.90:						
	Từ giáp cống Giành đến giáp thôn An Ninh	1.200	250	200	1.440	300	200
	Từ thôn An Ninh đến giáp đường tỉnh ĐT.456	540	250	200	648	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.14	XÃ THỤY LIÊN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Thụy Hà đến cầu Trà Linh	600	250	200	720	300	200
	Từ giáp ngã ba đường QL.39 đến cống Trà Linh	600	250	200	720	300	200

	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Bình đến giáp cầu Trình Trại (xã Thụy Hà)	1.250	250	200	1.500	300	200
	Đường huyện ĐH.95D: Từ ngã ba Thụy Liên (giáp đường tỉnh ĐT.456) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Liên	450	250	200	540	300	200
	Đoạn còn lại	400	250	200	480	300	200
	Đường huyện ĐH.89: Từ giáp QL.39 đến hết địa phận xã Thụy Liên	450	250	200	540	300	200
	Đường nội bộ khu dân cư thôn An Lệnh	350			420		
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.15	XÃ THUY HÀ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37: Từ cống Ngoại Trình đến giáp trụ sở Điện lực Thái Thụy	2.750	250	200	3.300	300	200
	Đường QL.39:						
	Từ Cống Ngoại Trình đến ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	1.250	250	200	1.500	300	200
	Từ giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại đến Công ty Đỉnh Vàng	1.000	250	200	1.200	300	200
	Từ giáp Công ty Đỉnh Vàng đến giáp xã Thụy Liên	600	250	200	720	300	200
	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Liên đến cống Ngoại Diêm Điền (đầu nối QL.37)	1.250	250	200	1.500	300	200
	Đường huyện: Từ ngã ba giáp quán Cá sấu đến Công an huyện (đường tỉnh ĐT.456 cũ)	1.500	250	200	1.800	300	200
	Khu dân cư Cánh đồng Miếu:						
	Đường số 8	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	1.750			2.100		
	Đường mới thôn Bao Hàm (từ trụ sở Tòa án huyện đến đường tỉnh ĐT.456)	2.250	250	200	2.700	300	200
	Đường từ giáp Quốc lộ QL.37 đến trụ sở Tòa án huyện (mới)	1.000			1.200		
	Đường trục xã	500	250	200	600	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.16	XÃ THUY TRÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37:						
	Từ cống Thóc đến ngã ba Thụy Trình	1.250	250	200	1.500	300	200
	Từ giáp ngã ba Thụy Trình giáp xã Thụy Quỳnh	1.000	250	200	1.200	300	200
	Đường huyện ĐH.93 (Đường Trình - Dũng): Từ giáp đường QL.37 đến giáp xã Thụy Hồng	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	325	250	200	390	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.17	XÃ THUY DŨNG						
	Khu vực 1						

	Đường huyện ĐH.93 (Đường Trình - Dũng): Từ giáp xã Thụy Hồng đến giáp xã Thụy An	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.18	XÃ HỒNG QUỲNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37: Từ giáp xã Thụy Quỳnh đến phà Hồng Quỳnh	900	200	200	1.080	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.19	XÃ THUY QUỲNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37: Từ giáp xã Thụy Trình đến giáp xã Hồng Quỳnh	900	250	200	1.080	300	200
	Đường huyện ĐH.93A: Từ giáp đường QL.37 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy Quỳnh	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.20	XÃ THUY HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.93 (Đường Trình - Dũng): Từ giáp xã Thụy Trình đến giáp xã Thụy Dũng	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	225	200	200	270	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.21	XÃ THUY TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.461 (Đường đê 8): Từ giáp xã Thụy An đến giáp xã Thụy Dũng	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.22	XÃ THUY AN						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.461 (Đường đê 8): Từ giáp xã Thụy Lương đến giáp xã Thụy Tân	350	200	200	420	240	200
	Đường huyện ĐH.94A (Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy An): Từ giáp đường tỉnh ĐT.461 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thụy An	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.23	XÃ THUY TRƯỜNG						

	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.461 (Đường Đê 8): Từ giáp xã Thụy Xuân đến giáp xã Thụy Tân	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.92: Từ ngã ba cầu Hồ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.24	XÃ THUY XUÂN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.94B:						
	Đoạn từ nhà ông Khánh đến nhà bà Cảnh thôn Bình An	1.250	250	200	1.500	300	200
	Đoạn còn lại	450	250	200	540	300	200
	Đường ĐH.92: Từ ngã ba cầu Hồ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.25	XÃ THUY HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.461 (Đường Đê 8): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến giáp xã Thụy An	650	250	200	780	300	200
	Đường huyện ĐH.94B: Từ ngã ba Thụy Hải đến giáp xã Thụy Xuân	650	250	200	780	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.26	XÃ THUY LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.461:						
	Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến ngã ba Thụy Hải	1.500	250	200	1.800	300	200
	Từ giáp ngã ba Thụy Hải đến giáp xã Thụy An	650	250	200	780	300	200
	Đường huyện ĐH.94:						
	Từ giáp cầu chợ Gú đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu thôn Hồ Đội 1 (Đoạn chợ Gú)	1.100	250	200	1.320	300	200
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu thôn Hồ Đội 1 đến dốc Đông Ninh	750	250	200	900	300	200
	Đường trục xã:						
	Từ đất nhà ông Thị đến Trạm y tế xã Thụy Lương (Đoạn nối đường ĐT.461 và đường ĐH.94)	750	250	200	900	300	200
	Đường từ cổng Diêm Điền (cổng Thủy Nông 1) đến khu dân cư bắc thôn 4 xã Thụy Lương	750	250	200	900	300	200
	Đoạn còn lại	600	250	200	720	300	200
	Đường trục thôn		250			300	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.27	XÃ THÁI GIANG						
	Đường QL.39: Từ giáp xã Đông Tân (huyện Đông Hưng) đến giáp xã Thái Sơn	600	200	200	720	240	200
	Đường huyện ĐH.91 (Đường 219B): Từ giáp QL.39 đến giáp xã Thái Sơn	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.28	XÃ THÁI SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Thái Dương	600	200	200	720	240	200
	Đường huyện ĐH.91 (Đường 219B cũ): Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Thái Hà	350	200	200	420	240	200
	Đường huyện ĐH.97: Từ giáp đường huyện ĐH.91 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.29	XÃ THÁI HÀ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.91 (Đường 219B cũ):						
	Từ giáp xã Thái Sơn đến giáp xã Thái Phúc (đoạn qua chợ Quài)	450	250	200	540	300	200
	Từ cống Vinh (thôn Đông Hưng) đến đường tỉnh ĐT.222	400	250	200	480	300	200
	Đường huyện ĐH.97A: Từ giáp đường huyện ĐH.91 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Hà	400	250	200	480	300	200
	Đường mới cầu Trà Giang	500	250	200	600	300	200
	Đường trục xã	300	250	200	360	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.30	XÃ THÁI PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.91 (Đường 219B cũ):						
	Từ cầu Nha Xuyên đến đất nhà ông Đỗ Văn Bầy	600	250	200	720	300	200
	Đoạn còn lại	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	300	250	200	360	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.31	XÃ THÁI DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Từ giáp xã Thái Sơn đến giáp xã Thái Thủy	600	250	200	720	300	200
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ):						
	Từ ngã ba Vị Thủy (Tràng Cày) đến giáp trụ sở Ủy ban nhân dân	450	250	200	540	300	200

	xã						
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến chợ Phố	1.000	250	200	1.200	300	200
	Từ giáp chợ Phố đến cổng Thái Hồng	1.000	250	200	1.200	300	200
	Đường huyện ĐH.91 (Đường 219B cũ): Từ giáp chợ Phố đến đất nhà ông Mạnh (thôn Xuân Phố)	1.000	250	200	1.200	300	200
	Đoạn còn lại	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.32	XÃ THÁI HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ): Từ giáp xã Thái Dương đến giáp xã Thái Hưng	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.33	XÃ THÁI THỦY						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Thái Dương đến cầu Trà Linh	600	250	200	720	300	200
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (đi cổng Trà Linh) đến cổng Trà Linh	600	250	200	720	300	200
	Đường huyện ĐH.88 (Đường 65A cũ): Từ giáp đường QL.39 đến hết địa phận xã Thái Thủy	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	300	250	200	360	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.34	XÃ THÁI THUẦN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.98A: Từ giáp xã Thái Thịnh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Thuần	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.35	XÃ THÁI THÀNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.93B: Từ cầu Đồng Nhân đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Thành	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.36	XÃ THÁI THỊNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B (cũ):						

	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà ông Huân thôn Đông Thịnh	1.750	250	200	2.100	300	200
	Từ giáp ngã tư chợ Tây đến nút giao QL 37B (mới)	1.000	250	200	1.200	300	200
	Đường QL.37B:						
	Từ đất nhà ông Huân thôn Đông Thịnh đến giáp xã Thái Thọ	1.000	250	200	1.200	300	200
	Từ giáp nhà ông Huân thôn Đông Thịnh đến giáp xã Thái Tân	1.200	250	200	1.440	300	200
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ): Từ giáp xã Thái Học đến giáp đường QL.37 cũ	600	250	200	720	300	200
	Đường huyện DH.93C:						
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà bà Khuyên thôn Đông Thịnh	1.750	250	200	2.100	300	200
	Từ giáp đất nhà bà Khuyên đến trụ sở UBND xã Thái Thịnh	650	250	200	780	300	200
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thái Thịnh đến giáp xã Thái Học	650	250	200	780	300	200
	Đường huyện DH.93B: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Thịnh	360	250	200	432	300	200
	Đường huyện DH.98A: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Thịnh	360	250	200	432	300	200
	Đường trục xã	300	250	200	360	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.37	XÃ THÁI THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường QL37B:						
	Từ cầu Trà Lý đến ngã ba đường tỉnh ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực)	1.000	250	200	1.200	300	200
	Từ giáp ngã ba đường tỉnh ĐT.466 đến giáp xã Thái Thịnh	1.000	250	200	1.200	300	200
	Đường tỉnh ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Từ giáp Quốc lộ QL.37B đến giáp cổng Thần Đầu	750	250	200	900	300	200
	Đường DH.93B: Từ giáp đường QL.37B đến giáp xã Thái Thành	300	250	200	360	300	200
	Đường trục xã	300	250	200	360	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.38	XÃ THÁI TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường QL37B:						
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến đất nhà ông Nguyễn thôn Minh Thành	1.750	250	200	2.100	300	200
	Đoạn còn lại	1.000	250	200	1.200	300	200
	Đường tỉnh ĐT.459: Từ giáp xã Thái Hưng đến giáp xã Thái Học	600	250	200	720	300	200
	Đường tỉnh ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Từ cổng Thần Đầu đến giáp xã Mỹ Lộc	750	250	200	900	300	200
	Đường huyện DH.98: Từ giáp QL.39 đến giáp xã Thái Học	300	250	200	360	300	200
	Đường huyện DH.93F: Từ giáp đường QL.37B (cây xăng bà Nụ) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Tân	450	250	200	540	300	200
	Đường từ Quốc lộ 37B (chợ Gạch) vào Trung tâm điện lực: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân	900	250	200	1.080	300	200
	Đường trục xã	250	250	200	300	300	200
	Đường trục thôn		250			300	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.39	XÃ THÁI HỘC						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B: Đoạn qua xã Thái Hộc	1.200	250	200	1.440	300	200
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ): Từ giáp xã Thái Tân đến giáp xã Thái Thịnh	600	200	200	720	240	200
	Đường huyện ĐH.98: Từ giáp xã Thái Tân đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thái Hộc	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.40	XÃ THÁI ĐÔ						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.87 (Đường 47 cũ):						
	Từ giáp địa phận xã Mỹ Lộc và xã Thái Hòa đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	800	250	200	960	300	200
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến đồn Biên phòng 69	450	250	200	540	300	200
	Đường trục xã	300	250	200	360	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.41	XÃ THÁI HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường QL. 37B: Từ giáp xã Thái An đến giáp xã Thái Thượng	1.200	250	200	1.440	300	200
	Đoạn đường 39B cũ:						
	Từ nghĩa trang Thái Hòa đi chợ cầu đến giáp nhà ông Bình	900	250	200	1.080	300	200
	Từ nhà ông Bình đến giáp xã Thái Thượng	750	250	200	900	300	200
	Đường huyện ĐH.87 (Đường 47 cũ): Từ giáp xã Thái An đến giáp xã Mỹ Lộc	800	250	200	960	300	200
	Đường trục xã	300	250	200	360	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.42	XÃ THÁI AN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B: Từ giáp xã Thái Xuyên đến giáp xã Thái Hòa	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường huyện 87 (Đường 47 cũ):						
	Từ ngã ba giáp chợ Bái đến giáp xã Thái Xuyên	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến giáp xã Thái Hòa	950	200	200	1.140	240	200
	Đường huyện:						
	Từ ngã ba giáp ĐH.87 đến chợ Bái	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp chợ Bái đến cầu Tam Kỳ	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.43	XÃ THÁI NGUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.93E: Từ giáp Quốc lộ QL.37B đến UBND xã	800	200	200	960	240	200
	Đường huyện:						
	Từ cầu Tam Kỳ đến ngã ba xã Thái Nguyên	500	200	200	600	240	200
	Từ Ủy ban nhân dân xã đến ngã tư cạnh nhà ông Lê Văn Đức thôn Ngọc Thịnh	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp ngã tư cạnh nhà ông Lê Văn Đức thôn Ngọc Thịnh đến giáp đê sông Diêm Hộ	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.44	XÃ THÁI THƯỢNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B:						
	Từ cầu Bồi Dầu giáp xã Thái Hòa đến cây xăng Thái Thượng (đoạn mới nắn tuyến)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ cây xăng đến đất nhà ông Mòng thôn Bắc Cường	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ đất nhà ông Mòng đến dốc đê nhà bà Huyền thôn Bắc Cường (đoạn mới nắn tuyến)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ dốc đê nhà bà Huyền thôn Bắc Cường đến cầu Diêm Điền	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đoạn QL.37B cũ:						
	Từ giáp xã Thái Hòa đến cây xăng	500	200	200	600	240	200
	Từ đất nhà ông Mòng đến dốc đê nhà bà Huyền thôn Bắc Cường	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	375	250	200	450	300	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.45	XÃ MỸ LỘC						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Thuộc địa phận xã Mỹ Lộc	750	250	200	900	300	200
	Đường huyện ĐH.93D:						
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lộc (cầu Văn phòng)	900	250	200	1.080	300	200
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đi xã Thái Đô đến hết địa phận xã Mỹ Lộc	900	250	200	1.080	300	200
	Đường từ Quốc lộ QL.37B (chợ Gạch) đến Trung tâm Điện lực: Từ giáp xã Thái Tân đến đường tỉnh ĐT.466	900	250	200	1.080	300	200
	Đường huyện ĐH.87: Thuộc địa phận xã Mỹ Lộc	800	250	200	960	300	200
	Đường trục xã	375	250	200	450	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.46	XÃ THÁI HƯNG						

	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.459 (Đường 219 cũ):						
	Từ cổng ông Oánh thôn Văn Hàn Tây đến ngã tư cầu Cau	1.100	250	200	1.320	300	200
	Từ ngã tư cầu Cau đến giáp xã Thái Tân	1.100	250	200	1.320	300	200
	Đường huyện ĐH.87 (Đường 47 cũ):						
	Từ ngã tư cầu Cau đến nhà thờ Thiên Lộc Đông	1.100	250	200	1.320	300	200
	Từ đất nhà thờ Thiên Lộc Đông đến ngã ba giáp đất nhà ông Định thôn Văn Hàn Trung	750	250	200	900	300	200
	Đường huyện ĐH.88 (Đường 65A cũ): Từ ngã tư cầu Cau đến hết địa phận xã Thái Hưng	750	250	200	900	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
7.47	XÃ THÁI XUYỀN						
	Khu vực 1						
	Đường QL.37B:						
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Phả	1.750	250	200	2.100	300	200
	Từ giáp nhà ông Phả đến giáp xã Thái An	1.000	250	200	1.200	300	200
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Ninh thôn Lục Nam	1.750	250	200	2.100	300	200
	Từ giáp nhà ông Ninh thôn Lục Nam đến giáp xã Thái Tân	1.000	250	200	1.200	300	200
	Đường huyện ĐH.87 (Đường 47 cũ):						
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà bà Hồng	1.750	250	200	2.100	300	200
	Từ giáp nhà bà Hồng đến giáp xã Thái An	800	250	200	960	300	200
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Tê	1.750	250	200	2.100	300	200
	Từ giáp nhà ông Tê đến hết địa phận xã Thái Xuyên	800	250	200	960	300	200
	Đường huyện ĐH.93D: Từ nghĩa trang Thái Xuyên đến giáp xã Mỹ Lộc	800	250	200	960	300	200
	Đường mới quy hoạch khu Đồng Phúng, Đồng Cửa thôn Kim Bàng	1.000	250	200	1.200	300	200
	Đường trục xã	350	250	200	420	300	200
	Đường trục thôn		250			300	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

BẢNG 05 - 7: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN, HUYỆN THÁI THỤY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN											
7.1	Đường QL.37	V	Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã tư chợ Gú	4.500	550	350	250	5.400	660	420	300

			Ngã tư chợ Gú	Tòa án huyện (cũ)	3.500	500	350	250	4.200	600	420	300
			Giáp Tòa án huyện (cũ)	Cổng Thóc	2.250	500	350	250	2.700	600	420	300
			Ngã tư Diêm Điền	Cổng Ngoại	2.500	500	350	250	3.000	600	420	300
			Cổng Ngoại	Cầu Diêm Điền	2.250	500	350	250	2.700	600	420	300
7.2	Đường ĐT.461	V	Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã ba giáp đất nhà bà Đồm	2.000	500	350	250	2.400	600	420	300
			Ngã ba giáp đất nhà bà Đồm	Trường cấp III Đông Thụy Anh (cũ)	1.500	500	350	250	1.800	600	420	300
7.3	Đường huyện	V	Công an huyện	Cầu chợ Gú	3.000	500	350	250	3.600	600	420	300
			Ngã ba ông Sớ	Cơ khí Vĩnh Quang	2.000	500	350	250	2.400	600	420	300
			Bến xe cũ	Đất nhà ông Tất khu 3	2.250	500	350	250	2.700	600	420	300
			Đường QL.37 (Điện lực)	Đường giáp Bờ Hồ	1.000				1.200			
			Đường QL.37 (Phòng xổ số)	Đường giáp Bờ Hồ	2.250	500	350	250	2.700	600	420	300
			Ngã ba Thụy Hải (phía nam đường)	Giáp xã Thụy Hải	750				900			
7.4	Trục đường chính thị trấn	V	Đường đôi vào Cảng Diêm Điền		2.750	500	350	250	3.300	600	420	300
			Ngã tư Diêm Điền	Ngã ba giáp đất nhà ông Sớ	2.250	500	350	250	2.700	600	420	300
			Giáp ngã ba giáp đất nhà ông Sớ	Đồn Biên phòng 64	1.750	500	350	250	2.100	600	420	300
			Ngã ba Trảng Than đến Công ty Hải sản đến Xí nghiệp gỗ, đến ngã ba Cỏ Ngựa		1.000	400	300	250	1.200	480	360	300
			Đất nhà ông Hào	Bến đò cũ	750	400	300	250	900	480	360	300
7.4	Trục đường chính thị trấn	V	Đất nhà bà Liên đi làng mộ Nguyễn Đức Cảnh	Ngã ba giáp đất nhà ông Trình	1.000	400	300	250	1.200	480	360	300
			Đường hồ Thanh Xuân		750	400	300	250	900	480	360	300
			Đường mới giữa làng Vĩnh Trà khu 9 (phố Nhà Thờ, phố Vĩnh Trà) đi ra Nghĩa trang nhân dân, đi Cảng Tân Sơn		750	400	300	250	900	480	360	300
			Cổng Thủy Nông 1	Đồn Biên phòng 64	750	400	300	250	900	480	360	300
			Cổng Thủy Nông 1	Sau Bệnh Viện (ven Sông Gú)	750	400	300	250	900	480	360	300
7.5	Đường nội bộ khu dân cư mới	V			750				900			

BẢNG 02 - 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN HƯNG HÀ

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8.1	XÃ HỒNG LĨNH			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Từ Trạm bơm Đồng Hàn đến giáp xã Minh Khai	2.400	400	200
	Đường ĐH.66D:			
	Từ giáp quốc lộ 39 đến Trạm y tế xã	1.200	400	200
	Từ trụ sở UBND xã đến giáp đường ĐT.452	720	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.2	XÃ MINH KHAI			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			
	Từ giáp xã Hồng Lĩnh đến Trạm điện Minh Khai	2.400	400	200
	Từ giáp Trạm điện Minh Khai đến Cầu La	3.600	400	200
	Từ Cầu La đến ngã ba rẽ vào làng Gạch (đến giáp đất nhà ông Đình)	4.800	400	200
	Từ giáp ngã ba rẽ vào làng Gạch đến Công ty TNHH xe máy Thắng Huyền	6.000	400	200
	Từ giáp Công ty TNHH Xe máy Thắng Huyền đến giáp nhà ông Đông phía bắc QL.39 xã Minh Khai	7.200	400	200
	Từ đất nhà ông Đông đến hết đất xã Minh Khai tiếp giáp thị trấn Hưng Hà (phía bắc đường QL.39)	8.400	400	200
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):			
	Từ cầu Rẽ Chiếp đến nhà ông Sử	720	400	200
	Từ giáp nhà ông Sử đến ngã tư La	2.400	400	200
	Từ ngã tư La đến nhà ông Sơn mộc	3.600	400	200
	Từ giáp nhà ông Sơn mộc đến cầu Trạm Chay	720	400	200
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Văn Lang đến giáp thị trấn Hưng Hà	1.800	400	200
	Đường phía đông sông 224:			
	Từ cầu La đến Bệnh viện	2.400	400	200
	Từ giáp Bệnh viện đến Trường Mầm non thôn Tuy Lai 1	1.200	400	200
	Đường ven sông Tiên Hưng (Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp xã Hồng Lĩnh)	600	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.3	XÃ THÁI PHƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Từ cầu Đồng Tu đến giáp xã Phúc Khánh	2.400	400	200
	Đường Thái Hà: Từ giáp Thị trấn Hưng Hà đến giáp xã Thái Hưng	2.500		

	Đường ĐH.63 (Đường 227 cũ):			
	Từ giáp xã Phúc Khánh đến giáp Trạm Y tế xã	1.200	400	200
	Từ Trạm Y tế xã đến giáp Trạm bơm thôn Trắc Dương	1.800	400	200
	Từ Trạm bơm thôn Trắc Dương đến Trung tâm thương mại Hương Sen	960	400	200
	Từ giáp Trung tâm thương mại Hương Sen đến giáp xã Minh Tân	2.400	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư mới thôn Nhân Xá	1.000		
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.4	XÃ PHÚC KHÁNH			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39:			
	Trung tâm Khánh Mỹ (từ đất nhà ông Lai đến đất nhà ông Thà)	3.000	400	200
	Từ giáp xã Thái Phương đến giáp xã Liên Hiệp (không tính đoạn qua trung tâm Khánh Mỹ)	2.400	400	200
	Đường ĐH.63 (Đường 227 cũ): Từ giáp đường QL.39 đến giáp xã Thái Phương	1.800	400	200
	Đường ĐH.67A: Từ giáp đường QL.39 đến giáp xã Tân Tiến	720	400	200
	Đường huyện: Từ giáp ĐH.67A đến giáp xã Hòa Tiến	600	400	200
	Đường chợ Khánh Mỹ: Từ ngã ba chợ giáp QL.39 đến đất nhà ông Ngân	3.000	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.5	XÃ LIÊN HIỆP			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Từ giáp xã Phúc Khánh đến giáp xã Tiến Đức	2.400	400	200
	Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ):			
	Từ cầu Khuốc đến giáp xã Tân Hòa	720	400	200
	Từ cầu Nại đến cầu Khuốc	840	400	200
	Đường ĐH.66B: Từ giáp đường QL.39 đến giáp xã Thái Hưng	720	400	200
	Đường ĐH.67: Từ giáp đường QL.39 đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã Liên Hiệp đến cầu Khuốc	840	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư mới thôn Nứa	1.200		
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.6	XÃ TIẾN ĐỨC			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp cầu Thái Hà đến giáp xã Hồng An	2.500		
	Đường QL-39: Từ giáp xã Liên Hiệp đến giáp thị trấn Hưng Nhân	2.400	400	200
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ): Từ giáp xã Hồng An đến giáp đường QL.39	1.800	400	200
	Đường đi qua cửa Đền Trần: Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp đê sông Hồng	720	400	200

	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.453 đến ao Đình Hoàng	700	400	200
	Đường ĐH.62A (Đường 226B cũ): Từ giáp xã Hồng An đến giáp đê Nhật Tảo	720	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tái định cư cầu Thái Hà	500		
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.7	XÃ TÂN LỄ			
	Khu vực 1			
	Đường QL.39: Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến giáp Cầu Triều Dương	2.400	400	200
	Đường ĐH.66A: Từ Cầu Hà đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.800	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.8	XÃ CHÍ HÒA			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):			
	Từ giáp xã Văn Lang đến giáp Trại chăn nuôi cũ	720	400	200
	Từ Trại chăn nuôi cũ đến giáp Quĩ tín dụng	960	400	200
	Từ Quĩ tín dụng đến đê An Lại	720	400	200
	Đường ĐH.62 (Đường 226A cũ): Từ giáp xã Minh Hòa đến cầu Chanh	720	400	200
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.452 đến giáp xã Hồng Minh	700	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.9	XÃ VĂN LANG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Minh Khai đến cầu Đót	1.800	400	200
	Từ giáp cầu Đót đến cầu Diền	960	400	200
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Chí Hòa	720	400	200
	Đường huyện: Đoạn từ giáp cầu Đót đến cầu Ngạn	600	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.10	XÃ THỐNG NHẤT			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp thị trấn Hưng Hà đến giáp xã Văn Cẩm	2.500		
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):			
	Từ giáp cầu Trạm Chay đến nhà ông Vận (ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang)	2.400	400	200
	Từ giáp nhà ông Vận (ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang) đến trạm bơm Đồng Ba	720	400	200
	Đường ĐH.64 (Đường 224C cũ):			

	Từ giáp đường ĐT.452 đến chợ Trạm Chay (ngã ba lối rẽ vào thôn Ngoại Trang)	2.400	400	200
	Từ giáp chợ Trạm Chay đến giáp xã Tây Đô	720	400	200
	Đường huyện: Từ giáp cầu Đa Phú 2 đi miếu Trúc xã Đoan Hùng	1.200	400	200
	Đường huyện ĐH.64A: Từ giáp ĐH.64 (cổng Hò) đến giáp xã Hòa Bình	700	400	200
	Đường ven sông Tiên Hưng:			
	Từ giáp đường ĐT.452 đến Trường tiểu học cơ sở	2.400	400	200
	Từ giáp Trường tiểu học cơ sở đến giáp đường đi Miếu Trúc xã Đoan Hùng	720	400	200
	Đường phía đông Sông 224: Từ cầu giáp xã Văn Cẩm đến giáp cầu số 2 thôn An Đình	1.800	400	200
	Đường phía đông Sông 224: Từ cầu số 2 rẽ sang thôn An Đình đến cầu Đống Ba rẽ vào thôn Đại An	1.200	400	200
	Các đoạn còn lại	600	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.11	XÃ ĐOAN HÙNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):			
	Từ trạm bơm Đống Ba đến trạm điện	1.200	400	200
	Từ giáp trạm điện đến giáp xã Hùng Dũng	720	400	200
	Đường huyện ĐH.70: Từ giáp đường ĐT.452 qua Ủy ban nhân dân xã đến dốc bà Nghinh	720	400	200
	Đường vào đền Tiên La: Từ giáp cầu Tiên La đến giáp đền Tiên La	1.800	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.12	XÃ HÙNG DŨNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):			
	Từ giáp xã Đoan Hùng đến cầu Văn Cẩm	3.600	400	200
	Từ giáp cầu Văn Cẩm đến đất ông Nguyễn Văn Trùng thôn Đa Phú	1.500	400	200
	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trùng thôn Đa Phú đến giáp xã Duyên Hải	720	400	200
	Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ):			
	Từ cổng Rút đến trụ sở Công ty Tiến Hùng	2.400	400	200
	Từ giáp trụ sở Công ty Tiến Hùng đến giáp xã Điệp Nông	1.800	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.13	XÃ VĂN CẨM			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp xã Đông Đô	2.500		

	Đường huyện: Từ giáp ĐH.60 đến giáp xã Duyên Hải	720	400	200
	Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ): Từ cầu Văn Cẩm xã đến giáp xã Đông Đô	720	400	200
	Đường qua chợ Văn Cẩm: Đoạn từ cầu chợ Văn Cẩm đến giáp thôn An Khoái xã Thông Nhất	840	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.14	XÃ DUYÊN HẢI			
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến giáp xã Dân Chủ	1.200	400	200
	Đường ĐH.69: Từ giáp đường ĐT.452 đến giáp xã Quỳnh Châu huyện Quỳnh Phụ	720	400	200
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.69 đến giáp xã Văn Cẩm	700	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.15	XÃ DÂN CHỦ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến hết địa phận xã Dân Chủ	1.200	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.16	XÃ HỒNG MINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ dốc Tịnh Xuyên đến ngã ba rẽ vào thôn Cổ Trai	2.400	400	200
	Từ giáp ngã ba thôn Cổ Trai đến giáp xã Minh Hòa	720	400	200
	Đường đối diện chợ: Từ nhà ông Linh đến đất nhà ông Quang	1.800	400	200
	Đường vào trung tâm xã: Từ giáp đường ĐT.454 đến đầu làng Cổ Trai	1.500	400	200
	Đường huyện: Từ ngã ba thôn Cổ Trai đi qua cổng chùa đến dốc Tịnh Thủy	600	400	200
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư mới (khu dân cư mới sau chợ, khu dân cư mới sau trạm Y tế xã)	1.000		
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.17	XÃ MINH HÒA			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):			
	Từ ngã tư Thanh Lãng đến ngõ nhà ông Kiệm	1.200	400	200
	Từ giáp ngõ nhà ông Kiệm đến giáp xã Độc Lập	720	400	200
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Hồng Minh đến trạm biển thể	960	400	200

	Từ giáp trạm biến thế đến giáp cầu vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.200	400	200
	Từ cầu vào trụ sở UBND xã đến cầu Diên	960	400	200
	Đường ĐH.62 (Đường 226A cũ): Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Chí Hòa	720	400	200
	Đường trục xã	500	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.18	XÃ ĐỘC LẬP			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ): Từ giáp xã Minh Hòa đến giáp xã Minh Tân	720	400	200
	Đường vào khu di tích Lê Quý Đôn mới:			
	Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp Đền thờ Lê Quý Đôn mới	600	400	200
	Từ Đền thờ Lê Quý Đôn mới đến ngã tư cổng ông Bàn	500	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.19	XÃ MINH TÂN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):			
	Từ giáp xã Độc Lập đến giáp Trạm y tế xã	720	400	200
	Từ Trạm y tế xã đến ngã ba Diêm	2.400	400	200
	Từ giáp ngã ba Diêm đến giáp xã Hồng An	720	400	200
	Đường ĐH.63 (Đường 227 cũ): Từ Giáp xã Thái Phương đến giáp ĐT.453	2.400	400	200
	Đường ĐH.66C: Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp xã Kim Trung	720	400	200
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư mới thôn Kiều Trai	500		
	Đường trục xã	720	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.20	XÃ KIM TRUNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.66C:			
	Từ giáp QL.39 đến Trạm bơm Gốc Đề	1.200	400	200
	Đoạn từ giáp Trạm bơm Gốc Đề đến cầu Giác	960	400	200
	Từ giáp cầu Giác đến giáp xã Minh Tân	720	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.21	XÃ HỒNG AN			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Tiến Đức đến giáp xã Thái Hưng	2.500		
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):			
	Từ giáp xã Minh Tân đến ngã tư (hộ ông Trần Hữu Sơn)	720	400	200

	Từ giáp ngã tư (hộ ông Trần Hữu Sơn) đến nhà thờ họ Trần Hữu	2.000	400	200
	Từ giáp nhà thờ họ Trần Hữu đến cầu Giàng (giáp xã Tiến Đức)	1.800	400	200
	Đường ĐH.62A (Đường 226B cũ):			
	Từ giáp đường ĐT.453 đến Nhà Lưu niệm Bác Hồ	1.200	400	200
	Từ giáp Nhà Lưu niệm Bác Hồ đến giáp xã Tiến Đức	720	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.22	XÃ THÁI HƯNG			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Hồng An đến giáp xã Thái Phương	2.500		
	Đường ĐH.66B: Từ giáp xã Liên Hiệp đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	600	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.23	XÃ BẮC SƠN			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Đô Lương huyện Đông Hưng đến giáp xã Đông Đô	2.500		
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ cầu Tè đến giáp xã Quỳnh Nguyên huyện Quỳnh Phụ	1.200	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.24	XÃ ĐÔNG ĐÔ			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Văn Cầm đến giáp xã Bắc Sơn	2.500		
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ cầu Đô Kỳ đến cầu Tè	2.400	400	200
	Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ):			
	Từ ngã ba chợ Đô Kỳ đến nhà ông Phóng	2.400	400	200
	Từ giáp nhà ông Phóng đến giáp xã Văn Cầm	720	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hữu Đô Kỳ	1.000		
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.25	XÃ TÂY ĐÔ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ cầu Đô Kỳ đến giáp xã Lô Giang huyện Đông Hưng	960	400	200
	Đường ĐH.64 (Đường 224C cũ): Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp đường ĐT.455	720	400	200
	Đường ĐH.71: Từ giáp đường ĐT.455 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	720	400	200
	Đường trục xã	600	400	200

	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.26	XÃ CHI LĂNG			
	Khu vực 1			
	Đường ven sông Tiên Hưng: Từ ngã ba chợ Đún đến giáp xã Lô Giang huyện Đông Hưng	720	400	200
	Đường huyện ĐH.64A: Từ giáp xã Hòa Bình qua ngã ba chợ Đún đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới	720	400	200
	Đường trục xã:			
	Từ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã cũ đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới	720	400	200
	Đoạn còn lại	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.27	XÃ HÒA BÌNH			
	Khu vực 1			
	Đường huyện ĐH.64A (Đường ven sông Tiên Hưng): Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp xã Chi Lăng	720	400	200
	Đường huyện: Từ giáp đường huyện ĐH.64A đến giáp xã Tây Đô	720	400	200
	Đường trục xã	600	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.28	XÃ TÂN TIẾN			
	Khu vực 1			
	Đường Thái Hà: Đoạn thuộc địa phận xã Tân Tiến	2.500		
	Đường ĐH.59 (Đường 223B cũ):			
	Từ Cống Bản đến cống Sánh	720	400	200
	Từ cống Sánh đến ngã ba Tiên La	1.800	400	200
	Từ giáp ngã ba Tiên La đến giáp xã Hòa Tiến	720	400	200
	Đường huyện ĐH.67A: Từ ngã ba đường ĐH.59 đến giáp xã Phúc Khánh	720	400	200
	Đường trục xã	500	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		
8.29	XÃ HÒA TIẾN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.59 (Đường 223B cũ): Từ giáp xã Tân Tiến đến giáp đê sông Luộc	720	400	200
	Đường huyện ĐH.61 (Đường 225 cũ): Từ giáp ĐH.59 đến cầu Me	720	400	200
	Đường huyện ĐH.65: Đoạn thuộc địa phận xã Hòa Tiến	720	400	200
	Đường ĐH.65A: Từ cầu Hú đến giáp đường ĐH.61 (ngã ba Quán Sơn)	720	400	200
	Đường huyện: Từ giáp xã Phúc Khánh đến giáp xã Tân Hòa	600	400	200
	Đường trục xã	500	400	200
	Đường trục thôn		400	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		

8.30	XÃ TÂN HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.61 (Đường 225 cũ):						
	Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến cầu Me			960	400	200	
	Đường huyện ĐH.65: Đoạn thuộc địa phận xã Tân Hòa			700	400	200	
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Tiến đến giáp đường ĐH.65			600	400	200	
	Đường trục xã			600	400	200	
	Đường trục thôn				400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại			200			
8.31	XÃ CỘNG HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Cộng Hoà			720	400	200	
	Đường ĐH.65A: Từ giáp đường ĐH.65 đến cầu Hủ			720	400	200	
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ chợ Nội đến Trường trung học cơ sở			720	400	200	
	Đoạn còn lại			600	400	200	
	Đường trục thôn				400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại			200			
8.32	XÃ CANH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Canh Tân			600	400	200	
	Đường ĐH.65B: Từ giáp đường huyện ĐH.65 đến giáp thị trấn Hưng Nhân			960	400	200	
	Đường trục xã			600	400	200	
	Đường trục thôn				400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại			200			
8.33	XÃ ĐIỆP NÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ): Từ giáp đê Việt Yên đến giáp xã Hùng Dũng			1.800	400	200	
	Đường trục xã:						
	Từ dốc đê Hoàng Nông đến Trạm Y tế xã			1.200	400	200	
	Từ giáp Trạm y tế xã đến trụ sở UBND xã			1.800	400	200	
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba thôn Ngũ Đông			1.400	400	200	
	Đoạn còn lại			600	400	200	
	Đường trục thôn				400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại			200			

BẢNG 03 - 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN HƯNG HÀ, THỊ TRẤN HƯNG NHÂN, HUYỆN HƯNG HÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4

THỊ TRẤN HƯNG HÀ

8.1	Đường Thái Hà	V	Giáp xã Thái Phương	Giáp xã Tân Tiến	2.500			
			Giáp xã Tân Tiến	Giáp xã Thống Nhất	2.500			
8.2	Đường quốc lộ 39	V	Ngã ba đường ĐT.454	Ngã tư đường vào xã Kim Trung	9.600	1.200	800	500
			Ngã ba đường ĐT.454	Ngã ba rẽ vào Sân vận động thị trấn	8.400	1.200	800	500
			Giáp ngã ba rẽ vào Sân vận động thị trấn	Công ty Trách nhiệm hữu hạn xe máy Thắng Huyền	7.200	1.200	800	500
			Ngã tư đường vào xã Kim Trung	Trạm y tế thị trấn	7.200	1.200	800	500
			Giáp Trạm y tế thị trấn	Công ty Vật tư Nông Nghiệp	6.000	1.200	800	500
			Giáp Công ty Vật tư Nông Nghiệp	Cây xăng Đồng Tu	4.800	1.200	800	500
			Giáp cây xăng Đồng Tu	Cầu Đồng Tu	3.000	1.200	800	500
8.3	Đường ĐT.454 (đường 223)	V	Giáp Quốc lộ 39	Cổng Thọ Mai (nhà anh Thảo)	6.000	1.200	800	500
			Giáp nhà anh Thảo	Trạm bơm thị trấn (giáp xã Minh Khai)	1.800	1.200	800	500
8.4	Đường ĐH.59 (đường 223)	V	Ngã ba cổng Đồng Nhân (giáp Quốc lộ 39)	Chợ Thá	8.400	1.200	800	500
			Giáp chợ Thá	Gốc Gạo	6.000	1.200	800	500
			Giáp Gốc Gạo	Dốc Chàng	2.400	1.200	800	500
			Giáp Dốc Chàng	Cổng Bản	1.800	1.200	800	500
8.5	Đường đi Kim Trung	V	Ngã ba giáp Quốc lộ 39	Ngã ba đường đi vào trường Lê Danh Phương	3.600	1.200	800	500
			Giáp ngã ba đi vào trường Lê Danh Phương	Giáp xã Kim Trung	3.000	1.200	800	500
8.6	Đường ven sông Tiên Hưng	V	Giáp Dốc Chàng	Xã Minh Khai	1.500	1.000	800	500
8.7	Các đường khác	V	Đường giáp Trạm bơm Duyên Phúc	Ngân hàng Nông Nghiệp	2.400	1.200	800	500
			Đất nhà ông Thảo sau Huyện ủy	Vàng bạc Mão Thiệt	1.800	1.200	800	500
			Giáp Trạm Y tế thị trấn qua trường Trung học cơ sở Lê Danh Phương	Ngã ba đường đi xã Kim Trung	1.800	1.200	800	500
			Đường nối Quốc lộ 39 đi qua Khu liên hiệp thể thao	Đến đường ĐT.454	1.800	1.200	800	500
			Đường từ cổng trường Mầm non Đăn Chàng	Dốc Chàng	2.400	1.200	800	500
			Ngã ba chợ Thá (giáp đường ĐH.59)	Cổng trường phổ thông trung học Bắc Duyên Hà	3.000	1.200	800	500
			Đất nhà anh Quốc	Ngã ba đường trục 29 mét	6.000	1.200	800	500

			Đường sau Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà giáp ĐH.59 (Giáp đất nhà anh Toàn)	Đến đất nhà cô Toàn	3.000	1.200	800	500
			Đất nhà anh Hải (Nga) đi sau UBND huyện	Nhà anh Hoan (Hiền)	1.800	1.200	800	500
8.7	Các đường khác	V	Đường trục 29 mét huyện từ đầu cầu sang chợ	Giáp trụ sở Công ty May 10	6.000	1.200	800	500
			Đường trục 29 mét huyện từ trụ sở Công ty May 10	Đường ngang rẽ ra quốc lộ 39	1.800	1.200	800	500
			Đất nhà Liên Bân	Đường trục 29 mét	3.000	1.200	800	500
			Đất nhà chị Huệ	Đường trục 29 mét	3.000	1.200	800	500
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1; Đăn Chàng; Đồng Tu-Thị Độc; Phúc Lộc		1.500			
			Cầu Lê	Giáp cây xăng Hoa Hồng	4.000	720	400	350
			Cây xăng Hoa Hồng	Cầu Nai	4.000	720	400	350
			Cầu Nai	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	3.600	720	400	350
			Giáp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	Giáp địa phận xã Tân Lễ	2.400	720	400	350
8.8	Đường quốc lộ 39	V						
8.9	Đường ĐH.61	V	Giáp QL.39 (ngã ba Giếng Đầu)	Giáp xã Tân Hòa	2.400	720	400	350
			Ngã tư Bưu Điện	Nhà ông Toàn	3.000	720	400	350
			Giáp nhà ông Toàn	Công ty may Đức Giang	2.400	720	400	350
			Giáp Công ty may Đức Giang	Dốc Văn	1.800	720	400	350
			Ngã tư Bưu Điện đi Tiền Phong	Giáp đất nhà ông Ngọ	3.000	720	400	350
			Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân		2.400	720	400	350
			Quốc lộ 39 (thôn Thạch)	Giáp xã Canh Tân	1.800	720	400	350
			Quốc lộ 39	Lăng vua Lê	1.200	720	400	350
			Giáp đường Quốc lộ 39	Ngã ba Đặng Xá	1.200	720	400	350
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Thị An; Tây Xuyên		1.000			
8.10	Các đường khác	V						
8.11	Các đường khác	V						

BẢNG 04-8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN HƯNG HÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.1	XÃ HỒNG LĨNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Từ Trạm bơm Đồng Hàn đến giáp xã	1.000	200	200	1.200	240	200

	Minh Khai						
	Đường ĐH.66D:						
	Từ giáp quốc lộ 39 đến Trạm y tế xã	500	200	200	600	240	200
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp đường ĐT.452	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.2	XÃ MINH KHAI						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Từ giáp xã Hồng Lĩnh đến Trạm điện Minh Khai	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp Trạm điện Minh Khai đến Cầu La	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ Cầu La đến ngã ba rẽ vào làng Gạch (đến giáp đất nhà ông Đình)	2.000	200	200	2.400	240	200
	Từ giáp ngã ba rẽ vào làng Gạch đến Công ty TNHH xe máy Thăng Huyền	2.500	200	200	3.000	240	200
	Từ giáp Công ty TNHH xe máy Thăng Huyền đến giáp đất nhà ông Đông phía bắc QL.39 xã Minh Khai	3.000	200	200	3.600	240	200
	Từ đất nhà ông Đông đến hết đất xã Minh Khai tiếp giáp thị trấn Hưng Hà (phía bắc đường QL.39)	3.500	200	200	4.200	240	200
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):						
	Từ cầu Rẽ Chiếp đến nhà ông Sử	300	200	200	360	240	200
	Từ giáp nhà ông Sử đến ngã tư La	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ ngã tư La đến nhà ông Sơn mộc	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ giáp nhà ông Sơn mộc đến cầu Trạm Chay	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ): Từ giáp xã Văn Lang đến giáp thị trấn Hưng Hà	750	200	200	900	240	200
	Đường phía đông sông 224:						
	Từ cầu La đến Bệnh viện	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp Bệnh viện đến trường mầm non thôn Tuy Lai 1	500	200	200	600	240	200
	Đường ven sông Tiên Hưng (Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp xã Hồng Lĩnh)	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.3	XÃ THÁI PHƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Từ cầu Đồng Tu đến giáp xã Phúc Khánh	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường Thái Hà: Từ giáp Thị trấn Hưng Hà đến giáp xã Thái Hưng	1.250			1.500		
	Đường ĐH.63 (Đường 227 cũ):						
	Từ giáp xã Phúc Khánh đến giáp Trạm Y tế xã	500	200	200	600	240	200

	Từ Trạm Y tế xã đến giáp Trạm bơm thôn Trắc Dương	750	200	200	900	240	200
	Từ Trạm bơm thôn Trắc Dương đến Trung tâm thương mại Hương Sen	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp Trung tâm thương mại Hương Sen đến giáp xã Minh Tân	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư mới thôn Nhân Xá	500			600		
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.4	XÃ PHÚC KHÁNH						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39:						
	Trung tâm Khánh Mỹ (từ đất nhà ông Lai đến đất nhà ông Thà)	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ giáp xã Thái Phương đến giáp xã Liên Hiệp (không tính đoạn qua trung tâm Khánh Mỹ)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.63 (Đường 227 cũ): Từ giáp đường QL.39 đến giáp xã Thái Phương	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.67A: Từ giáp đường QL.39 đến giáp xã Tân Tiến	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện: Từ giáp ĐH.67A đến giáp xã Hòa Tiến	300	200	200	360	240	200
	Đường chợ Khánh Mỹ: Từ ngã ba chợ giáp QL.39 đến đất nhà ông Ngân	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.5	XÃ LIÊN HIỆP						
	Khu vực 1						
	Đường QL39: Từ giáp xã Phúc Khánh đến giáp xã Tiến Đức	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ):						
	Từ cầu Khuốc đến giáp xã Tân Hòa	300	200	200	360	240	200
	Từ cầu Nại đến cầu Khuốc	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.66B: Từ giáp đường QL.39 đến giáp xã Thái Hưng	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.67: Từ giáp đường QL.39 đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã Liên Hiệp đến cầu Khuốc	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư mới thôn Nửa	600			720		
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.6	XÃ TIẾN ĐỨC						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp cầu Thái Hà đến giáp xã	1.250			1.500		

	Hồng An						
	Đường QL.39: Từ giáp xã Liên Hiệp đến giáp thị trấn Hưng Nhân	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ): Từ giáp xã Hồng An đến giáp đường QL.39	750	200	200	900	240	200
	Đường đi qua cửa Đền Trần: Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp đê sông Hồng	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.453 đến ao Đình Hoàng	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.62A (Đường 226B cũ): Từ giáp xã Hồng An đến giáp đê Nhật Tảo	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tái định cư cầu Thái Hà	250			300		
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.7	XÃ TÂN LỄ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.39: Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến giáp Cầu Triều Dương	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.66A: Từ cầu Hà đến trụ sở Ủy ban dân dân xã	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.8	XÃ CHÍ HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):						
	Từ giáp xã Văn Lang đến giáp Trại chăn nuôi cũ	300	200	200	360	240	200
	Từ Trại chăn nuôi cũ đến giáp Quý tín dụng	400	200	200	480	240	200
	Từ Quý tín dụng đến đê An Lại	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.62 (Đường 226A cũ): Từ giáp xã Minh Hòa đến cầu Chanh	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.452 đến giáp xã Hồng Minh	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.9	XÃ VĂN LANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Khai đến cầu Đót	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp cầu Đót đến cầu Diên	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Chí Hoa	300	200	200	360	240	200

	Đường huyện: Đoạn từ giáp cầu Đót đến cầu Ngạn	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.10	XÃ THỐNG NHẤT						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp thị trấn Hưng Hà đến giáp xã Văn Cẩm	1.250			1.500		
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):						
	Từ giáp cầu Trạm Chay đến nhà ông Vận (ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp nhà ông Vận (ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang) đến trạm bơm Đồng Ba	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.64 (Đường 224C cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.452 đến chợ Trạm Chay (ngã ba lối rẽ vào thôn Ngoại Trang)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp chợ Trạm Chay đến giáp xã Tây Đô	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện: Từ giáp cầu Đa Phú 2 đi miếu Trúc xã Đoan Hùng	500	200	200	600	240	200
	Đường huyện ĐH.64A: Từ giáp ĐH.64 (cổng Hò) đến giáp xã Hòa Bình	350	200	200	420	240	200
	Đường ven sông Tiên Hưng:						
	Từ giáp đường ĐT.452 đến Trường tiểu học cơ sở	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp Trường tiểu học cơ sở đến giáp đường đi Miếu Trúc xã Đoan Hùng	360	200	200	432	240	200
	Đường phía đông Sông 224: Từ cầu giáp xã Văn Cẩm đến giáp cầu số 2 thôn An Đình	750	200	200	900	240	200
	Đường phía đông Sông 224: Từ cầu số 2 rẽ sang thôn An Đình đến cầu Đồng Ba rẽ vào thôn Đại An	500	200	200	600	240	200
	Các đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.11	XÃ ĐOAN HÙNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):						
	Từ trạm bơm Đồng Ba đến trạm điện	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp trạm điện đến giáp xã Hùng Dũng	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện ĐH.70: Từ giáp đường ĐT.452 qua Ủy ban nhân dân xã đến dốc bà Nghinh	300	200	200	360	240	200
	Đường vào đền Tiên La: Từ giáp cầu Tiên La đến giáp đền Tiên La	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

8.12	XÃ HÙNG DŨNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):						
	Từ giáp xã Đoan Hùng đến cầu Văn Cắm	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ giáp cầu Văn Cắm đến đất ông Nguyễn Văn Trùng thôn Đa Phú	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trùng thôn Đa Phú đến giáp xã Duyên Hải	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ):						
	Từ cổng Rút đến trụ sở Công ty Tiến Hùng	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp trụ sở Công ty Tiến Hùng đến giáp xã Điệp Nông	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.13	XÃ VĂN CẨM						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp xã Đông Đô	1.250			1.500		
	Đường huyện: Từ giáp ĐH.60 đến giáp xã Duyên Hải	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ): Từ cầu Văn Cắm xã đến giáp xã Đông Đô	300	200	200	360	240	200
	Đường qua chợ Văn Cẩm: Đoạn từ cầu chợ Văn Cẩm đến giáp thôn An Khoái xã Thống Nhất	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.14	XÃ DUYÊN HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến giáp xã Dân Chủ	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐH.69: Từ giáp đường ĐT.452 đến giáp xã Quỳnh Châu huyện Quỳnh Phụ	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.69 đến giáp xã Văn Cẩm	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.15	XÃ DÂN CHỦ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến hết địa phận xã Dân Chủ	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.16	XÃ HỒNG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ dốc Tịnh Xuyên đến ngã ba rẽ vào thôn Cổ Trai	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp ngã ba thôn Cổ Trai đến giáp xã Minh Hòa	300	200	200	360	240	200
	Đường đối diện chợ: Từ nhà ông Linh đến đất nhà ông Quang	750	200	200	900	240	200
	Đường vào trung tâm xã: Từ giáp đường ĐT.454 đến đầu làng Cổ Trai	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện: Từ ngã ba thôn Cổ Trai đi qua cổng chùa đến dốc Tịnh Thủy	300	200	200	360	240	200
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư mới (khu dân cư mới sau chợ; khu dân cư mới sau trạm Y tế xã)	500			600		
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.17	XÃ MINH HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):						
	Từ ngã tư Thanh Lãng đến ngõ nhà ông Kiệm	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp ngõ nhà ông Kiệm đến giáp xã Độc Lập	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Hồng Minh đến trạm biển thể	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp trạm biển thể đến giáp cầu vào Trụ sở Ủy ban nhân dân xã	500	200	200	600	240	200
	Từ cầu vào Trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu Diên	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.62 (Đường 226A cũ): Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Chí Hòa	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.18	XÃ ĐỘC LẬP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ): Từ giáp xã Minh Hòa đến giáp xã Minh Tân	300	200	200	360	240	200
	Đường vào khu di tích Lê Quý Đôn mới:						
	Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp Đền thờ Lê Quý Đôn mới	300	200	200	360	240	200
	Từ Đền thờ Lê Quý Đôn mới đến ngã tư cổng ông Bàn	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.19	XÃ MINH TÂN						

	Khu vực 1						
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):						
	Từ giáp xã Độc Lập đến giáp Trạm y tế xã	300	200	200	360	240	200
	Từ Trạm y tế xã đến ngã ba Diêm	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp ngã ba Diêm đến giáp xã Hồng An	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.63 (Đường 227 cũ): Từ Giáp xã Thái Phương đến giáp ĐT.453	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.66C: Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp xã Kim Trung	300	200	200	360	240	200
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư mới thôn Kiều Trai	250			300		
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.20	XÃ KIM TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.66C:						
	Từ giáp QL.39 đến Trạm bơm Gốc Đề	500	200	200	600	240	200
	Đoạn từ giáp Trạm bơm Gốc Đề đến cầu Giác	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp cầu Giác đến giáp xã Minh Tân	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.21	XÃ HỒNG AN						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Tiến Đức đến giáp xã Thái Hưng	1.250			1.500		
	Đường ĐT.453 (Đường 226 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Tân đến ngã tư (hộ ông Trần Hữu Sơn)	300	200	200	360	240	200
	Từ giáp ngã tư (hộ ông Trần Hữu Sơn) đến nhà thờ họ Trần Hữu	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp nhà thờ họ Trần Hữu đến cầu Giàng (giáp xã Tiến Đức)	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.62A (Đường 226B cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.453 đến Nhà Lưu niệm Bác Hồ	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp Nhà Lưu niệm Bác Hồ đến giáp xã Tiến Đức	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.22	XÃ THÁI HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Hồng An đến giáp xã Thái Phương	1.250			1.500		

	Đường ĐH.66B: Từ giáp xã Liên Hiệp đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.23	XÃ BẮC SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Đô Lương huyện Đông Hưng đến giáp xã Đông Đô	1.250			1.500		
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ cầu Tè đến giáp xã Quỳnh Nguyên huyện Quỳnh Phụ	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.24	XÃ ĐÔNG ĐÔ						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Từ giáp xã Văn Cẩm đến giáp xã Bắc Sơn	1.250			1.500		
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ cầu Đô Kỳ đến Cầu Tè	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ):						
	Từ ngã ba chợ Đô Kỳ đến nhà ông Phóng	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp nhà ông Phóng đến giáp xã Văn Cẩm	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hữu Đô Kỳ	500			600		
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.25	XÃ TÂY ĐÔ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ): Từ cầu Đô Kỳ đến giáp xã Lô Giang huyện Đông Hưng	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.64 (Đường 224C cũ): Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp đường ĐT.455	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.71: Từ giáp đường ĐT.455 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.26	XÃ CHI LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường ven sông Tiên Hưng: Từ ngã ba chợ Đùn đến giáp xã Lô Giang huyện Đông Hưng	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện ĐH.64A: Từ giáp xã Hòa Bình qua ngã ba chợ Đùn đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới	300	200	200	360	240	200

	Đường trục xã:						
	Từ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã cũ đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới	300	200	200	360	240	200
	Đoạn còn lại	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.27	XÃ HÒA BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện ĐH.64A (Đường ven sông Tiên Hưng): Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp xã Chi Lăng	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện: Từ giáp đường huyện ĐH.64A đến giáp xã Tây Đô	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.28	XÃ TÂN TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường Thái Hà: Đoạn thuộc địa phận xã Tân Tiến	1.250			1.500		
	Đường ĐH.59 (Đường 223B cũ):						
	Từ Cống Bần đến cống Sánh	300	200	200	360	240	200
	Từ Cống Sánh đến ngã ba Tiên La	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp ngã ba Tiên La đến giáp xã Hòa Tiến	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện ĐH.67A: Từ ngã ba đường ĐH.59 đến giáp xã Phúc Khánh	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.29	XÃ HÒA TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.59 (Đường 223B cũ): Từ giáp xã Tân Tiến đến giáp đê sông Luộc	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện ĐH.61 (Đường 225 cũ): Từ giáp ĐH.59 đến Cầu Me	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện ĐH.65: Đoạn thuộc địa phận xã Hòa Tiến	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.65A: Từ cầu Hủ đến giáp đường ĐH.61 (ngã ba Quán Sơn)	300	200	200	360	240	200
	Đường huyện: Từ giáp xã Phúc Khánh đến giáp xã Tân Hòa	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.30	XÃ TÂN HÒA						
	Khu vực 1						

	Đường ĐH.61 (Đường 225 cũ):						
	Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến cầu Me	400	200	200	480	240	200
	Đường huyện ĐH.65: Đoạn thuộc địa phận xã Tân Hòa	350	200	200	420	240	200
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Tiến đến giáp đường ĐH.65	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.31	XÃ CỘNG HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Cộng Hòa	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.65A: Từ giáp đường ĐH.65 đến cầu Hú	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ chợ Nội đến Trường trung học cơ sở	300	200	200	360	240	200
	Đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.32	XÃ CANH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Canh Tân	300	200	200	360	240	200
8.31	XÃ CỘNG HÒA						
	Đường ĐH.65B: Từ giáp đường huyện ĐH.65 đến giáp thị trấn Hưng Nhân	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.33	XÃ ĐIẾP NÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.60 (Đường 224B cũ): Từ giáp đê Việt Yên đến giáp xã Hùng Dũng	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ dốc đê Hoàng Nông đến Trạm Y tế xã	500	200	200	600	240	200
	Từ giáp Trạm y tế xã đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	750	200	200	900	240	200
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba thôn Ngũ Đông	600	200	200	720	240	200
	Đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

BẢNG 05-8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN HƯNG HÀ, THỊ TRẤN HƯNG NHÂN, HUYỆN HƯNG HÀ

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN HƯNG HÀ												
8.1	Đường Thái Hà	V	Giáp xã Thái Phương	Giáp xã Tân Tiến	1.250				1.500			
			Giáp xã Tân Tiến	Giáp xã Thống Nhất	1.250				1.500			
8.2	Đường quốc lộ 39	V	Ngã ba đường ĐT.454	Ngã tư đường vào xã Kim Trung	4.000	500	400	250	4.800	600	480	300
			Ngã ba đường ĐT.454	Ngã ba rẽ vào Sân vận động thị trấn	3.500	500	400	250	4.200	600	480	300
			Giáp ngã ba rẽ vào Sân vận động thị trấn	Công ty Trách nhiệm hữu hạn xe máy Thăng Huyền	3.000	500	400	250	3.600	600	480	300
			Ngã tư đường vào xã Kim Trung	Trạm y tế thị trấn	3.000	500	400	250	3.600	600	480	300
			Giáp Trạm y tế thị trấn	Công ty Vật tư Nông Nghiệp	2.500	500	400	250	3.000	600	480	300
			Giáp Công ty Vật tư Nông Nghiệp	Cây xăng Đồng Tu	2.000	500	400	250	2.400	600	480	300
			Giáp cây xăng Đồng Tu	Cầu Đồng Tu	1.250	500	400	250	1.500	600	480	300
8.3	Đường ĐT.454 (đường 223)	V	Giáp Quốc lộ 39	Cổng Thọ Mai (nhà anh Thảo)	2.500	500	400	250	3.000	600	480	300
			Giáp nhà anh Thảo	Trạm bơm thị trấn (giáp xã Minh Khai)	750	500	400	250	900	600	480	300
8.4	Đường ĐH.59 (đường 223)	V	Ngã ba cổng Đồng Nhân (giáp Quốc lộ 39)	Chợ Thá	3.500	500	400	250	4.200	600	480	300
			Giáp chợ Thá	Gốc Gạo	2.500	500	400	250	3.000	600	480	300
			Giáp Gốc Gạo	Dốc Chàng	1.000	500	400	250	1.200	600	480	300
			Giáp Dốc Chàng	Cổng Bản 1	750	500	400	250	900	600	480	300
8.5	Đường đi Kim Trung	V	Ngã ba giáp Quốc lộ 39	Ngã ba đường đi vào trường Lê Danh Phương	1.500	500	400	250	1.800	600	480	300
			Giáp ngã ba đi vào trường Lê Danh Phương	Giáp xã Kim Trung	1.500	600	400	250	1.800	720	480	300
8.6	Đường ven sông Tiên Hưng	V	Giáp Dốc Chàng	Xã Minh Khai	750	500	400	250	900	600	480	300
8.7	Các đường khác	V	Đường giáp Trạm bơm Duyên Phúc	Ngân hàng Nông Nghiệp	1.000	500	400	250	1.200	600	480	300
			Đất nhà ông Thảo sau Huyện ủy	Vàng bạc Mão Thiệt	750	500	400	250	900	600	480	300
			Giáp Trạm Y tế thị	Ngã ba đường đi	750	500	400	250	900	600	480	300

			trần qua trường Trung học cơ sở Lê Danh Phương	xã Kim Trung								
			Đường nối Quốc lộ 39 đi qua Khu liên hiệp thể thao	Đến đường ĐT.454	750	500	400	250	900	600	480	300
			Đường từ cổng trường Mầm non Đãn Chàng	Dốc Chàng	1.000	500	400	250	1.200	600	480	300
			Ngã ba chợ Thá (giáp đường ĐH.59)	Cổng trường phổ thông trung học Bắc Duyên Hà	1.250	500	400	250	1.500	600	480	300
			Đất nhà anh Quốc	Ngã ba đường trục 29 mét	2.500	500	400	250	3.000	600	480	300
			Đường sau Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà giáp ĐH.59 (Giáp đất nhà anh Toàn)	Đến đất nhà cô Toan	1.250	500	400	250	1.500	600	480	300
			Đất nhà anh Hải (Nga) đi sau Ủy ban nhân dân huyện	Nhà anh Hoan (Hiền)	750	500	400	250	900	600	480	300
			Đường trục 29 mét huyện từ đầu cầu sang chợ	Giáp trụ sở Công ty May 10	2.500	500	400	250	3.000	600	480	300
			Đường trục 29 mét huyện từ trụ sở Công ty May 10	Đường ngang rẽ ra quốc lộ 39	750	500	400	250	900	600	480	300
			Đất nhà Liên Bân	Đường trục 29 mét	1.250	500	400	250	1.500	600	480	300
			Đất nhà chị Huệ	Đường trục 29 mét	1.250	500	400	250	1.500	600	480	300
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1; Đãn Chàng; Đồng Tu - Thị Độc; Phúc Lộc		750				900			

THỊ TRẤN HƯNG NHÂN

8.8	Đường quốc lộ 39	V	Cầu Lê	Giáp cây xăng Hoa Hồng	2.000	300	200	200	2.400	360	240	210
			Cây xăng Hoa Hồng	Cầu Lai	2.000	300	200	200	2.400	360	240	210
			Cầu Lai	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	1.500	300	200	200	1.800	360	240	210
			Giáp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	Giáp địa phận xã Tân Lễ	1.000	300	200	200	1.200	360	240	210
8.9	Đường ĐH.61	V	Giáp QL.39 (ngã ba Giếng Đầu)	Giáp xã Tân Hòa	1.000	300	200	200	1.200	360	240	210
8.10	Các đường khác	V	Ngã tư Bưu Điện	Nhà ông Toàn	1.250	300	200	200	1.500	360	240	210
			Giáp nhà ông Toàn	Công ty may Đức Giang	1.000	300	200	200	1.200	360	240	210
			Giáp Công ty may Đức Giang	Dốc Văn	750	300	200	200	900	360	240	210

			Ngã tư Bưu Điện đi Tiền Phong	Giáp đất nhà ông Ngọ	1.250	300	200	200	1.500	360	240	210
			Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân		1.000	300	200	200	1.200	360	240	210
8.11	Các đường khác	V	Quốc lộ 39 (thôn Thạch)	Giáp xã Canh Tân	750	300	200	200	900	360	240	210
			Quốc lộ 39	Lăng vua Lê	500	300	200	200	600	360	240	210
			Giáp đường Quốc lộ 39	Ngã ba Đặng Xá	500	300	200	200	600	360	240	210
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Thị An; Tây Xuyên		500				600			